

PRIX: 0 \$ 60

法 國 俗 語
PHÁP QUỐC TỤC NGỮ

譯 國 音
Thích quốc âm

PETIT RECUEIL
DES
PROVERBES FRANÇAIS

traduits et expliqués

PAR

NGUYỄN-VĂN-KHẢI

Médecin auxiliaire de l'Assistance médicale de l'Indochine

~~~~~  
1<sup>re</sup> Edition



SAIGON  
IMPRIMERIE J<sup>h</sup> NGUYỄN-VĂN-VIỆT & FILS

—  
1928

# 法 國 俗 語 PHÁP QUỐC TỤC NGỮ

LE GOUVERNEUR GÉNÉRAL

de  
L'INDOCHINE

Saigon, le 23 Juillet 1929



Monsieur,

*J'ai pris connaissance avec un particulier intérêt de votre "Recueil des Proverbes français traduits en annamite" et je vous en adresse tous mes remerciements.*

*Vous avez fait suivre chaque proverbe d'un commentaire judicieux qui rend d'exacte façon la pensée française et en fait mieux comprendre le sens.*

*Il s'agit là d'une œuvre utile et je suis certain que vos jeunes compatriotes, les élèves des écoles primaires indigènes, vous en auront une grande gratitude.*

*Avec l'expression renouvelée de nos remerciements, Veuillez agréer, Monsieur, l'assurance de ma parfaite considération*

Pierre PASQUIER

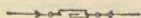
A Monsieur NGUYEN-VAN-KHAI,  
Médecin Indochinois du Cadre Latéral  
TANAN



SAIGON  
IMPRIMERIE J<sup>h</sup> NGUYỄN-VĂN-VIỆT

—  
1926

# AVERTISSEMENT



Nous croyons faire œuvre utile en réunissant dans ce petit recueil, sous une forme brève et simple, par ordre alphabétique, les proverbes les plus usités de la langue française et en les traduisant en annamite pour les rendre compréhensibles à tous les Indigènes. A chaque proverbe français, il est ajouté exprès pour eux, un proverbe annamite, une maxime ou un précepte en caractères chinois d'un sens plus ou moins approchant, lorsqu'il y en a, afin de faire mieux saisir le sens des proverbes français.

Pour l'explication de ceux-ci, nous nous sommes servi des définitions puisées aux meilleures sources

Puisse ce livre être utile à nos jeunes enfants, *en leur évitant les " petites ignorances de la conversation " et en leur servant de conseils pratiques dans la vie !*

Telles sont les pensées qui nous ont guidé dans la composition de ce petit recueil qui n'est pas, pour beaucoup de personnes, un livre nouveau.

L'auteur.

# TỰA

---

Ta không đủ trí riêng, đặt sách gia-huấn mà dạy con cháu. Nên góp lời Tục-ngữ Pháp-Quốc, và kiếm thêm nhiều sách, sắp lại có thứ tự : *a, b, c, ...* giải ra tiếng Annam. Lại cạy nhiều vị hiền-tài đem phụ thêm câu sách Nho làm chứng cho đủ ba nước, theo câu tục-ngữ ấy cho chắc-chắn.

Vậy con cháu có giờ rảnh, rán đọc sách này cho mở mang trí-hóa, nhẹ đều làm lỗi, hơn là học tri một người. Vì tục-ngữ lọc-lừa rồi, nói đâu có đó, hướng chỉ ba nước hiệp nhau. Nếu nhớ hết cuốn này, cũng đủ ở đời, khỏi rủi ro làm lỗi, thời có ích cho đời vô cùng.

Song nghĩ lại, con của bằng-hữu cũng là cháu, tuổi hời còn thơ. Không lẽ cho trẻ mượn mà sao chép cho đủ mặt. Ý muốn in ra bán vốn cho trẻ hậu sanh xem mà học chung. Ngặt in ít, thời mất; in nhiều e bán lấy vốn không đủ, nên chưa vừa sở nguyện.

Nếu Trời cho có dịp tốt, inặng mà cho chỗ chí-thân, bán rẻ cho trẻ em cháu, miễn đủ vốn, thời đủ toại chí.

## Thơ rằng :

*Sắp lời Tục-ngữ nước Lang-Sa,  
Nam-Việt, Trung-Hoa chừng đủ ba,  
Học liếng khôn xưa, nay khỏi lỗi,  
Ước-ao trẻ đọc khắp gần xa,*

CÔNG KHẢI.

Tânan, le 11 Novembre 1926.

Lương-y bôn-quốc NGUYỄN-VĂN-KHẢI.



**1. — A bon chat, bon rat.**

Mèo giỏi, chuột cũng hay.

1o) *Bien attaqué, bien défendu.*

1o) Bị đánh nhiều mà đỡ hay.

**Chữ :** 1o) Cường trung ngộ cường trung thủ đoạn. (Người mạnh gặp tay mạnh hơn).

2o) Cao hơn tất hữu cao hơn trị. (Người tài cao, sẽ bị người tài cao hơn).

2o) *Il faut déjouer la ruse par la prudence.*

2o) Lấy sự khôn-qui mà trừ mưu kế.

**Chữ :** Tương kế, tựu kế. (Mượn kế nó làm kế mình).

**2. — A bon entendeur, salut.**

Nghe giỏi khỏi nạn.

*Celui qui entend, qui comprend bien un avis qu'on lui donne, trouve le salut, c'est-à-dire évite une perte ou échappe à un danger.*

Người nào nghe, hiểu mau lời khuyên kẻ khác, thì lánh nạn được.

**3. — A beau mentir qui vient de loin.**

Láo xa lão tới.

*Celui qui vient d'un pays lointain a l'occasion favorable pour mentir ; on est disposé à lui accorder créance.*

Người ở xứ xa mới tới, có dịp dễ mà nói láo, vì ai ai cũng sẵn lòng tin. (Bối xa không hiểu thiệt giả dẫu mà cãi).

**Chữ :** Điều lộ trá ngôn, cam nhiên thị mỹ. (Lời nói dối đường xa, lạ tai khen thiệt).

**4. — A bon entendeur, demi-mot.**

Người biết nghe, nửa tiếng nói cũng đủ.

**Chữ:** Ngôn thiều tri đa. (Nói ít biết nhiều)

**Tục:** Nói xa nghe cũng biết gần.

*Aux hommes intelligents, suffit une courte explication.*

Với mấy người có trí khôn, không cần thích nghĩa dài.  
(Nói ít, người ta biết nhiều).

**Tục:** Văn hay chẳng lựa đặt dài.

**5. — A bon vin, point d'enseigne.**

Rượu ngon không cần đăng bảng.

1<sub>o</sub>) *Ce qui est bon se fait assez connaître par ses qualités et n'a pas besoin d'être vanté.*

1<sub>o</sub>) Vật chi ngon, tốt, tự-nhiên người ta cũng biết, không cần phải khoe khoang.

**Chữ:** Hữu xạ tự nhiên hương, hà tất đương phong lập.  
(Có mùi xạ tự nhiên thơm, cần gì đứng trên đầu gió).

2<sub>o</sub>) *La bonne marchandise trouve facilement des acheteurs.*

2<sub>o</sub>) Hàng tốt thiếu gì kẻ mua.

**Chữ:** Hữu danh bất tất tuyền ngoan thạch; lộ thượng hành nhưn khẩu thắng bì. (Có danh chẳng cần chạm vô đá, người đi ngoài đường miệng hơn bia).

**6. — Abondance de biens ne nuit pas.**

Giàu thêm vô hại.

*On accepte encore, par mesure de prévoyance, une chose dont on a déjà une quantité suffisante.*

Đã có của đủ rồi, người ta cho thêm, mình cũng lấy, ấy là dự phòng.

**Chữ:** 1<sub>o</sub>) Đa đa ích thiện. (Nhiều nhiều càng tốt).

2<sub>o</sub>) Cầm thượng thêm hoa. (Thên bông thêm trông gấm).

**7. — A chaque jour, suffit sa peine.**

Sự cực ngày nào lo ngày nấy.

*C'est assez de porter sa peine présente, sans qu'on y ajoute l'appréhension de la peine du lendemain.*

Ngày nay chịu cực ngày nay cũng đủ rồi, hơi đâu lo sự cực ngày mai.

**Chữ:** Hiệp nhân phóng bộ. (Nhắm mắt đi dùa, tới đâu hay tới đó).

**8. — Absent le chat, les souris dansent.**

Mèo vắng mặt, chuột nhảy múa.

*Quand les maîtres sont absents, les écoliers ou les inférieurs s'amuse ou se livrent au désordre.*

Khi thầy đi khỏi, học trò cùng là kẻ bề dưới chơi giỡn, làm rầy rà.

**Tục:** Vắng chủ nhà, gà bươi bếp.

**Chữ:** Sơn trung vô lão-bổ, hầu-tử tác đại-vương. (Trong núi không có già, kẻ hầu làm vua lớn). (Hoành-hành).

**9. — A chemin battu, il ne croit point d'herbe.**

Đường hay đi, cỏ không mọc.

1o) *Il n'y a rien à gagner dans une affaire ou dans un commerce dont beaucoup de personnes s'occupent.*

1o) Phạm việc chi, hoặc buôn bán, nếu có nhiều người đua nghề ấy, khó mà kiếm lợi được.

2o) *La circulation, le piétinement d'un grand nombre de personnes empêche l'herbe de pousser.*

2o) Đường nhiều kẻ tới lui, thì cỏ mọc không được.

**Chữ:** Lộ thượng nhơn hành, thảo bất sanh. (Trên đường người đi, cỏ khó mọc).

**10. — A chaque fou, plaît sa marotte. (1)**

Mỗi đứa điên đều có sự thích riêng của nó.

1o) *Chaque fou est heureux de la folie qui lui est particulière.*

1o) Mỗi đứa điên vui thú vị theo sự điên cuồng của nó.

2o) *Chacun trouve du bonheur dans les illusions qu'il se fait.*

2o) Mỗi người lấy làm vui trong sự tư tưởng riêng của mình.

---

(1) *On dit aussi: A chaque fou sa marotte.*

**11 — A chaque oiseau, son nid est beau.**

Chim nào đẹp ổ nấy.

**Tục :** Trâu đồng nào ăn cỏ đồng nấy.

*Chacun trouve sa maison belle.*

Mỗi người cho nhà mình ở là đẹp.

*Les Romains disaient avec moins de grâce : « L'âne est beau pour l'âne ; le porc, pour le porc ».*

Dân Rôma hồi trước nói ít thanh nhã rằng : « Lừa thì ưa lừa, heo thì ưa heo ».

**Tục :** Mèo khen mèo dài đuôi. Khoai vò mình củ. (Con mèo khoe đuôi nó dài. Củ khoai khoe mình nó tròn).

**12. — A cheval donné, on ne regarde pas à la dent.**

Ngựa cho chẳng nên coi răng.

1<sup>o</sup>) *Il ne faut pas regarder les dents d'un cheval donné, pour voir quel est son âge et par conséquent sa valeur.*

1<sup>o</sup>) Chẳng nên coi răng con ngựa người ta cho mình, sợ e người ta phiền mình chê ngựa già.

2<sup>o</sup>) *On ne doit pas critiquer les défauts de ce qu'on a reçu gratuitement.*

2<sup>o</sup>) Chẳng nên kiểm đều mà chê những vật người ta cho mình.

*Ce serait inique de répondre à un bon procédé par un procédé blessant.*

Người đã có tình, đừng lấy sự phi lễ mà đáp.

**13. — A corsaire, corsaire et demi,**

Vòi kẻ dữ tợn, phải dữ tợn bằng rười. (một rười). (1)

*Il faut se montrer plus audacieux que celui qui vous attaque.*  
Phải cang dõm hơn kẻ đánh mình.

---

(1) Annam nói : Vòi kẻ dữ tợn, phải dữ tợn bằng hai.

**14. — A force de forger, on devient forgeron.**

Rèn thét, trở nên thợ rèn.

**Chữ :** Hữu chí giả, sự cảnh thành. (Có chí làm nên việc).

*A force de s'exercer à une chose, on y devient habile.*

Nếu tập rèn một việc hoài, thì phải trở nên hay, giỏi.

**Chữ :** Nghề năng sở sử. (Nghề hay làm, nó dạy lại mình).

**Tục :** Bình dạy thầy, cây dạy thợ.

**15. — A laver la tête d'un Maure, on perd sa lessive. (1)**

Khéo gọi dầu trắng mọi, cho uổng nước tro,

**Chữ :** Mọc hầu nhi quan. (Gọi dầu con khỉ, cho đội mào).

*Il est inutile de chercher à éclairer un homme dont l'intelligence est fermée ou à corriger un homme incorrigible.*

Công đầu mà dạy người tối trí, hay là cải sửa một người bất trị.

**Chữ :** Hường thú dân cầm, đồ tận kỳ thỉnh. (Khảy đòn cầm cho con thú nghe, thời uổng tiếng đòn).

**Tục :** 1o) Uổng năm dây đòn khảy tai trâu.

2o) Đòn khảy tai trâu, nước xao đầu vịt.

**Chữ :** Bất khả dĩ ngôn, nhi dĩ chi ngôn, thất ngôn. (Kể không biết nghe lời hay, mà mình nói thời uổng lời hay).

**16. — A l'œuvre, on connaît l'artisan.**

Thấy làm mới biết người hay dở.

*On juge les gens par leurs œuvres.*

Coi việc làm mà đoán tài người.

**Chữ :** Văn ngôn quan hạnh. (Nghe lời nói, xem nét làm).

*Un proverbe latin dit : « Au chant, on connaît l'oiseau ».*

Có câu tục ngữ Latinh nói : « Nghe tiếng chim, thì biết chim gì. »

**Chữ :** Linh âm sát lý, giám mạo biện sắc. (Nghe tiếng chim kêu, liền biết sắc chim).

---

(1) On dit aussi : A blanchir la tête d'un nègre, on perd sa lessive. (Khéo gọt trắng đầu thằng mọi cho uổng nước tro).

**17. — A l'onglé, on connaît le lion.**

Thấy móng, thì biết con sư tử.

*On peut juger une chose par un détail, une personne par un acte ou une parole.*

Thấy một chút thì đủ đoán vật. Thấy một việc làm cùng một lời nói, thì đủ đoán người.

**18. — A l'impossible, nul n'est tenu.**

Việc làm không được, chẳng ai buộc mình.

*Personne n'est tenu à faire ce qui dépasse sa force ou son intelligence.*

Không ai muốn làm việc quá sức mình, hay là quá trí khôn mình. (Không ai buộc làm như vậy).

**Chữ:** Thủy nhơn vô hủy khổ. (Ai mà chẳng sợ sự khó nhọc).

**19. — Aide-toi, le Ciel t'aidera.**

Rán giúp lấy mầy, Trời sẽ giúp cho.

*Il faut attendre de ses propres efforts, et non pas seulement du Ciel, le succès de ses entreprises.*

Muốn cho thành việc thì hãy ra công, gắng sức lấy; chớ đừng để vậ mà đợi Trời giúp cho. (Trời giúp sức không đủ, mình phải rán hết sức bình sanh của mình mới được).

*Quand nous n'agissons point, les dieux nous abandonnent* (Voltaire).

Chừng nào chúng ta không làm gì hết, thì chừng đó Trời mới bỏ chúng ta. (Lời Tiên sanh Voltaire).

**Chữ:** Tận nhơn lực, tri thiên mạng. (Hết sức người, biết mạng trời).

**20. — A menteur, menteur et demi.**

Với kẻ nói láo, phải nói láo bằng rưỡi (một rưỡi).

**Tục:** Láo mắc láo. Mạt cưa đôi mướp đáng. — Điểm mạt điểm.

*Pour fermer la bouche à un menteur, il suffit de mentir plus que lui.*

Muốn cho kẻ nói láo nính, thì nói láo hơn nó nữa.

(1) Annam nói: Với thằng nói láo, phải nói láo bằng hai.

**21. — Ami au prêter, ennemi au rendre.**

Bằng hữu lúc mượn, kẻ nghịch lúc trả.

Ấy: Vay ha hủ, trả nguỷ nguỷ. (Khi vay mượn, thì vui cười, đến khi trả, thì giận hờn).

Phải nhớ: Vay hủ hủ, trả hỉ hỉ. Đừng có: Vay hủ hủ, trả nguỷ nguỷ.

**22. — A père avare, fils prodigue (1)**

Cha hà tiện, con phá của.

*Les enfants de pères avares sont naturellement portés à la dissipation: Ils ont été soumis à toutes sortes de privations tant que le père a vécu.*

Thường cha hà tiện sanh con xa xỉ, vì hồi người cha còn sống, thì phải nhịn ăn, nhịn xài.

Tục: Đòi thân, đòi phát. — Cha thân, con phát.

**23. — Après la pluie, le beau temps.**

Hết mưa, tới nắng.

*La joie succède souvent à la tristesse.*

Hết buồn, thì lại vui.

Chữ: 1<sup>o</sup>) Thiên địa tuần hoàn. (Trời đất xoay vần).

2<sup>o</sup>) Bĩ cực thời lai. (Hết vận cùng tới vận đạt) (tốt).

3<sup>o</sup>) Lạc cực sanh bi. (Vui tột sanh buồn).

4<sup>o</sup>) Khổ tận cam lai. (Hết đắng tới ngọt).

**24. — A petit oiseau, petit nid.**

Chim nhỏ, ổ nhỏ.

*L'habitation doit répondre à notre état de fortune.*

Cất nhà phải tùy sức mình.

**25. — Après moi, le déluge.**

Hết đời tôi, dầu nước lụt cũng trôi chảy.

*Peu importe ce qui arrivera, quand je serai mort.*

Khi tôi chết rồi, dầu có sự gì sẽ đến, tôi không cần.

(Chết hết sự tại biển).

(1) On dit aussi: A père pilleur, fils gaspilleur.

(Cha chụp giựt, con phá tán).

**26. — A quelque chose, malheur est bon.**

Trong cuộc rủi có đều ích cho mình.

**Chữ :** Tái ông thất mã, nan minh họa phước. (Ông già ngoài biên mất ngựa, khó biết sự họa phước). (1)

*Les évènements fâcheux peuvent procurer quelque avantage, ne fût-ce qu'en instruisant, en donnant de l'expérience.*

Sự rủi có khi có ích cho mình, vì nó dạy khôn mình ngày sau tránh tai ách đó.

**27. — A sot auteur, sot admirateur.**

Người làm sách đại, có người đọc sách cũng đại.

*Si sot que puisse être un écrivain, il rencontre toujours parmi ceux qui le liront des gens qui n'auront ni plus de bon sens, ni plus d'esprit que lui.*

Người viết sách đâu khùng thế nào, trong kẻ đọc sách ấy, có nhiều người không khùng gì hơn nó.

**28. — A tout péché, miséricorde.**

Lỗi nào cũng có chỗ khoan dung.

*Il faut être indulgent pour les fautes d'autrui.*

Phải rộng dung lỗi của người.

**Chữ :** Thử bắt mình chi nhơn. (Dung kẻ bất thông lầm lỗi).

**29. — A tout seigneur, tout honneur.**

Ngôi nào, thứ nấy.

*Il faut rendre à chacun ce qui lui est dû d'après son rang, sa dignité.*

Quờn tước, ngôi thứ ai, thì phải dụng đủ lẽ cho nấy.

**Chữ :** 1o) Tại hạ vị, bắt lạng thượng. (Ở bậc dưới chẳng tấn lên bậc trên).

2o) Tổ kỳ vị nhi hành (Cứ theo ngôi mà làm); — (Gặp cảnh nào làm theo cảnh nấy).

(1) Tích này trong sách “Ấu-học Tầm-nguyên, có giải nghĩa.

**30. — Au besoin, on connaît l'ami (1)**

Tới lúc cần dùng, mới biết người bằng hữu.

*Ce n'est que dans les situations difficiles que se fait connaître la véritable amitié.*

Chỉ trong cơn khốn khó, mới biết lòng thật bằng hữu, anh em.

**Chữ:** 1<sup>o</sup>) Hữu tửu tự, đệ-huynh thiên cá hữu; Cấp nạn chi thời nhưt cá vô.

(Có rượu thịt, anh em thiếu chi; khi gặp việc, một người chẳng thấy).

2<sup>o</sup>) Gia bần tri hiếu tử, quốc loạn thức trung thần.

(Nhà nghèo mới hay con thảo, nước rối mới biết tôi ngay).

**31. — Au bout du fossé, la culbute.**

Đầu hố, té sàu.

*Se dit pour prévenir quelqu'un de l'issue fatale de sa propre conduite.*

Lời này nói mấy người không lo sự hại vì tánh ăn nết ở nó không được tốt.

**Tục:** 1<sup>o</sup>) Trèo cao, té nặng.

2<sup>o</sup>) Ăn quen chồn đèn mắc bẫy.

**32. — Au danger, on connaît les braves.**

Tới việc nguy mới biết anh hùng.

*C'est dans le danger qu'on peut reconnaître l'homme brave.*

Trong khi có việc hiểm nghèo, mới biết người anh hùng, người dạn dĩ.

**Chữ:** Quốc loạn thức trung thần, loạn thế thức anh hùng.  
(Nước loạn biết tôi ngay, đời loạn biết anh hùng).

---

(1) Người ta cũng nói: *On connaît ses amis dans l'adversité.*  
(Đến lúc khốn nạn, mới biết người bằng-hữu).

**33. — Au pays des aveugles, les borgnes sont rois.**

Xứ mù, người một mắt là vua.

*Parmi les gens incapables, les gens médiocres brillent.*

Trong bọn bất tài, người tầm thường được rạng danh.

**Tục :** Không voi, trâu làm lớn.

**34. — Autant de têtes, autant d'avis**

Bao nhiêu đầu, bao nhiêu ý tưởng.

*Il y autant d'opinions différentes que de personnes.*

Bao nhiêu người, bao nhiêu ý. (Không ai giống ai).

**Tục :** Bá nhơn, bá ý. (Trăm người, trăm tánh ý).

**35. — Autant de valets, autant d'ennemis.**

Bao nhiêu tôi tớ, bao nhiêu kẻ nghịch.

*Les serviteurs ne sont pas naturellement les ennemis de leurs maîtres, mais ceux-ci les rendent tels, en les traitant avec mépris et avec dureté.*

Kẻ ở tớ không phải là tự nhiên kẻ nghịch của chủ nhà ; nhưng mà tại người chủ ăn ở với tôi tớ một cách độc hiểm, làm cho chúng nó phải giận ghét thành ra kẻ nghịch.

**36. — Aussitôt pris, aussitôt pendu.**

Bắt được, xử treo liền.

*Se dit des personnes ou des choses au sujet desquelles on prend une décision prompte.*

Lời nói những việc chi, hể định rồi thì làm rồi.

**Tục :** Nói ra gia lấy. (Nói ra tay làm ; nói ra làm liền).

**37. — Autre temps, autres mœurs.**

Đời khác, phong tục khác.

*Les mœurs des sociétés se modifient avec le temps.*

Phong-tục của xã hội, thì canh cải theo đời.

**Chữ :** 1<sup>o</sup>) Tân quan, tân chế độ. (Quan mới, chế phép tác mới.

2<sup>o</sup>) Bĩ nhứt thời, thử nhứt thời. (Kia một thời, đây một thời).

**38. — Aux derniers, les bons.**

Người lựa chót được cái tốt.

*Souvent, on n'est pas plus mal partagé pour avoir choisi ou avoir été servi le dernier.*

Thường khi lựa chót, lại gặp miếng to, cái tốt.

**Chữ :** Hậu được thành công. (Thuốc sau nên công; cho thuốc sau, nhờ bình gần lạnh, được tiếng).

**39. — Aux innocents, les mains pleines.**

Kẻ ngay, tay đầy.

1o) *La fortune récompense l'innocence.*

1o) Vận đỏ (tốt) đến cho kẻ ngay lành (kẻ vô tội).

2o) *Les gens faibles d'esprit sont heureux dans leurs entreprises.*

2o) Kẻ ít trí, ít oi, làm nên việc.

*Un proverbe latin dit: La fortune favorise les sots.*

Có câu tục ngữ latin rằng: Có khi trời giúp kẻ dại được làm giàu.

**Chữ :** Si lung ám á gia hào phú. (Ngong liệu, ngày điếc nhà giàu có).

**40. — Aux grands maux, les grands remèdes. (1)**

Bệnh hiểm nghèo phải dùng thuốc mạnh.

*Pour éviter qu'un mal ne devienne incurable, il ne faut pas craindre d'employer les remèdes les plus énergiques.*

Muốn trừ bệnh dữ tợn, đừng sợ mà không dùng thuốc dữ tợn.

**Chữ :** Được bắt miếng huyên, khuyết tật bắt sư. (Thuốc chẳng xây xăm, thì bệnh chẳng lành).

---

(1) *Ce proverbe a son application au sens propre et au sens figuré.* (Lời tục ngữ này dùng nói nghĩa thiệt mà cũng dùng nghĩa bóng, (nói ý).

**41. — A vaillant homme, courte épée.**

Người dũng lực, dùng gươm vắn.

1o) *Un homme vaillant n'a pas besoin d'une longue épée.*

1o) Người dũng lực không cần gì phải dùng gươm dài.

**Chữ:** Hiệp khách dụng đoản kiếm. (Kẻ thiện nghệ múa gươm hay dùng gươm vắn). Ví như lời: Nói ít, nghe nhiều.

2o) *Un homme habile n'a pas besoin de beaucoup d'instruments.*

2o) Người thợ khéo không cần gì đồ khí nghệ nhiều.

**42. — Avec des si, on pourrait mettre Paris dans une bouteille.**

Với tiếng « Nếu » người ta bỏ thành Paris (Ba-ri) vào trong ve cũng đựng.

*Avec des hypothèses, tout est possible.*

Với lời ví dụ, việc chi cũng đựng.

Câu này để nói mấy người hay dùng chữ « Nếu » đặt trước ao sự nầy, vật kia, chớ không đủ sức mà làm.

**B**

**43. — Bienheureux les pauvres d'esprit. (1)**

Có phước là kẻ nghèo trí. (Ít trí).

*Heureux sont ceux qui savent se détacher des biens du monde.*

Người có phước là người ít trí mà biết làm ra của.

*Ces paroles, par un travestissement de sens, s'emploient ironiquement pour désigner ceux qui réussissent avec peu de science.*

Lời này để nói kẻ ăn học ít, trí thức không bao nhiêu mà làm nên việc.

(1) *Locution latine; Beati pauperes spiritu.*

**44. — Bien mal acquis ne profite point. (1)**

Của hoạnh tài thì bất lợi. (Chẳng hưởng lâu).

*On ne petit jouir en paix du bien obtenu par des voies illégales.*

Của ngang trái không hưởng lâu dài, bình yên dặng.

**Chữ :** Hoạnh tài bất phú. (Của ngang trái chẳng giàu).

**45. — Bon marché ruine.**

Chợ rẻ mau nghèo.

*Le bon marché des objets excite à des dépenses nombreuses que l'on ne ferait pas, si le prix était plus élevé.*

Nếu chợ rẻ, thì nó giục cho người ta mua nhiều, thì phải tốn tiền nhiều; còn như ngoài chợ bán đắt, thì người ta ít mua, ít tốn tiền.

**46. — Bon chien chasse de race.**

Chó săn giỏi, nhờ giống.

*Les enfants ont les qualités ou les défauts de leurs parents.*

Con có tánh tốt hay là xấu, ấy là tại nơi tánh cha mẹ.

**Tục :** Rau nào sâu nấy. — Cây ngọt sanh trái ngọt.

**Chữ :** Hồ phụ sanh hồ tử. (Cha cạp sanh con cạp).

**47. — Bon droit a besoin d'aide.**

Đủ phép mảy cũng phải cần dùng người giúp.

*Le bon droit, quand il n'est pas aidé par de puissantes influences, court le risque de ne pas triompher toujours.*

Dẫu mình đủ phép cách mảy, nếu không có kẻ mạnh thế giúp sức, thì có khi cũng thua vậy.

---

(1) Câu này một nghĩa với câu : *Ce qui vient par la flûte, s'en retourne au tambour.* (Vật chi đến với ống sáo (ống quyển) thì trở về cái trống); *c'est-à-dire : Le bien trop facilement acquis se dissipe de la même façon* (Nghĩa là : Của làm ra de thì hết cũng dễ).

**Chữ :** Tuy hữu tri huệ, bất như thừa thế. (Tuy là có tri khôn, chẳng bằng nương thế).

*Un vieux proverbe disait : La faveur dans le juge a plus d'effet que la loi dans le code.*

Có lời cổ ngữ nói : Ôn riêng của quan tòa, còn hơn là luật ở trong bộ).

**Chữ :** Cách ngoại thi ân. (Ban ơn ngoài luật).

**48. — Bonne renommée vaut mieux que ceinture dorée.**

Danh tiếng thơm hơn là dây đai vàng.

*La bonne réputation fondée sur le mérite personnel et sur la vertu vaut mieux que la richesse qui peut n'être qu'un don du hasard, ou même le fruit de mauvaises actions.*

Lấy công cùng âm chất mà dựng danh tiếng tốt, hơn là dựng may, cùng bố siết người ta mà làm giàu. (Việc chẳng tốt).

**Tục :** 1<sup>o</sup>) Khó trong hơn giàu đục.

2<sup>o</sup>) Tốt danh hơn lành áo.

**49. — Bon renom vaut un héritage.**

Danh tiếng tốt bằng một cái gia tài.

*On peut rapprocher ce proverbe au précédent.*

Câu tục ngữ này giống nghĩa như câu trên.

**Chữ :** Hữu danh nhân phú quý; vô sự tiểu thần tiên.

(Có danh hơn giàu sang; không việc chi cũng như thần tiên nhỏ).

**50. — Bon sang ne peut mentir.**

Mẫu tốt nói láo không dặng.

*Les enfants de parents honnêtes doivent, eux aussi, être honnêtes.*

Cha hiền từ, tử tế, sanh con cũng hiền từ, tử tế.

**Chữ :** 1<sup>o</sup>) Thị phụ, thị tử. (Cha vậy; con vậy).

2<sup>o</sup>) Hiền thuận huân sanh hiền thuận tử.

(Thảo thuận lại sanh con thảo thuận).

**51. — Brebis comptées, le loup les mange.**

Chiên đã đếm, chó sói ăn rồi.

*Souvent une précaution prise peut être inefficace, parce qu'elle est insuffisante.*

Có khi đề phòng, mà còn phải làm thay, vì sự đề phòng ấy chưa lấy làm đủ.

**Chữ :** Niệm niệm hữu như lâm địch nhựt; Tâm tâm thường tợ quá kiều thời. (Trí tưởng cũng như ngày đánh giặc. Lòng lo dường thể lúc qua cầu) !

**52. — Brebis qui bêle perd sa goulée.**

Chiên kêu mất ăn.

*Celui qui parle beaucoup perd le temps d'agir.*

Kể nói nhiều thì bị mất ngày giờ, hết làm công việc của mình đặng.



**53. — C'est en forgeant qu'on devient forgeron. (1)**

Hễ rèn thì trở nên thợ rèn.

1o) *A force de s'exercer à une chose, on y devient habile.*

1o) Hễ tập luyện thết, thì phải giỏi (khéo léo).

2o) *A force d'exercice, on fait les choses facilement et bien.*

2o) Tập làm thết, làm dễ và khéo.

---

(1) Câu này giống như câu : 1o) *A force de forger, on devient forgeron.*

2o) *Usage rend maître.* (Làm thường phải giỏi).

3o) *Expérience passe science.* (Thạo việc hơn học, (học trong sách).

54. — **Ce n'est pas tout de se lever matin, il faut arriver à l'heure.**

Không phải thức dậy sớm mà đủ, phải đến đúng giờ.

*Il ne suffit pas de mettre de l'empressement dans une affaire, il faut y réussir.*

Không phải làm hối hả mà đủ, phải rán làm cho kiệt quả. (Rán làm cho nên việc).

**Chữ:** Nhơn vô viên lự, tất hữu cận ưu. (Người không tính xa, ắt có buồn gần).

55. — **C'est peu que de courir, il faut partir à point.**

Đi đúng giờ thì tốt hơn đề gấp mà chạy.

*Rien ne sert de courir, il faut partir à point.* (2)

Chạy chẳng có ích gì, thả đi đúng thì.

**Tục:** 1) Nước trôi trôi mới nhẩy.

2) Tránh xe trước, phải liệu đường.

56. — **Ce qui est différé n'est pas perdu.**

Vật chi đình lại ngày sau, thì không phải là mất.

*Ce proverbe s'adresse à des gens impatientes qui croient qu'un résultat espéré est perdu parce qu'il se fait attendre.*

Câu tục ngữ này nói những kẻ không bền lòng mà đợi, thấy sự ước không đến, thời tưởng là mất.

57. — **Ce qui tombe dans le fossé est pour le soldat.**

Vật chi rớt dưới hố, để cho lính.

*Ce qui tombe est pour celui qui le ramasse.*

Vật chi rớt kể về tay người lượm.

**Chữ:** Vật kỳ phóng nhi vật truy. (Của đã buông rồi thời chó theo).

---

(1) *Vers de La Fontaine, dans sa fable « Le Lièvre et la Tortue ». On le rappelle pour signifier qu'en toute chose, il faut une application attentive dès le début.* (Câu thơ này ở trong truyện biển ngôn của ông Fontaine tiên sanh « Con Thỏ với con Rùa ». Người ta nhắc lại để chỉ rõ mọi việc phải có ý chỉ hồi ban sơ).

**58. — Ce sont les tonneaux vides qui font le plus de bruit.**

Thùng không kêu lớn tiếng.

*Les ignorants sont ceux qui parlent le plus.*

Thường mấy đũa dốt, hay nói nhiều. (Khoe khoan rằng mình biết chữ).

Tục : Xấu hay làm tốt, dốt hay nói chữ.

**59. — Chacun son métier, les vaches seront bien gardées.**

Người nào theo nghề nấy, bò cái được chăn từ tể.

*Chacun doit s'occuper exclusivement de son affaire pour que tout en aille mieux.*

Mỗi người phải giữ công việc mình mà làm, đừng xen qua việc người khác ; vậy mới nên việc.

Chữ : Nhứt nghệ tinh, nhứt thân vinh. (Một nghề rông, mình được sang).

**60. — Chacun est le fils de ses œuvres.**

Tài lực nào, công nghiệp nấy.

*Chacun ne doit qu'à soi-même sa fortune ou sa situation.*

Mỗi người nhờ lấy mình mà nên công danh, sự nghiệp.

Chữ : Nhứt gia vi chủ. (Một nhà làm một người chủ).

**61. — Chacun pour soi, Dieu pour tous.**

Mình lo lấy mình, Trời lo cho chung.

*Ne nous occupons que de nous-mêmes, et laissons à Dieu le soin de s'occuper des autres.*

Chúng ta lo phận chúng ta : còn đề Trời lo cho kẻ khác.

*Ce proverbe énonce un fait et non un conseil.*

Lời tục ngữ này nói tình đời như vậy, chớ không phải khuyên làm như vậy.

**62. — Chacun croit aisément ce qu'il craint et ce qu'il désire.**

Cái sợ, cái muốn, nó làm cho nhớ hoài.

*Les choses qui sont l'objet de la crainte et du désir occupent continuellement la pensée.*

Hễ sợ việc chi, hay là muốn vật chi, thì nó bắt lo tưởng trong trí khôn hoài.

**Chữ :** Phóng tâm bất hạ ; bất năng vong tình. (Trong bụng bỏ qua không dặng. Tình quên không dặng).

**63. — Chacun prend son plaisir où il le trouve.**

Mỗi người gặp thú vị đâu, thì chơi đấy.

*Chacun a son penchant qui l'entraîne.*

Mỗi người có sự thích riêng, vui đâu chơi đó.

**Tục :** Vui đâu chúc đó.

**Chữ :** Sĩ các hữu chi. (Ai có ý riêng nấy).

**64. — Chacun sait où le bât le blesse.**

Người nào bị yên cộ đau đâu thì nấy biết.

**64 bis — Chacun sait où le soulier le blesse.**

Người nào chon bị giày cấn đau đâu thì nấy biết.

**Tục :** Khó mình mình biết.

*Chacun sait ce qui, dans sa position, lui cause de l'embarras ou de la souffrance.*

Việc ai nấy biết, hoặc sự đau, hoặc sự bối rối của mình.

**Tục :** 1o) Gia đạo ai nấy biết.

2o) Đèn nhà ai nấy sáng, quán nhà ai nấy hay.

3o) Ai biết ngựa đau mà gãi. (Mình ngựa đau mình biết, người khác khó biết dặng).

4o) Đau ai nấy khóc ; nhọc ai nấy la.

**65. — Chaque chose a son temps.**

Mỗi việc theo thời.

*Les mêmes occupations, les mêmes plaisirs ne conviennent pas aux différents âges de la vie.*

Bất câu là công việc gì, cùng là sự ăn chơi, phải tùy theo sức, theo tuổi con người.

**Tục :** Ăn theo thuở, ở theo thời.

**66. — Charbonnier est maître chez soi.**

Thằng hăm than làm chủ nhà nó.

1o) *Chacun est maître chez soi.*

1o) Mỗi người làm chủ ở nhà mình.

2o) *Le plus pauvre homme agit chez soi à sa guise.*

2o) Người nghèo cách mấy ở nhà mình làm chi cũng tự do.

**Chữ :** Ninh vi kê thủ, bất ninh vi ngu hậ. (Thà làm gà chúa đoàn, chẳng thà làm trâu di sau).

**67. — Chaque vin a sa lie.**

Mỗi thứ rượu đều có cặn.

*Chaque chose a ses inconvénients.*

Mỗi việc đều có sự hại riêng.

**Tục :** Có tài, có tật.

**Chữ :** Nhơn vô thập toàn. (Không ai trọn lành mười phần).

**68. — Charité bien ordonnée commence par soi-même.**

Sự làm phước theo thể, phải khởi nơi mình trước.

*Maxime égoïste : Avant de penser aux autres, pensons à nous.*

Câu luận ích kỷ : Trước khi lo cho kẻ khác, mình khởi sự lo cho mình đã,

**Chữ :** 1o) Dục trị kỳ quốc, tiên tề kỳ gia. (Muốn trị nước, trước sửa nhà).

2o) Chánh kỷ hóa nhơn. (Sửa mình cho chánh, sẽ dạy người).

**69. — Chat échaudé craint l'eau froide.**

Mèo phỏng nước sôi sợ nước lạnh.

*On redoute même la fausse apparence d'un mal qu'on a ressenti une fois.*

Bị hại một lần thất kinh, thấy cái chi giống như vật làm hại mình cũng làm cho mình sợ.

**Chữ :** 1o) Trùng canh giới phi. (Húp canh sôi phồng miệng, sau thổi nước gỏi).

2o) Kinh cung chỉ điều, kiến khúc mộc dĩ cao phi. (Chim bị bắn giàn sảy, sau thấy cây cọng bay cao).

*Un proverbe annamite dit : Après avoir mangé de l'écorce de coco, on a de la répugnance pour l'écorce de pastèque.*

Có câu tục ngữ annam rằng : Ăn vỏ dừa, thấy vỏ dưa mà sợ.

**70. — Chien en vie vaut mieux que lion mort. (1)**

Chó còn sống hơn là sư tử chết.

*Il vaut mieux être misérable et vivre que d'être puissant et mourir.*

Thà cực khổ mà sống đặng, hơn là oai quyền mà thác.

**Chữ :** Ninh vi thái bình khuyến, mạc tác loạn ly nhân. (Thà làm chó lúc yên, hơn làm người dòi loạn),

**71. — Chien hargneux a toujours l'oreille déchirée.**

Chó quạu hay rách lỗ tai.

*Les gens querelleurs attrapent toujours quelques égratignures.*

Người hay gây gổ (đánh lộn, đánh lạo) thế nào cũng bị vít, bị quào.

**Tục :** Mèo lành sao nổi rách tai.

**72. — Chose défendue, chose désirée.**

Vật cấm, vật muốn.

*Il est, dans la nature de l'homme, de désirer d'autant plus une chose qu'il lui est défendu de l'avoir. Ainsi, selon la religion chrétienne, Adam et Eve se perdirent pour avoir voulu goûter du fruit de l'arbre de la science du bien et du mal, auquel Dieu leur avait interdit de toucher.*

Thế thường con người ta hay muốn những vật cấm, như trong kinh đạo Thiên chúa thuật rằng : xưa kia ông Adam (Adong) và bà Ève (Evà) vì muốn ăn trái cây của Đức chúa Trời cấm, mà phải mắc tội.

(1) Người ta cũng nói : *Un âne vivant vaut mieux qu'un roi mort.* (Một con lừa sống hơn là một ông vua bằng (chết)).

**73. — Comme on fait son lit, on se couche. (1)**

Dọn giường làm sao, nằm lấy làm vậy.

*Le bien et le mal qu'on éprouve sont le résultat de la conduite sage ou imprudente qu'on a tenue.*

Nết ăn nết ở mình làm sao, thì sự phước sự họa đến cho mình làm vậy. (Ở lành, gặp lành; ở dữ gặp dữ).

**Chữ :** Tự tác huân tự thọ : (Mình làm về mình chịu).

**74. — Comme on connaît les saints, on les honore.**

Người biết thánh thần làm sao, người thờ phượng làm vậy.

*Il faut traiter les gens selon leur mérite.*

Phải biết đãi người theo bậc.

**Chữ :** Kính kỳ sở tôn. (Kính chỗ tôn trọng).

**75. — Comparaison n'est pas raison.**

Sự so sánh không phải là sự phải.

*Une comparaison ne prouve rien.*

Sự so sánh không chứng chắc chi hết.

**Tục :** Cóc kia lấp lũng lại đòi trèo thang.

**76. — Connais-toi toi-même.**

Mày hãy biết lấy mày.

*Chacun doit chercher à connaître ses défauts.*

Mỗi người phải kiếm mà biết lỗi mình.

*Si l'homme connaît ses défauts, il peut chercher à s'en corriger.*

Hễ biết lỗi thì chừa dặng.

**Chữ :** Tri quá tất cải : (Biết lỗi thì chừa).

---

(1) *Le sens exact est : On est couché bien ou mal, selon qu'on a bien ou mal fait son lit.*

**77. — Contentement passe richesse.**

Bằng lòng hơn giàu.

1o) *Il vaut mieux être satisfait de son sort que d'être riche*

1o) Thà an phận (bằng lòng theo số phận mình) hơn làm giàu.

2o) *La joie dans la pauvreté est préférable à la richesse troublée par les chagrins.*

2o) Thà nghèo mà vui, còn hơn giàu mà có sự rầu buồn

**Chữ:** 1o) Nhân sanh qui thích chí, tu phú qui hà vi.

(Người cần thích chí (vừa ý), chớ giàu sang mà làm gì)

2o) Thanh bần thường lạc, trược phú đa ưu.

(Nghèo trong thường vui, giàu đục nhọc lo).

**Tục:** Thà ăn hột muối rang, hơn ăn vàng mà khóc.

**78. — Ce sont les petites pluies qui gâtent les grands chemins. (1)**

Mưa nhỏ làm hư đường lớn.

*De petites dépenses répétées deviennent ruineuses.*

Xài phí nhỏ mà thường quá, gia tài lớn cho mấy cũng phải tiêu, phải hết.

Có câu: Sông sâu nước chảy đá mòn, không mần năng phá, của còn đặng đâu.

**Chữ:** Quyên quyên bất ững, chung vi giang hà. (Lỗi mỗi không lấp, chảy lâu thì thành sông).



**79. — Dans les petites boîtes sont les bons onguents.**

Trong hộp nhỏ, có thuốc dán hay.

*En petite tête, gît grand sens.*

Đầu nhỏ mà trí to.

---

(1) Câu này giống như câu: *Petite charge pèse de loin ou: Au long aller, petit faix pèse.* (Đường xa gánh nhẹ hóa nặng,

**Tục:** 1o) Nhỏ người, to con mắt.

2o) Chùa rách có phật vàng.

*Se dit d'un homme de petite taille qu'on veut complimenter pour son mérite.*

Lời nói khen người nhỏ vóc mà có tài, có tri.

**80. — Dans le doute, abstiens-toi.**

Có hồ nghi thì đừng làm.

*Quand on doute de l'équité ou de l'opportunité d'une action, il vaut mieux ne pas la faire.*

Khi nào có nghi ngờ việc chi bất công cùng là trái lẽ  
đừng làm là tốt hơn.

**Tục:** Đủ mười phần chắc, mới ra việc làm.

**81. — Deux avis valent mieux qu'un.**

Hai ý kiến hơn là một ý kiến.

*On fait bien, avant d'agir, de consulter plusieurs personnes.*

Trước khi làm việc chi, tốt hơn là bàn luận với nhiều  
người.

**Chữ:** Tam ngu thành hiền. (Trí của ba người ngu, gồm  
lại sánh bằng trí một người hiền).

**82. — D'un sac à charbon, il ne saurait sortir blanche farine.**

Trong một bao than, đâu có bột trắng.

1o) *De parents vicieux ne peuvent naître des enfants vertueux.*

1o) Cha mẹ dữ, đời nào sanh con hiền.

**Tục:** Cây đắng đâu sanh trái ngọt.

2o) *D'un homme vicieux, on ne peut attendre des actions honnêtes.*

2o) Đứa độc ác, trông gì nó làm lành.

**Tục:** Xưa nay ăn cướp, mấy đời có dòn.

**83. — Diseurs de bons mots, mauvais caractères.**

Người hay nói giễu là người tánh xấu.

*Ceux qui ont l'habitude de faire des traits d'esprit montrent qu'ils ont un mauvais caractère.*

Mấy người hay nói giễu mà chê kẻ khác, tỏ ra mình có lòng xấu.

**Chữ :** Hàm huyết phún nhơn, tiên ô tự khẩu. (Ngậm máu phun người, trước dơ miệng mình).

**84. — Dis-moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es.**

Mày nói cho tao biết mày chơi với ai, thì tao sẽ nói cho mày rõ mày là ai.

**Chữ :** Dục tri kỳ nhơn, tiên thị kỳ hữu. (Muốn biết người, xem bạn của người).

*On juge souvent les gens d'après leurs fréquentations.*

Thường người ta lấy chỗ mình tới lui với người khác, mà đoán chắc mình cũng như vậy ; như chơi với du côn, thì du côn ; chơi với cò-bạc, thì cò-bạc.

**Chữ :** Tập dữ tánh thành. (Tập nhau quen thói).

**85. — Donner l'aumône n'appauvrit personne.**

Bố thí không đến đổi nghèo.

*Ceux qui donnent l'aumône ne s'appauvrissent pas.*

Những kẻ bố thí không trở nên nghèo.

**Chữ :** Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhơn. (Trời chẳng phụ người có lòng tốt).

**E**

**86. — En toute chose, il faut considérer la fin.**

Trong mỗi việc phải xét cho tường tất.

*Avant de s'engager dans une entreprise, il faut avoir prévu quel en peut être le résultat.*

Trước khi khởi công làm việc gì, phải coi việc đó sẽ trở nên làm sao ? (Thành hay không) ? rồi mới làm.

**Chữ :** 1o) Tiền lự. (lo (tính) trước).

2o) Tiền mưu, nhi hậu hành. (Toan tính trước, rồi mới làm).

3o) Phàm sự tất mưu thi. (Việc chi phải tính trước).

**87. — Entre la chair et la chemise, il faut cacher le bien qu'on fait.**

Hãy giấu sự mình làm phải trong áo mình.

**Chữ :** Bất huyên kỷ trường. (Không khoe sự phải mình).

*Il ne faut pas faire le bien avec ostentation.*

Chẳng nên phô trương việc mình làm phải.

On dit aussi : 1o) *La main gauche doit ignorer ce que donne la main droite.*

Người ta cũng nói : 1o) Tay trái phải đừng biết tay mặt cho giống gì ?

**Chữ :** Bất phật công. (Chẳng khoe công).

2o) *Un bienfait divulgué par les bavardages de son auteur perd tout son prix.*

2o) Việc phải mà khoe khoan quá, thì mất giá trị nó.

**Chữ :** Tự phật giả vô công. (Khoe mình thì không còn công).

3o) *Un bienfait perd sa grâce à le trop publier.*

3o) Làm ơn mà kể ơn quá, nó mất duyên di.

**88. — Envie passe avarice.**

Tham hơn hà tiện.

*L'envie est un vice plus fort que l'avarice.*

Sự tham là một tánh xấu hơn sự hà tiện.

**Chữ :** Họa sanh ư đa tham. (Tham nhiều sanh họa).

**89. — En sa peau, mourra le renard.**

Chồn chết trong da nó. (Chồn đến chết cũng chồn).

*L'homme vicieux ne se corrige point.*

Người nết xấu chẳng hề sửa nết.

**Chữ :** Quá nhi bất cải, thị vị quá hĩ. (Lỗi mà chẳng chừa, mới thiệt là lỗi).

**Tục :** Đánh cho chết, nết không chừa.

**90. — Erreur n'est pas compte.**

Làm lộn không tính.

*Il est toujours temps de revenir sur une erreur commise dans un compte.*

Có tính mà lộn, thì cũng còn sửa lại đặng.

**Chữ :** Tri quá tất cải, thị vị vô quá. (Biết lỗi thời chữa, thiệt rằng không lỗi).

**91. — Expérience passe science.**

Quen hơn học. (học trong sách).

*L'expérience est plus utile que les leçons puisées dans les livres ou reçues des maîtres.*

Làm thường có ích cho mình hơn là sự học trong sách, hay là trong bài của thầy dạy.

**Tục :** 1o) Quen tay hơn hay mắt (làm).

2o) Trăm hay không bằng tay quen.



**92. — Fais ce que je dis, et non ce que je fais. (1)**

Mầy làm theo tao nói, đừng làm theo tao làm.

*Il y a des gens qui donnent de beaux conseils, mais qui ne s'y conforment pas eux-mêmes.*

Có nhiều người khuyên người ta làm sự tốt, mà họ không làm như vậy.

**Chữ :** Năng thuyết, bất năng hành. (Hay nói, mà chẳng hay làm.) (Nói đặng, làm không đặng).

(1) On suppose cette phrase dite par une personne à qui l'on reprocherait de tenir une conduite en contradiction avec les préceptes qu'elle donne; par ex., par le moine du proverbe anglais correspondant qui prêchait contre le vol, tandis qu'il avait le boudin volé dans sa manche.

Câu này ý nói những người khuyên bảo người ta làm phải, mà mình lại làm quấy.

**93. — Fais ce que dois, advienne que pourra.**

Mày phải làm bốn phận đấy, dầu có việc gì đến cũng mặc.

**Chữ :** Đàng năng y bốn phận, tiền trình bất dụng vấn. (Nếu giữ được bốn phận, sự phước sẽ đến chẳng hỏi làm chi).

*Quand on a fait son devoir, la conscience est tranquille, quoi qu'il arrive ensuite.*

Khi làm phải thì lương tâm bình yên, dầu sự chi có đến đi nữa, cũng không nao.

**Chữ :** An phận thì tiện nghi. (Giữ bốn phận tròn, thì tiện hơn hết).

**94. — Force passe droit.**

Mạnh lướt phải.

*La force opprime souvent le droit.*

Sự mạnh thường hay lấn lướt sự phải. (Dầu có phải chớ mấy, người ta mạnh hơn mình, mình cũng thua).

Có câu của ông La Fontaine Tiên sanh nói: «*La raison du plus fort est toujours la meilleure* »

«Kẻ có sức mạnh, thì phải luôn luôn.»

**Chữ :** 1o Lý bất cập thế. (Lẽ không bằng thế). (Mạnh thế thì hơn).

2o Hữu cường quyền, vô công lý. (Ở đời, chỉ có quyền là mạnh, chớ không có lẽ phải).

3o Dĩ cường lăng nhược. (Lấy sự mạnh mà hiếp kẻ yếu).

**95. — Fille fenêtrière, rarement ménagère.**

Con gái ở cửa sổ, ít lo việc nhà.

*Une fille, qui passe son temps à la fenêtre, néglige les soins du ménage.*

Người con gái nào lo giòm ở ngoài cửa sổ hoài, thì bỏ phứt việc nội trợ. (Việc nhà, việc cửa). (Vi có ngày giờ đàn mà lo trong nhà).

**Tục :** Dòm ngoài đàng, hoang trong nhà. (Người tề gia nội trợ, mắng ngó lộ lăm, thì phứt việc trong nhà).

## G

**96. — Grand clocher, mauvais voisin.**

Chuông lớn thì như người lân cận xấu.

*Le voisinage des grands est dangereux.*

Ở gần mấy người lớn thì hiểm nghèo.

**Tục:** Dê hầu cạp. (Dê ở gần miệng cạp).

**Chữ:** Nhục huyền hồ khẩu. (Thịt treo miệng cạp).

**97. — Grande fortune, grande servitude.**

Giàu to, làm mọi to.

*L'homme qui a une grande fortune ou une position élevée est l'esclave de son argent ou de son rang.*

Người nào giàu to, hay là quờn tước lớn chừng nào thì làm nô lệ tiền của mình cũng là chức phận của mình chừng nấy.

**Chữ:** Thủ tài lỗ. (Mọi giữ của).

## H

**98. — Habit de velours, ventre de son. (1)**

Áo nhung bụng càm.

*Se dit d'une personne qui lésine sur ses dépenses de bouche pour se parer d'habits somptueux.*

Lời này nói người chịu ăn cực khổ đáng dễ tiền mà sắm áo quần tốt.

**Tục:** Cửa vắn cột cầu.

## I

**99. — Il faut apprendre à obéir pour savoir commander.**

Phải học vưng lời trước, sau mới biết mà bình cán.

---

(1) On dit aussi: *Ventre de son, robe de velours.* (Bụng càm áo nhung).

*C'est en obéissant, c'est-à-dire en suivant les conseils des plus expérimentés qu'on arrive à connaître les choses et à se faire à soi-même une expérience qui permet de diriger les autres avec compétence et avec justice.*

Ban đầu phải biết vâng lời dạy học sự khôn khéo của mấy người lớn thì mới thạo việc được mà cai trị kẻ khác một cách công bình và đúng thủ thiếp.

**Chữ :** Ấu nhi học, tráng nhi hành. (Lúc nhỏ có học, lớn lên mới biết thi thố).

**100.—Il faut battre le fer pendant qu'il est chaud.**

Phải đập sắt hồi nó còn nóng.

*Il faut poursuivre activement une entreprise pendant qu'elle est en bon train.*

Đương khi công việc làm của mình thành vượng, thì phải làm thẳng tới.

**Chữ :** 1o) Thừa vận nhi hưng. (Thừa vận mà làm).

2o) Đương vi nhi vi. (Gặp hồi đáng làm thì làm).

**101.—Il faut devenir vieux de bonne heure si on veut l'être longtemps.**

Muốn sống lâu, sớm phải làm ông già.

*Il faut s'interdire de bonne heure les grandes fatigues et les excès si l'on veut vivre longtemps.*

Muốn sống lâu thì chẳng nên làm việc chi nhọc sức, bay là chơi bời quá lẽ hồi còn nhỏ.

**Chữ :** Phục được thiên hỏa, bất như độc ngọa. (Uống ngàn huân thuốc, không bằng nằm riêng).

**102.—Il faut faire contre mauvaise fortune bon cœur.**

Phải làm mặt tươi trong cơn chẳng may.

1o) *Il ne faut pas se laisser abattre par la mauvaise fortune.*

1o) Trong cơn rủi rọ đừng để nó làm rùn chí mình.

**Chữ :** Kiên tâm nhẫn nại. (Bền chí chịu đòn).

2o) *Il ne faut pas laisser lire sur son visage le désappointement qu'on éprouve.*

2o) Lúc thất chí, đừng cho người ta thấy trên gương mặt mình.

**103.—Il faut faire de nécessité vertu.**

Đáng việc phải làm thì làm.

**Chữ :** Tuân trực đạo nhi hành. (Cứ đường thẳng mà đi).

**103 bis.—Nécessité est de raison la moitié.**

Sự bất đắc dĩ là phân nửa lý phải.

*Il faut faire de bonne grâce même ce qu'on fait à contre-cœur.*

Dẫu trái ý sự phải, thì phải vui lòng mà làm.

**Chữ :** Thị tắc hành, phi tắc chỉ. (Phải thì làm, chẳng phải thì thôi).

**104.—Il faut faire feu qui dure.**

Phải làm lửa cháy lâu.

**Tục :** Chụm nhìn cho lâu ngày.

1o) *Il ne faut pas dépenser tout son bien à la fois.*

1o) Chẳng nên xài phí hết tiền của mình một lần.

2o) *Il faut ménager sa santé et ne point fatiguer son esprit.*

2o) Phải dưỡng thân và chẳng nên làm cho mệt trí.

*Pythagore disait : Ne mets pas au feu le fagot tout entier.*

Pythagore tiên sanh nói : Đừng chụm hết một bó củ một lần.

**105.—Il faut garder une poire pour la soif.**

Phải để dành một trái lê trong cơn khát nước.

*Il faut réserver quelque chose pour le moment où l'on sera dans le besoin.*

Phải để dành vật chi đáng lúc có cần dùng cho có mà dùng.

**Chữ :** Tích cốc phòng cơ, (Chứa lúa phòng khi nghèo đói).

**106. — Il faut hurler avec les loups. (1)**

Phải sủa hùa với chó sói.

*Il faut s'accommoder aux manières des personnes avec qui l'on vit.*

Phải ăn ở theo cách mấy người mình ở chung với họ.

**Chữ:** Nhập gia tùy tục. (Vào nhà nào phải theo cách nhà ấy).

**Tục:** Ăn theo thói, ở theo thì.

**107. — Il faut laver son linge sale en famille.**

Phải giặt đồ dơ trong nhà.

**Tục:** Đóng cửa mà dạy nhau.

*Il ne faut pas entretenir le public des fautes des siens, ni de ses querelles de ménage, car on risquerait d'attirer sur soi plutôt la moquerie que la compassion.*

Chẳng nên cho người ngoài biết những sự lỗi cùng sự rầy rà trong gia đạo, vì họ không thương, mà lại còn chê ngạo nữa.

**Tục:** Đóng trấu nhà, chó đẻ gà người bươi.

**108. — Il faut prendre le temps comme il vient.**

Thì giờ đến sao phải dụng vậy.

**Chữ:** Thỉnh thiên an mạng. (Nghe Trời an mạng vận).

*Il faut accepter avec résignation les ennuis que les circonstances nous amènent.*

Sự buồn rầu có đến cho mình làm sao, thì phải chịu vậy, đừng giận vô ích.

**109. — Il faut que tout le monde vive.**

Ai ai cũng phải sống.

*Il faut laisser chacun se procurer les moyens d'existence, comme il le peut, et à ses goûts.*

Phải để cho mỗi người lập thế làm ăn mà sống ở đời, tự ý người ta.

---

(1) *On dit avec un sens voisin : Soyez fou avec les fous.*

Người ta cũng nói : Phải làm điên với kẻ điên.

*Il n'est ni humain, ni juste de mépriser ceux que la misère réduit à gagner leur pain par les métiers les plus abjects, si toutefois ils sont honnêtes.*

Chê mấy người phàm phu làm nghề hèn hạ, mà chi độ mà người ta ăn ở ngay lành, ấy không phải là nhơn đức và trung trực.

**Chữ :** Bần bất khả khi. (Chớ khi kẻ khó).

**110.—Il faut qu'une porte soit ouverte ou fermée.**

Một cái cửa không mở, thì đóng.

*Il faut savoir se décider à l'un ou à l'autre des deux partis opposés.*

Phải định quyết theo phe nào một bên mà thôi.

**Chữ :** Đại trượng-phu, dĩ đoán vi tiên. (Đứng người trượng phu phải nhứt định làm trước).

**111.—Il faut saisir l'occasion aux cheveux.**

Gấp dịp nắm tóc.

**Chữ :** Cơ bất khả thất. (Chẳng khá bỏ dịp may).

*Il faut être prompt à saisir l'occasion favorable de faire une chose.*

Phải lẹ tri, có dịp tốt chẳng nên bỏ qua.

**Chữ :** Kiến bất thủ nhi tầm thiên lý. (Thấy chẳng dùng mà tầm ngàn dặm).

**112.—Il faut tondre ses brebis et non pas les écorcher.**

Phải hót lông cừu, chớ dùng lột da nó.

*Il ne faut pas exiger de quelqu'un plus qu'il ne peut faire.*

Chẳng nên buộc người làm hơn sức người ta.

**Chữ :** Bất khả hà cầu. (Chẳng khá gắt góm).

**113.—Il faut placer le clocher au milieu de la paroisse.**

Phải để lầu chuông giữa xóm đạo.

*Il faut mettre à la portée de chacun ce dont tout le monde a besoin.*

Bất kỳ vật chi, phải để cho người ta dễ lấy trong khi cần dùng.

**Chữ :** Tiện lợi ư nhơn. (Làm tiện cho người).

**114.—Il faut semer pour récolter ou (recueillir).**

Phải trồng mới có mà hái.

*Pour avoir une récompense, un salaire, il faut travailler.*

Muốn cho người ta thưởng hay là muốn có tiền, thì phải rán sức mà làm.

**Chữ :** Cần vì vô giá chi bửu. (Siêng làm là cái báu vô giá).

Có câu: Có làm thời mới có ăn, không những ai dễ đem phần đến cho.

**115.—Il faut rendre le bien pour le mal.**

Phải lấy sự lành mà trả sự dữ.

**Chữ :** Dĩ ân báo oán, như thang khừ bất tuyết. (Dùng ơn trả cho người hờn, như nước nóng tưới tan tuyết sương). (Tiêu tan hết sự thù oán).

**116.—Il faut tourner sept fois sa langue dans sa bouche, avant de parler. (1)**

Phải uống lưỡi bảy lần rồi mới nói.

*Avant de parler, il faut mûrement réfléchir.*

Phải suy nghĩ chín chắn rồi mới nói.

**Chữ :** 1o) Thời nhi hậu ngôn. (Phải xéтр rồi mới nói). Phải cẩn thận lời nói.

2o) Tam tư nhi hậu ngôn. (Nghĩ ba lần rồi mới nói).

*Pourquoi sept fois?—Dans l'antiquité profane et sacrée, le nombre 7 était considéré comme ayant une sorte d'influence mystérieuse.*

Tại sao bảy lần?—Vì thuở xưa, người ta tưởng số 7 là số có sự màu nhiệm.

---

(1) Celui qui dit ce qu'il lui plaît entendra des choses qui ne lui plairont pas (Proverbe latin).

Kể nói tự ý (không suy xét) thì sẽ nghe những điều sẽ không vui lòng. (Tục ngữ La-tinh).

**117.—Il faut vivre à Rome comme à Rome.**

Phải cư xử tại thành Rôma cũng như người ở thành Rôma.

*Il faut s'accommoder aux habitudes, aux mœurs des nations où l'on séjourne.*

Ở xứ nào, thì phải theo phong tục xứ ấy.

**Chữ:** Tùy tục khả dã. (Theo phong tục phải vậy (mới đặng).

**118.—Il ne faut jurer de rien.**

Chuyện nào cũng chẳng nên thề.

*Il ne faut jamais répondre de ce que l'on fera, ou de ce qui arrivera.*

Việc sẽ đến, mình không chắc, nên đừng có đoán quyết.

**Chữ:** Vô tất. (Không quyết đoán).

**119.—Il ne faut pas chômer les fêtes avant qu'elles soient venues.**

Chẳng nên nghỉ trước khi ngày lễ đến.

*Il ne faut pas se réjouir, ni s'affliger d'avance, parce qu'une chose imprévue peut empêcher le bien qu'on espère, ou détourner le mal que l'on craint.*

Chẳng nên vui cùng là buồn trước, vì sự sẽ đến thỉnh linh không biết hung hay là kiết, tốt). (Sự may, sự rủi đến không chừng).

**Tục:** Chớ kể chắc ba bó một gia.

**120.—Il ne faut pas courir deux lièvres à la fois.**

Chẳng nên rượt hai con thỏ một lượt.

*Il ne faut pas poursuivre deux affaires ou vouloir obtenir deux avantages à la fois, car on s'exposerait à ne réussir ni d'un côté, ni de l'autre.*

Đừng làm hai việc một lượt cùng là muốn hai phận lợi một lần, khó mà thành sự đặng.

**Tục :** 1o) Hết khôn tồn lại đại. (Hết khôn còn lại đại).

2o) Quơ ngang tấp hựt.

3o) Háo đồng hồng ăn.

*Un proverbe latin dit : « Celui qui court deux lièvres n'en prend aucun ».*

Có câu tục ngữ La-tinh nói: « Kẻ nào rượt hai con thỏ, thì không bắt được con nào cả ».

**121.—Il ne faut pas disputer des goûts. (1)**

Chẳng nên cãi lầy về mùi vị.

*Chacun a son sentiment particulier d'appréciation sur les choses.*

Mỗi người có tánh ý riêng mà xét đoán mỗi việc.

**Chữ :** Cao dương tuy mỹ, chúng khẩu nan điều. (Con dê con tuy ngon, đông miệng khó nấu nếm cho vừa).

**122.—Il ne faut pas dire : « Fontaine, je ne boirai pas de ton eau ».**

Ở tại nơi giếng đừng nói : « Tao chẳng hề uống nước của mày ».

*Il ne faut pas affirmer qu'on ne fera jamais une chose. (2)*

Chẳng nên quyết chắc mình sẽ không làm việc gì.

**Chữ :** Dục quả quá nhi vị năng. (Muốn ít lỗi mà chưa đặng).

**123.—Il ne faut pas jeter le manche après la cognée.**

Rủi rớt lưỡi rựa đừng liệng cán.

1o) *Il ne faut pas renoncer à une entreprise, parce qu'on a rencontré un obstacle.*

1o) Chẳng nên bỏ phứt một việc chi vì mới có một sự ngăn trở.

---

(1) Người ta nói : *Des goûts et des couleurs, il ne faut pas disputer.* (Chẳng nên cãi lầy mùi vị và màu sắc).

(2) *Il ne faut jurer de rien.* (Chẳng nên thề thốt việc chi).

(VOIR N° 118)

**Tục :** 1<sup>o</sup>) Nát giở, còn bờ tre.

2<sup>o</sup>) Mất mang xô quàng con mắt.

2<sup>o</sup>) *Il faut semer, même après une mauvaise récolte.*

2<sup>o</sup>) Tuy thất mùa mặc dầu, cũng phải gieo giống.

**Chữ :** Lương nông bất vị thủy hạn bất canh. (Người làm ruộng chẳng vì nước lụt trời hạn mà chẳng cày).

**124.—Il ne faut pas mépriser les petites choses.**

Chẳng nên chê những việc nhỏ.

*Parce qu'à un moment donné, elles peuvent être très utiles.*

Bởi vì có khi việc nhỏ cũng có ích cho ta.

**Chữ :** 1<sup>o</sup>) Vật dĩ thiện tiểu nhi bất vi. (Chẳng nên chê việc nhỏ mà chẳng làm).

2<sup>o</sup>) Phòng vi đồ tiệm. (Ngăn cái nhỏ, ngừa cái sẽ tới).  
(Dự phòng trước).

**125.—Il ne faut pas mesurer les autres à son aune. (1)**

Chẳng nên lấy mình làm thước mà đo người.

**Chữ :** Bất khả nghịch liệu. (Chẳng khá trái lường), —  
(phỏng chừng).

*Il ne faut pas juger les autres d'après soi-même.*

Chẳng nên đem mình ra độ người, nên hay là hư.

**Tục :** Đừng tin ai như mình.

**126.—Il ne faut pas mettre les charrues devant les bœufs.**

Chẳng nên để cái cày trước con bò.

*Il ne faut pas commencer par où l'on devrait finir.*

Chẳng nên việc trước làm sau, việc sau làm trước.

**Chữ :** Quan lý đảo trí. (Lẽ phải nhỏ).

(Mão để trông chơn, dép đội đầu).

---

(1) Littéralement : *Il ne faut pas mesurer les autres avec la mesure qu'on emploie pour soi-même.*

Người ta cũng nói : *L'homme ne se mesure pas à l'aune. (Il ne faut pas juger du mérite de quelqu'un par sa taille).*

**127.—Il ne faut pas mettre le doigt entre l'arbre et l'écorce.**

Chẳng nên để ngón tay ở giữa cây và vỏ cây.

*Il ne faut pas intervenir dans les querelles de deux personnes naturellement unies.*

Chẳng nên xen vào, trong khi hai người bà con mà gây lộn với nhau.

**Chữ:** Vật dĩ, cốt nhục tương tàn. (Chẳng lấy xương thịt hại nhau),

**128.—Il ne faut pas négliger les petites choses.**

Chẳng nên bỏ qua mấy việc nhỏ. (VOIR N° 124).

*Une petite chose négligée peut empêcher une grande entreprise de réussir, ou amener un grand malheur.*

Một việc nhỏ bỏ qua có khi làm cho hư cả việc lớn, hay là làm ra một sự hại to.

**Chữ:** 1o) Tế hạnh bất can, chung lụy đại đức. (Nết nhỏ chẳng kiêng, sau hư đức lớn).

2o) Hữu bị vô họa: (Có phòng trước thì khỏi lo).

3o) Bất chủ ý tiểu phí, du tiểu huyệt trầm đại chu. (Chẳng dè dặt việc lãng phí nhỏ, cũng như lỗ hà nhỏ có thể làm cho chìm ghe lớn được).

**129.—Il ne faut pas réveiller le chat qui dort.**

Chẳng nên đánh thức con mèo đang ngủ.

*Il ne faut pas réveiller une affaire assoupie, un ennemi endormi.*

Chẳng nên nhắc cái việc đã ngủ rồi, cùng là chọc giận người nghịch đương ngủi.

**Chữ:** Vật xúc nhờn nộ. (Chờ động người giận).

**130.—Il ne faut point parler de corde dans la maison d'un pendu.**

Chẳng nên nói chuyện sợi dây trong nhà người thắt cổ.

*Il ne faut pas parler de choses qui puissent éveiller un souvenir pénible ou humiliant chez ceux qui les entendent.*

Chẳng nên nhắc tích củ của mấy người đã mắc nạn, mà làm cho người đau lòng xót dạ.

**Chữ:** Vật xúc nhờn bi. (Chớ nhắc động người buồn).

**131. — Il ne faut pas vendre la peau de l'ours avant de l'avoir tué.**

Chưa giết gấu đừng bán da.

*Il ne faut pas disposer d'une chose que l'on ne possède pas encore.*

Chưa làm được một việc chi, chẳng nên nói trước. (Biết có được hay không).

**Chữ:** Vô tất. (Không chắc). — Đừng kể chắc 3 bó 1 gia.

*Un proverbe annamite dit: « Il craint l'arrivée des pirates, avant d'être riche ».*

**Tục:** 1<sup>o</sup>) Chưa giàu mà lo ăn cướp.

2<sup>o</sup>) Chưa vào vòng, đã mong ăn thịt.

**132. — Il ne faut qu'une brebis galeuse pour gâter un troupeau.**

Một con chiên có ghẻ đủ mà làm cho hại cả bầy.

*Un homme corrompu, dans une compagnie peut la gâter tout entière.*

Một người làm xấu cả bọn mang nhờ.

*Un proverbe annamite dit: « Une chenille suffit pour gâter une marmite de soupe.*

**Tục:** « Một con sâu làm rầu nồi canh ».

**133. — Il n'y a que la vérité qui offense.**

Lời thật mất lòng.

*Celui qui s'offense d'un reproche l'a presque toujours mérité.*

Có lỗi người ta mới rầy, hễ rầy thì giận, thiệt có như vậy.

**Chữ:** Trung ngôn nghịch nhĩ. (Lời ngay trái lỗ tai).

**Tục:** 1<sup>o</sup>) Cây vạy ghét mực tàu ngay.

2<sup>o</sup>) Thẳng mực tàu đau lòng gỗ.

3<sup>o</sup>) Thuốc đắng đã tật, lời thật mịch lòng.

134.—Il vaut mieux avoir affaire à Dieu qu'à ses saints.

Thà có việc với Đức chúa Trời hơn là có việc với các vị thánh.

*Si vous voulez obtenir d'une personne un avantage, demandez-le à elle-même, plutôt que d'employer des intermédiaires.*

Như mình muốn một người có quyền cho mình việc chi, thà mình xin ngay người đó, hơn là xin với bộ hạ người đó.

**Chữ :** Hữu tài triều thánh chủ, hà tất yết hầu công. (Có tài châu chúa thánh, chớ ra mặt công hầu).

*Les hommes puissants aiment à voir que l'on a confiance en leur équité.*

Mấy người có quyền thường muốn cho người ta tin sự ngay thẳng của mình

135.—Il n'est point de sot métier. (1)

Không nghề nào là nghề dại.

*Toutes les professions sont bonnes.*

Các nghề, nghề nào cũng là tốt hết.

**Chữ :** Phàm nhơn bá nghệ hảo tùy thân. (Phàm con người ở đời trăm nghề, nghề nào cũng tốt mà nuôi mình).

136.—Il n'est pire eau que l'eau qui dort.

Không có nước nào hiểm cho bằng nước không chảy.

*Il n'est rien de si dangereux qu'un homme dont le caractère est sournois et taciturne.*

Không có cái chi độc hơn là người làm thinh (Không hay nói).

---

(1) Thường người ta hay nói: *Il n'y a point de sot métier. il n'y a que de sottes gens.* (Người dại, chớ không có nghề dại).

**137. — Il n'est pire sourd que celui qui ne veut pas entendre.**

Không điếc nào độc hơn đũa không muốn nghe.  
*Se dit d'un homme qui, ne voulant pas répondre à une question ou à une demande, feint de ne pas l'avoir entendue.*

Ấy nói người không muốn trả lời cho mình, nên làm bộ điếc hoài.

**Chữ:** Tác nhĩ biên phong. (N như gió thổi bên lỗ tai).

**138. — Il n'est si bon cheval qui ne bronche.**

Không có con ngựa nào hay mà không vấp.  
*Les plus habiles ou les plus sages se trompent parfois.*  
Người nào giỏi khôn cách mấy, một hai khi cũng phải sai lầm.

**Chữ:** Trí giả thiên lự, tất hữu nhứt thất. (Người khôn ngàn việc, cũng có hư một việc).

**Tục:** Không ai được ba vuông bảy tròn. (Không tì tích).

**139. — Il n'est ni chair, ni poisson**

Nó không phải thịt mà cũng không phải cá.  
*Se dit d'un homme qui, par faiblesse, flotte entre deux partis opposés.*

Lời này nói người nhẹ tánh, ở nửa phe bên này, nửa phe bên kia.

**Chữ:** Lưỡng dạng tâm. (Người hai lòng).

Cũng lời chê: Người nhược bất địch cường.

**140. — Il n'est si petit métier qui ne nourrisse son homme.**

Không có nghề nào nhỏ mà không nuôi lỗ miệng.  
*Un métier, si modeste qu'il soit, met à l'abri du besoin.*  
Nghề nào nhỏ cách mấy cũng làm cho mình đỡ đói, đỡ rách裳.

**Chữ:** Lương điền vạn khuỷnh, bất như bạc nghệ tùy thân. (Ruộng tốt muôn mẫu chẳng bằng nghề mọn nuôi mình)

*On dit encore : Qui a métier, a rente.*

Người ta cũng nói : Có cái nghề trong mình thì có hũe lợi hằng niên. (Nghĩa là có tiền ăn hoài).

**Chữ :** Vô nghiệp vi bản. (Không nghề nghiệp mới gọi là nghèo).

**Tục :** Làm thầy nuôi vợ, làm thợ nuôi miệng.

**141.—Il n'y a point de bonne fête sans lendemain.**

Không lễ nào mà không nghỉ ngày mai.

*La fête serait incomplète, si elle ne devait pas se continuer le lendemain,*

Nếu không nghỉ ngày mai, thì lễ không trọn.

**142.—Il n'y a point de feu sans fumée.**

Không lửa không khói.

*Il n'y a point de cause sans effet.*

Không gốc không ngọn.

**Chữ :** Hữu bản, hữu mạt. (Có gốc, có ngọn).  
Không cội sao có chồi.

**Tục :** Có cây dây mới leo.

**143.—Il n'y a point de fumée sans feu.**

Không khói, không lửa.

**Tục :** Có nước, có cá. — Không nước, không cá.

1<sup>o</sup>) *Un bruit qui ~~com~~et repose toujours sur quelque fondement.*

Có chuyện gì mới có tiếng đồn ra.

2<sup>o</sup>) *Il n'y a pas d'effet sans cause.*

Không gốc sao có ngọn.

(Hai câu này giống nhau).

*Un proverbe annamite dit : Sans un passant, le chien n'aboie pas.*

Có câu tục ngữ Annam nói : « Chó đâu lại sủa lỗ không ? »  
(Có người ta đi, nó mới sủa).

**Tục :** 1<sup>o</sup>) Không bùn, sao mà dơ ; không mưa, sao mà lấm.

2<sup>o</sup>) Không có mây, sao có mưa ?

**144.—Il n'y a point de règle sans exception.**

Không có lẽ luật nào mà không có điều ngoại trừ.

*Il y a toujours des cas particuliers auxquels on ne peut appliquer une règle, si générale qu'elle soit.*

Luật nào nói chung cách nấy, cũng có một hai điều phải chuẩn riêng cho người ta.

**Tục:** Lẽ có chế.

**145.—Il n'y a point de roses sans épines.**

Không có bông hường nào mà không gai.

*Il n'y a pas de plaisir qui ne soit accompagné de quelque peine.*

Không có sự vui nào mà không có sự cực trí đến sau.

**Chữ:** Ắng khẩu vật đa chung tác bịnh, khoái tâm chi sự tất vi ương. (Vật ngon miệng hay làm đau, việc vui lòng sanh hại).

**146.—Il n'y a que le premier pas qui coûte.**

Có một bước đầu thì khó.

*Le commencement, dans une affaire, est ce qu'il y a de plus difficile.*

Mọi việc, ban đầu thì khó hơn hết, (cực nhọc).

**Chữ:** Vạn sự khởi đầu nan.

**147.—Il vaut mieux plier que rompre.**

Thà chịu mềm hơn là để bẻ gãy.

*Il vaut mieux céder que de s'attirer un malheur irréparable.*

Thà chịu ẹp (thối lui) hơn là chống chỏi rồi bị sự hại to.

**Tục:** Một câu nhịn, chín câu lành. (Nhịn nhục thì hay hơn mọi việc).

**Chữ:** Nhẫn nhứt thời chi khí, miễn bá nhứt chí ưu. (Chịu nhịn một lát, khỏi khổ trăm ngày).

**J**

**148.—Jamais beau parler n'écorce la langue.**

Chẳng hề nói tốt mà làm trầy lưỡi.

1<sup>o</sup>) *Il est toujours bon de parler honnêtement.*

Nói ngay thẳng, chín chắn, thì là tốt luôn luôn.

2<sup>o</sup>) *Un langage décent ne nuit jamais à celui qui l'emploie.*

Lời nói phải không khi nào hại người nói phải.

**Tục:** 1<sup>o</sup>) Nói hay hơn hay nói.

2<sup>o</sup>) Lời thuận, lẽ êm.

**149.—Jeu de mains, jeu de vilains.**

Sự chơi tay là sự chơi kẻ đê tiện.

*Il n'y a que les gens mal élevés qui jouent à s'entre-frapper, qui se donnent des coups en jouant.*

Có những kẻ đê tiện, chơi giỡn đánh đấm, đánh cú với nhau mà thôi.

**150.—Jeunesse qui veille, veillesse qui dort, signe de mort.**

Còn trai mà thức, già lại ngủ, ấy là dấu chết.

*L'insomnie chez les jeunes gens, la somnolence chez les personnes âgées présagent un fâcheux dénouement.*

Nhỏ mà ngủ không đặng, già ngủ hoài, ấy là hai điềm bất lợi, (sợ phải chết).

**Chữ:** 1<sup>o</sup>) Nhon nhược cải thường, bất bệnh tắc tử. (Người trái lệ thường như không bệnh thì chết).

2<sup>o</sup>) Ấu ngộ-mị, lão thóa-ma, tử kỳ bất viễn. (Trẻ thao thức, già ngủ liều, ngày chết không xa).

**L**

**151.—La poule ne doit pas chanter avant (ou devant) le coq.**

Con gà mái không được gáy trước con gà trống

*Une femme ne doit pas faire la loi à son mari.*

Người vợ không được lấn lướt người chồng.

**Chữ :** 1o Hiền nữ kính phu. (Gái hiền thời kính chồng).  
2o Phu phụ hữu biệt. (Vợ chồng phải có phân biệt),  
(chồng trước, vợ sau).

3o Phu xướng, phụ tùy. (Chồng nói, vợ nghe).

**Tục :** Chồng là chúa, vợ là tôi.

**152.—La caque sent toujours le hareng.**

Thùng cá hồi cá luôn luôn.

*On se ressent toujours de son origine.*

Căn bản mình làm sao thì cũng còn vậy hoài.

**Chữ :** Tất chi sở tàng giả hắc. (Chỗ đựng sơn sống thời đen).

**153.—La critique est aisée, et l'art est difficile.**

Chê thì dễ, làm thì khó.

*Il est plus facile de reprendre les autres, que de mieux faire qu'eux.*

Chê bai khích báng người ta thì dễ; chớ làm, thì không hơn người ta.

**Chữ :** 1o Năng thuyết bất năng hành. (Hay nói mà chẳng hay làm).

2o Ngôn chi phi nang, hành chi duy nang. (Miệng nói chẳng khó, chỉ làm mới khó).

**154.—La familiarité engendre le mépris.**

Sự thân thiết sanh ra sự khinh khi.

*Si vous avez une grande intimité avec vos inférieurs, vous serez moins respecté d'eux.*

Nếu mình dễ cho kẻ dưới tay mình thân thiết với mình thối quá, nó không kính trọng mình nữa.

**Tục :** Chơi với khỉ, khỉ lờn mặt, chơi với con nít, con nít dễ ngơoi.

**155.—La faim chasse le loup hors du bois.**

Sự đói đuổi chó sói ra khỏi rừng.

*On est souvent contraint par la nécessité de faire des choses qu'on préférerait ne pas faire.*

Nhiều khi túng quá, buộc người ta phải làm những điều không nên làm.

**Chữ:** 1o) Bần cùng sanh đạo tặc. (Nghèo túng sanh trộm cướp). (1)

2o) Bần cùng khởi đạo tâm. (Nghèo cùng dấy lòng tham).

**Tục:** Túng phải biến.

**156.—La fin couronne l'œuvre.**

Sau rốt mới biết việc.

*C'est par le résultat qu'on juge les actions.*

Đến khi rồi việc, mới đoán xét được sự kết quả nên hay là hư.

**Chữ:** 1o) Quá khứ sự, minh như cảnh. (Việc qua rồi, sáng như gương).

2o) Trường đồ tri mã lực, sự cửu kiến nhơn tâm. (Đường dài biết sức ngựa, việc lâu thấy lòng người).

3o) Nhứt thiết sự, đương tư kỳ chung. (Cả thảy mọi việc, nên coi chừng hồi chung cuộc).

**157.—La lame use le fourreau.**

Lưỡi gươm làm cho món vỏ gươm.

*Une grande activité d'esprit altère la santé.*

Lo lắng quá làm hại cái thân mình. (Phải mang bệnh).

**Chữ:** Tư 'ư giả, tàn thân chi bon. (Sự lo quá là cội rễ hại thân mình).

**158.—La langue est le témoin le plus faux du cœur.**

Cái lưỡi là đũa chứng giả hơn hết của cái lòng.

*On parle souvent autrement qu'on ne pense.*

Thường người ta nói khác ý người ta tưởng.

**Chữ:** 1o) Đối diện dữ ngữ, tâm cách thiên sơn. (Gặp mặt nói chuyện thiết yếu, chớ cái lòng cách một ngàn cùm núi).

2o) Khẩu thị tâm phi. (Miệng nói phải, lòng ở quấy).

---

(1) *La pauvreté est mauvaise conseillère. (La misère pousse à des actions basses ou criminelles),*

**159.—La main qui donne est au-dessus de celle qui reçoit.**

Cái tay cho, ở trên cái tay lấy.

*Il est meilleur de donner que de recevoir.*

Thà mình cho tốt hơn là nhận của người.

**Chữ:** 1<sup>o</sup>) Thọ ân giả thường hủu ư nhơn. (Kẻ mang ơn hay sợ người làm ơn).

2<sup>o</sup>) Âm thực chi nhơn, tắc nhơn tiện chi. (Ăn uống của người, thì người khi dễ).

**160.—La raison du plus fort est toujours la meilleure. (1)**

Người mạnh thì phải luôn luôn.

*La volonté du plus fort est toujours celle qui prévaut.*

Người mạnh muốn cái gì cũng được.

**Chữ:** Dĩ cường lăng nhược. (Lấy sự mạnh lấn sự yếu).

**161.—L'ami par intérêt est une hirondelle sur les toits.**

Bạn hữu vì lợi (vì tiền bạc mà làm bạn), cũng như chiêm én ở nóc nhà.

*Un ami intéressé est un faux ami.*

Bằng hữu vì tiền bạc, là bằng hữu giả, (không thật tình).

**Chữ:** 1<sup>o</sup>) Hữu nhơn lai thuyết tình đa thiếu, đa thiếu tình trung tổng thị tiền. (Có người đến nói nhiều ít tình với mình, tình nhiều ít ấy là vì đồng tiền đó mà thôi).

2<sup>o</sup>) Bân cư nào thị vô nhơn vấn, phú tại lâm sơn hữu viễn thân. (Nghèo ở chợ đông không kẻ hỏi, giàu nương non vắng có người tìm).

Cũng có câu: Giàu lâm sơn, lắm kẻ tìm đến, khó giữa chợ chẳng ma nào nhìn.

---

(1) Câu này cũng một nghĩa với câu: *Où force domine, raison n'a pas de lieu.* (La force l'emporte sur la raison), (Mạnh hơn lẽ phải).

**162.—L'ami de tout le monde n'est l'ami de personne.**

Bằng hữu với mọi người, không phải là bằng hữu của ai hết.

*On ne peut diviser entre tout le monde son affection, son dévouement qu'en faisant à chacun une part bien petite.*

Hễ làm bằng hữu với mọi người, thì phải chia sự thương yêu, một người một ít mà thôi, (có đâu thương nhiều đặng).

**Chữ :** Tương thức mẫn thiên hạ, tri tâm vô kỷ nhơn. (Biết mặt đầy thiên hạ, soi lòng có mấy ai) !

**163.—La fête passée, adieu le saint.**

Lễ qua rồi xin từ giã ông thánh.

*Une fois le plaisir passé, on oublie qui l'a fait naître.*

Khi sự vui đã qua rồi, người ta quên ai cho mình sự vui.

*Un proverbe annamite dit : « Le repas terminé, adieu l'hôte ».*

Có câu tục ngữ annam nói : « Hết xôi, rồi việc ».

Người ta cũng nói : « Hết chay, thầy đi đất ».

**164.—La nuit, tous les chats sont gris**

Ban đêm, mèo nào cũng xám.

*Il est difficile de distinguer dans l'obscurité les couleurs des objets et les traits ou les vêtements d'une personne.*

Ban đêm trời tối, khó mà phân biệt diện mạo và sắc màu quần áo của người.

*On dit aussi : La nuit, tout blé semble farine.*

Người ta cũng nói : Ban đêm lúa mì nào cũng giống bột.

**Tục :** Tắc đèn, nhà ngói cũng như nhà lá.

Cũng như câu nói : Tốt bát đĩa đồ ăn cũng vậy, xấu bát đĩa đồ ăn cũng vậy.

**165.—La bouche tue plus de gens que le glaive.**

Cái miệng giết nhiều người hơn cái gươm.

*Les excès de table font périr plus de gens que la guerre.*

Sự ăn quá độ làm cho nhiều người chết hơn là giặc giã.

**Chữ :** Khẩu thị thương hơn phủ. (Miệng là búa (đồ binh khí) hại thân mình).

**166.—La nuit porte conseil.**

Ban đêm nghĩ ra việc.

*La nuit apporte le calme et permet à l'esprit le jugement plus sain et plus réfléchi de l'acte à accomplir.*

Ban đêm bình tĩnh, suy nghĩ được, tính ra việc.

**Chữ :** 1<sup>o</sup> Phi nình tịnh, vô dĩ trí viễn. (Không thanh vắng, không lo xa được).

2<sup>o</sup> Nhứt dạ sanh bá kế. (Một đêm sanh trăm kế).

*On dit aussi : La nuit est la mère des pensées.*

Người ta cũng nói : Ban đêm là mẹ đẻ sự suy nghĩ.

Nghĩa là : Nhứt dạ sanh bá kế.

**167.—La plus belle cage ne nourrit pas l'oiseau.**

Lồng tốt không nuôi chim đặng.

*On peut, dans une habitation luxueuse, manquer du nécessaire.*

Nhà tốt mà có khi thiếu đồ cần kíp.

**Chữ :** Hữu hoa vô tuyết, bất tinh thần. (Có bông không tuyết, chẳng tinh thần).

**168.—L'appétit est le meilleur cuisinier.**

Sự đói là đũa đầu bếp khéo.

1<sup>o</sup> *Il n'est sauce que d'appétit.* (1)

1<sup>o</sup> Không có nước nêm nào ngon hơn là sự đói.

2<sup>o</sup> *Il n'est pas d'assaisonnement qui fasse paraître meilleur la nourriture que l'appétit.*

2<sup>o</sup> Không có đồ gia vị gì làm cho mình ăn ngon hơn là sự đói.

**Chữ :** Cơ giả dị thực, khát giả dị ẩm. (Kẻ đói bụng dễ ăn, kẻ khát nước dễ uống).

(1) Le sens exact est : Il n'est pas de sauce si bonne que la sauce d'appétit.

**169.—L'appétit vient en mangeant. (1)**

Ăn chừng nào biết ngon chừng nấy.

1o) *Plus on a, plus on désire avoir.*

1o) Đã giàu rồi, còn muốn giàu thêm nữa.

2o) *Plus on a bu, plus on a soif.*

2o) Uống chừng nào, khát nước chừng nấy.

**Chữ :** 1o) Tham tâm bất túc. (Lòng tham không biết bao nhiêu cho đủ).

2o) Tham tâm vô yếm. (Lòng tham không nhàm).

3o) Đắc Lũng vọng Thục. (Đặng đất Lũng-tây, muốn lấy thêm nước Thục).

**170.—La patience vient à bout de tout.**

Sự bền chí làm cho mọi việc được nên.

1o) *La constance, lente et réfléchie vainc toutes les difficultés.*

1o) Hễ biết dần lòng và biết suy xét, việc khó cách mấy cũng làm nên dặng.

**Chữ :** 1o) Tri kỷ chí, vô bạo kỳ khí. (Giữ bền chí, đừng lung khí huyết).

2o) Miễn cưỡng giả thành công chi mẫu. (Cái gắng sức là mẹ đẻ của mọi việc nên công).

2o) *Patience et longueur de temps font plus que force ni que rage. (La Fontaine).*

2o) Sự bền chí và sự lâu dài làm hơn sức mạnh và sự nóng nảy. (Lời Tiên sanh La Fontaine).

**Chữ :** 1o) Thế thượng vô nan sự, nhơn tâm tự bất kiên. (Trên đời không việc khó, bởi lòng người chẳng bền).

2o) Hữu chí giả, sự cảnh thành (Bền chí, làm nên việc).

---

(1) *Cette expression s'applique aux hommes avides.* (Lời này nói về mấy người tham).

**171.—La plus mauvaise roue d'un chariot fait toujours le plus de bruits.**

Bánh xe xấu thì kêu lớn tiếng luôn luôn.

*Ce sont les gens inutiles qui font le plus de bruits.*

Người vô ích thì la lớn làm rộn cho người ta luôn luôn.

**Tục :** 1o) Thơm chua kêu lớn tiếng.

2o) Vàng giả chói ánh nhiều.

**172.—La prudence est la mère de la sûreté.**

Sự cẩn thận là mẹ đẻ sự chắc.

*C'est avec prudence qu'on évite le danger.*

Muốn cho lánh khỏi nạn, thì phải cẩn thận dè dặt.

**Chữ :** Thận giả hộ thân chi phú. (Lấy sự cẩn thận cũng như bùa giữ mình).

**173.—La punition boite, mais elle arrive.**

Hình phạt đến chậm, mà nó đến luôn luôn.

*Il est bien rare que la punition, quoique lente à venir, n'atteigne pas celui qui fait devant elle.*

Làm lỗi, muốn tránh hình phạt cách nào cũng không khỏi.

Có câu sách tâu : Âm pháp trị, nhi bất lậu. (Phép âm-phủ (hình phạt của trời đất) chậm mà chẳng lọt), (chẳng sót ai).

**Chữ :** Thiên võng khôi khôi, sơ nhi bất lậu. (Lưới trời lồng lộng thưa mà chẳng lọt).

**174.—L'argent est le nerf de la guerre.**

Tiền bạc là sự mạnh trong giặc giã.

*Celui qui veut mener vigoureusement la guerre doit avoir de l'argent.*

Muốn thắng giặc, thì phải có tiền cho nhiều.

Có câu sách : Phân tranh phi tiền bất thắng. (Tranh tụng, không có tiền chẳng hơn).

**175.—L'argent est un bon serviteur et un mauvais maître.**

Tiền bạc làm tôi thì tốt, còn làm chủ thì xấu.

*Celui qui possède de l'argent peut en faire un emploi honorable; — Celui qui n'agit qu'en vue d'en acquérir et qui se fait ainsi l'esclave de sa cupidité, emploie tous les moyens bons ou mauvais pour atteindre l'objet de sa convoitise.*

Người có tiền có thể dùng ; nó làm phải ; — Còn người nào mong tưởng đồng tiền thì có bụng tham, cố cho có tiền, thì dùng kế nầy chước kia, dầu nhẹ thề cũng làm, miễn có tiền thì thôi, ấy cũng như làm nô lệ tôi tớ cho đồng tiền vậy.

**Chữ :** 1o) Thủ tiền lỗ. (Mọi giữ của).

2o) Tri dụng tài, tắc tài vi ngã nô ; bất tri dụng tài, tắc ngã vi tài nô. (Nếu ta biết dùng tiền của, thì tiền của là đầy tớ của ta ; nếu ta không biết dùng tiền của, thì ta là đầy tớ của tiền của).

**176.—La rivière ne grossit pas sans être trouble.**

Rạch nước không đục không tràn.

*Souvent, une grande fortune rapidement acquise, l'a été par des moyens illicites.*

Thường nhiều người ở ác đức, mới được giàu to mau.

**Chữ :** Vi phú bất nhơn ; — Vi nhơn bất phú. (Làm giàu chẳng nhơn ; — Làm nhơn chẳng giàu).

**177.—La roche Tarpéienne est voisine du Capitole.**

Hòn đá Tarpéienne thì ở gần thành Capitole.

1o) *La ruine est souvent voisine de la plus haute fortune.*

1o) Giàu to chừng nào nghèo to chừng nấy.

2o) *La chute suit souvent le triomphe.*

2o) Vinh hiển chừng nào, thì suy sụp chừng nấy.

**Chữ :** 1o) Vinh thanh nhục đại. (Sang thanh nhục lớn), (sang quá, nhục lớn).

2o) Lợi trọng, hại thâm. (Lợi nặng hại sâu).

*De grande montée, grande chute, (Proverbe français).*

Trèo cao té nặng. (Proverbe annamite).

**178.—La vanité est mère du mensonge.**

Sự khoe khoan sanh ra nói láo.

*L'homme, qui veut se faire attribuer une richesse, une science qu'il n'a pas, est forcé d'employer pour cela des artifices*

Muốn nói mình giàu hay là giỏi phải kiếm chước nầy mưu kia mà nói láo.

**Chữ:** Vô xảo bất thành hoại. (Không nói xảo, chẳng nên chuyện hay).

**179.—La vérité est au fond d'un puits.**

Sự thật ở đáy giếng.

*Il est souvent difficile de découvrir la vérité.*

Thường khó mà biết sự thật.

**Chữ:** Mạt tín tịc trúng tịc. (Chớ tin ngay, mặc ngay).

**180.—La voix du peuple est la voix de Dieu.**

Lòng dân là lòng Đức chúa Trời.

*Ce qui est le sentiment de tous peut être considéré comme vrai.*

Lòng thiên hạ ấy là lòng thiết chắc đó vậy. (Dường như cảm giác của Đức chúa Trời vậy).

**Chữ:** Nhơn tâm thuận, Thiên lý tùng. (Lòng người thuận, lẽ trời theo).

**181.—L'eau va toujours à la rivière.**

Nước thì chảy vô rạch luôn luôn.

1o) *Les biens de ce monde vont toujours à ceux qui en sont déjà pourvus.*

1o) Đời bây giờ, tiền của cứ vô cho nhà giàu luôn luôn.

2o) *Rien de moins étonnant: Un homme riche a plus de moyens qu'un autre de gagner encore de l'argent.*

Kuông lạ chi: Người giàu có thể làm ra tiền, hơn là người nghèo.

**Tục:** 1o) Có tiền làm ra tiền, có của làm ra của.

2o) Có nước sông, nước đồng mới đầy.

**Chữ:** Nhơn bản trí đoán. (Người nghèo, trí vẩn).

**182.--Le bossu ne voit pas sa bosse, mais il voit celle de son confrère.**

Thằng bưou không thấy bưou nó, mà thấy bưou người khác.

*On est plus prompt à connaître les défauts des autres que les siens.*

Người ta hay thấy lỗi người khác, mà không thấy lỗi mình.

**Tục :** 1<sup>o</sup>) Bưou ở sau lưng.

2<sup>o</sup>) Việc người thì sáng, việc mình thì quán.

*On dit aussi : On voit la paille dans l'œil de son voisin, on ne sent pas la poutre dans le sien.*

Người ta cũng nói : Người ta thấy cộng rơm trong con mắt người lân cận, mà người ta không hay rằng có cây kèo trong con mắt mình.

*Tu veux soigner les autres, et tu es toi-même couvert de plaies. (Proverbe Latin).*

Mày muốn cho thuốc người ta, mà mình mày đầy tinh những ghẻ chốc không, (mày chẳng biết lo thân thể mày, để mày lo thân kẻ khác). (Lời tục ngữ La tinh).

**Tục :** Minh ốc không rửa, ché cục tửa là dơ. (Ham ché chùng mà quên mình).

**Chữ :** Nhơn bất tri kỷ quá. (Mình không biết lỗi mình).

**183.—L'écoutant fait le médisant.**

Người hay nghe làm ra kẻ nói hành.

*Ceux qui prêtent l'oreille aux médisances ne sont guère moins coupables que ceux qui médisent; ils les encouragent et se font en quelque sorte leurs complices.*

Người hay nghe những kẻ nói hành, cũng đồng một tội, vì cũng như xúi nói hành và cũng như một bọn đồng lõa.

*Un ancien proverbe disait : « Le médisant a le diable sur la langue, l'écoutant l'a dans l'oreille ».*

Có lời tục ngữ xưa nói : « Người nói hành có con quỷ trên lưỡi ; còn người hay nghe, có con quỷ trong lỗ tai ».

**Chữ :** Đồng môn thuyết ngữ, chọn thiệt vị tương. (Đồng một cửa hay nói, chưa rõ việc quấy phải).

**184.—Le bois tordu fait le feu droit.**

Cây vạy làm lửa ngay.

*Il est permis de recourir à des moyens détournés pour arriver à un but honnête.*

Với kẻ không ngay thẳng, mình được phép kiếm thế mà làm ra lẽ ngay thẳng.

**Tục:** Cây cong dễ buộc.

**Chữ:** Mộc lòng thẳng tắc trực. quân từng gián tắc thánh. (Cây theo dây mực thì ngay, vua nghe lời can gián thời sáng việc).

**185.—Le diable, devenu vieux, se fait ermite.**

Quỉ già làm thầy tu.

*Si dit des personnes qui se rangent, quand l'âge ne leur permet plus de se livrer aux plaisirs.*

Lời nói mấy người lớn tuổi, hết thế chơi bời, nên làm như thầy tu.

**Chữ:** Lão kị quỉ y (Đĩ già đi tu).

**186 —Le feu purifie tout.**

Lửa làm cho tinh khiết.

*Une épreuve douloureuse, un châtimement sévère expient les fautes passées, de même que le feu consume les parties impures des objets que l'on soumet à son action.*

Một sự khổ nạn hay là sự hình phạt nặng đền tội cũ, cũng như lửa cháy làm cho đồ ô uế tiêu hết vấy.

**Tục:** Liền chết hết tội.

**Chữ:** Hỏa diệm hóa hồng liên. (Lửa hừng lên, hóa sen đỏ).

**187.—Le gibet est pour les malheureux.**

Cái cột xử treo để dành cho kẻ nghèo.

*Les criminels riches et puissants échappent à la punition.*

Người có tội mà giàu và có quyền thế thường khỏi sự hình phạt.

**Chữ:** 1o) Hữu tiền tắc sanh, vô tiền tắc tử. (Có tiền thì sống, không tiền thì chết).

2o) Đa kim ngân phá luật lệ. (Nhiều bạc vàng phá lẽ luật).

**188.—Le gibet ne perd pas ses droits.**

Cây cột xử treo chạy không khỏi nó.

**Chữ :** Hoạch tội ư thiên, vô sở đảo đã. (Mắc tội nơi trời, không chỗ cầu khỏi).

*Un criminel peut échapper une fois au supplice, il sera puni tôt ou tard.*

Người có tội, may thì khỏi hình phạt một lần đầu; chớ chẳng chầy thì kíp nó cũng sẽ bị phạt.

**Chữ :** Thiện ác đảo đầu chung hữu báo. (Lành dữ đến đầu sau có trả).

**189.—Le jeu ne vaut pas la chandelle.**

Sự chơi (cờ bạc) không bằng cây đèn.

*Se dit d'une chose qui ne vaut pas les frais qu'on fait pour elle. (1)*

Ấy là lời nói về một vật nhỏ mọn không đáng tốn tiền.

**Chữ :** Phàm hí vô ích, duy cần hữu công. (Phàm chơi không ích chi, siêng năng có công hơn).

**190.—L'enfer est pavé de bonnes intentions. (2)**

Âm phủ có nhiều ý chỉ tốt.

*Bien des gens ont ou disent avoir de bonnes intentions qu'ils ne mènent pas à la fin.*

Nhiều người có ý chỉ tốt, mà không làm giống như vậy cho tới cùng.

---

(1) *C'est une allusion à une ancienne coutume qu'avaient les personnes qui se réunissaient dans des maisons particulières pour jouer, de dédommager de ses frais le maître ou la maîtresse de la maison, en déposant sous le chandelier une partie du gain ; cet argent servait à payer entre autres objets, la chandelle.*

(Lời này nói ngụ ý theo thuở xưa hễ ai đến nhà người nào cờ bạc thì để một ít đồng cho chủ chứa đăng thưng bồi sự tổn hao mua đèn cây mà thắp trong khi đánh cờ bạc).

(2) *Le sens exact est : Aussi nombreux que les pavés qui couvrent le sol d'une ville sont en enfer les gens qui ont fait le mal, et qui prétendent que leur intention était de faire le bien.*

**190.—Le renard change de poils, mais non de naturel.**

Chồn đổi lông, mà không đổi tánh.

*En vieillissant, on cherche à déguiser ses défauts; mais on ne s'en corrige pas.*

Khi trở về già người ta không chữa nét xấu, chỉ kiếm thế che giấu mà thôi.

*Les Romains disaient: « Un bois naturellement tordu ne peut se redresser. »*

Đời trước, dân Rôma có đề lời tục ngữ lại như vậy: « Cây vạy tự nhiên không kéo ngay thẳng. »

**Chữ:** 1<sup>o</sup>) Hạ ngu bất di. (Hạ ngu chẳng dời).

2<sup>o</sup>) Hủ mộc bất khả điều. (Cây mục chạm chẳng đặng).

**192.—Les absents ont toujours tort.**

Kẻ vắng mặt có lỗi luôn luôn.

*Les absents éprouvent du dommage, on a moins d'égard à leurs droits, parce qu'ils ne sont pas là pour les faire valoir.*

Những người vắng mặt, không ai cho là phải, vì không có đó mà cãi lẽ phải của mình.

**Chữ:** Khiếm diện thất lý. (Vắng mặt mất lý).

*On dit aussi: Les présents valent mieux que les absents.*

Người ta cũng nói: Có mặt hơn vắng mặt.

**193.—Les battus paient l'amende.**

Bị đánh mà còn bị phạt vạ.

*Les plus faibles sont réputés coupables, et punis.*

Người yếu thế thì người ta cho rằng lỗi, mà còn phải bị phạt vạ nữa.

**Tục:** Bị đánh lại bị đập.

**194.—Les extrêmes se touchent.**

Hai cái cách xa đụng nhau.

*Souvent deux choses qui paraissent opposées sont voisines.*

Thường hai vật tưởng rằng xa, té ra gần.

*Ainsi, le jour et la nuit se confondent insensiblement par le crépuscule.*

Cũng như ban ngày và ban đêm, đụng nhau hồi chiều tối.

**Chữ :** 1o) Bất kỳ nhi ngộ. (Chẳng hên mà gặp).

2o) Bình thủy tương phùng. (Như bè nước gặp nhau).

3o) Bất kỳ nhiên nhi nhiên. (Chẳng ngờ vậy, mà vậy).

**195.—Les grandes douleurs sont muettes.**

Đau thầm, đau nhiều.

*Il n'est si grande douleur qu'une douleur muette.*

Không có chi đau nhiều hơn là đau thầm.

*Les personnes qui, sous le coup d'une grande peine, ne peuvent pleurer, souffrent beaucoup plus vivement.*

Những người đau đờn trong lòng mà khóc không đặng, thì càng đau nhiều hơn nữa.

**Chữ :** Á nhọn khổ cánh khổ. (Thẳng cam, tức bằng mười) (vì nói không đặng).

**196.—Les grands diseurs ne sont pas les grands faiseurs.**

Người hay nói không phải người hay làm.

**Chữ :** Năng thuyết bất năng hành. (Hay nói mà không hay làm).

*Ceux qui promettent le plus sont souvent ceux qui font le moins.*

Người nào hứa nhiều, thường làm ít.

**Chữ :** Khinh nặc giả, tín tất quả. (Kể ừ bực ít giữ lời hứa).

*Ceux qui parlent le plus haut avant le danger, sont les plus timides dans l'action.*

Mấy thẳng làm bộ la lớn tiếng lúc hiểm nguy, khi tới việc nó nhát hơn hết, không dám làm gì.

*Un proverbe espagnol dit : « Langue longue est signe de main courte ».*

Lời tục ngữ của người Y-pha-nho nói: « Lưỡi dài chỉ là tay vắn ».

**Chữ:** 1o) Thiết trường thủ đoản. (Lưỡi dài, tay vắn).

**Tục:** 1o) Nói như pháo, làm như lão (Nói hay mà làm dở).

2o) Nói như phát, nhát như cheo. (Nói lớn lối mà không có gan).

3o) Miệng hùm gan sứa. (Miệng cộp gan sứa).

**197.—Les grands esprits se rencontrent.**

Tri rộng gặp nhau.

**Chữ:** Kỳ phùng địch thủ. (Cờ cao gặp cờ cao, xứng tay).

*Deux hommes qui ont des pensées justes et profondes peuvent se rencontrer, lorsqu'ils portent leur attention sur le même sujet.*

Hai người ý nghĩ sâu, chánh lý chung một việc, thì hiệp ý nhau.

**Chữ:** Trí mưu chi sĩ, sở kiến lược đồng. (Kẻ mưu trí, chỗ thấy giống nhau).

**198.—Les grands événements procèdent de petites causes.**

Việc lớn sanh bởi việc nhỏ.

**198<sup>bis</sup>.—Petite étincelle engendre grand feu.**

Tàn lửa nhỏ sanh ra hỏa hoạn to. (Cũng một nghĩa như câu trên).

**Chữ:** Nhứt tinh chi hỏa, năng thiêu vạng khoảnh chí sơn. (Lửa nhỏ hay đốt muôn cụm núi).

**199.—Les gros poissons mangent les petits.**

Cá lớn ăn cá nhỏ.

*Les puissants oppriment les faibles.*

Kẻ mạnh thế ăn hiếp kẻ yếu thế.

**Chữ:** Đại ngư thực tiểu ngư. (Cá lớn ăn cá nhỏ).

**Tục:** 1o) Ma cũ ăn hiếp ma mới.

2o) Cả vú lấp miệng em.

**200 — Les jours se suivent et ne se ressemblent pas.**

Ngày giờ theo tiếp nhau mà không giống nhau.

**Chữ :** Thế sự như kỳ, cuộc cuộc tân ! (Việc thế như cờ, kiêu khác nhau). (Không bàn cờ nào giống in nhau).

*La vie est une succession de circonstances heureuses et de circonstances malheureuses.*

Sự đời hết thành rồi suy, luân chuyển vậy hoài.

**Chữ :** Châu nhi phục tử. (Khấp rồi lại ban đầu). (Như đồng hồ).

**201.— Les longs propos font les jours courts. (1)**

Nói chuyện dài, làm cho ngày giờ vắn.

*Le temps semble passer plus vite quand on cause.*

Khi nào nói chuyện, coi ngày giờ qua mau.

Thơ Túy-Kiều nói : « Ngày vui vắn chẳng đầy gang. ! »

**Chữ :** Giao ngữ lộ hi. (Giao cái lời, đường có ít).

**202.— Les loups ne se mangent pas entr'eux.**

Chó sói không ăn thịt nhau.

*Les gens de même race ou de même profession ne se nuisent pas.*

Những người một loại, một sở với nhau, không nỗ hại nhau.

**Chữ :** Đồng thanh tương ứng. (Đồng tiếng đối nhau). (Quan quan tương hộ).

**Tục :** 1o) Phủ binh phủ, huyện binh huyện.

2o) Khăn đen vị khăn đen.

**203.— Les morts ont tort.**

Người chết thì quấy.

*Les vivants cherchent à s'excuser aux dépens des morts.*

Người sống kiếm cớ đổ lỗi cho người chết, vì người chết không thể gì mà cãi lại được.

**Chữ :** Đán tịch thị phi, nan phân lưỡng lộ. (Sớm tối phải chẳng, khó phân hai đường).

---

(1) On dit aussi : Longues paroles font les jours courts.

**204.— Le soleil luit pour tout le monde.**

Mặt trời chói khắp cả và thiên hạ.

*Il y a des avantages dont tout le monde a le droit de jouir.*

Có nhiều sự ích chung mỗi người đều được nhờ.

**Chữ:** Nhì hà nhứt thề. (Gần xa cũng một thề).

*Ce proverbe a son application en France où tous sont égaux devant la loi.*

Lời tục ngữ này thường dùng trong nước Pháp, vì có câu lẽ luật của dân quốc: « Vô chỗ hành chánh, ai ai cũng như nhau ». (Nghèo giàu, quan quyền, dân dã, cũng đều bằng nhau vậy hết).

**Tục:** Ở đời ai cũng như ai.

**205.— L'espérance est le pain des malheureux.**

Sự trông cậy là miếng bánh mì của kẻ nghèo.

**Chữ:** Cùng nhơn đa vọng tưởng. (Người bần cùng hay ước giàu).

1o) *Les malheureux se nourrissent d'espérance.*

1o) Mấy người nghèo nhờ mơ ước mà sống.

2o) *Les malheureux supportent la misère présente dans l'espoir d'un lendemain meilleur.*

2o) Mấy người nghèo chịu cực bây giờ mà trông chờ ngày sau có lẽ khá được.

**Chữ:** An phận dãi thời. (Đành phận chờ thời).

**206.— Les petits pâtissent des sottises des grands.**

Kẻ nhỏ chịu cực tại kẻ lớn làm bậy.

*Tant de guerres qui, nées de l'ambition, de la rivalité, quelquefois même des plus basses passions des princes, ont causé parmi les nations, la ruine et la désolation, sont une triste démonstration de cette vérité.*

Biết là bao nhiêu cuộc giặc làm cho dân sự nghèo nàn, cực khổ, ấy cũng tại nhiều ông vua tham quyền lợi, tranh giành với nhau.

**Chữ:** Phụ tử hại càng cường. (Vị phụ tử hại vị càng cương).

**207.—Les petits présents entretiennent l'amitié.**

Lễ vật mọn bồi bổ tình nghĩa.

*St l'un des amis a fait à l'autre un présent que celui-ci ne puisse rendre, il risque de blesser sa fierté, au lieu de s'attirer sa reconnaissance.*

Nếu trong anh em có một người bằng hữu ỷ có tiền cho người kia một vật quý quá làm cho người kia trả không nổi, thì sanh ra sự hờn nhau. (Thà cho lễ vật nhỏ).

**Chữ:** Nhơn hữu thường tình nãi cửu khan. (Người giữ mực thường, chịu đựng lâu).

**208.—Le temps est un grand maître.**

Ngày giờ là một ông thầy giỏi.

*On acquiert avec le temps une expérience très instructive.*

Nhờ ngày giờ, người ta học khôn nhiều.

**Chữ:** Nhứt thốn quang âm, nhứt thốn kim. (Một tấc bóng xây, một tấc vàng). (Quý báu). (1)

**209.—Le temps ne fait rien à l'affaire.**

Ngày giờ không làm gì trong công việc làm.

*On juge l'œuvre, non par le temps que l'auteur a mis à l'achever, mais par sa valeur réelle.*

Làm hay hoặc làm dở, ấy tại sự khéo cùng không, chớ chẳng phải tại làm lâu ngày giờ mà khéo dặng.

**Chữ:** Hữu trí giả, tác sự bán nhi công bội. (Kẻ có trí làm việc coi có phân nửa, mà công hiệu bằng hai).

**210.—Le temps perdu ne se répare jamais (ou ne revient pas).**

Ngày giờ mất không thể nào kiếm lại dặng. (Ngày giờ qua rồi không trở lại).

*On ne peut suppléer d'aucune façon à ce qu'on a omis de faire quand il fallait.*

Không khi nào mình thể dặng cái ngày giờ mình đã để nó qua rồi.

---

(1) Người phương Tây có tục ngữ rằng: *Le temps, c'est de l'argent.* (Ngày giờ là tiền bạc).

**Chữ :** 1<sup>o</sup>) Thất khước quang âm, vô xứ lăm. (Bóng ác qua rồi khó nổi tìm).

2<sup>o</sup>) Nhứt nguyệt thệ hĩ, tuế bất dai ngã diên. (Ngày tháng qua rồi, tuổi chẳng chờ ta).

**211.—Le tonnerre ne tombe pas toutes les fois qu'il tonne.**

Không phải sấm sét rớt mỗi khi trời gầm.

*Les menaces ne sont pas toujours suivies d'effet.*

Không phải một lần hăm, mà người ta làm hại. (Có khi hăm mà không làm gì hết).

**Chữ :** Mạ nhờn nhi giáo nhờn. (Mắng người mà dạy người).

**212.—L'exception confirme la règle.**

Cái sự trừ ra chứng chắc cho lẽ luật.

*Le fait même qu'une chose est une exception, c'est-à-dire, une violation de la règle, suppose et constate que la règle existe.*

Thế thường, hễ có cái gì chuẩn miễn, thì có lẽ luật đó vậy.

**Chữ :** Dương vòng sơ nhi dị lậu. (Vì cái phép lẽ luật thừa mà dễ lọt).

**213.—L'habit ne fait pas le moine.**

Cái áo không làm thầy tu đặng. (Giả từ-bi).

**Tục :** Làm bộ thầy tu, như mèo mang chuỗi bồ đề (chuỗi lân).

*Il ne suffit pas qu'un homme porte l'habit de moine pour qu'il en soit un réellement.*

Không phải người kia mặc áo thầy tu mà cho đó là thiệt thầy tu.

*Il ne faut pas juger les gens sur l'apparence.*

Chẳng nên thấy bề ngoài mà đoán xét người.

**Chữ :** Ngoại hữu lan hoa, nội nhi khiếm thiệt. (Bề ngoài có thể dạng, bề trong không chắc thiệt).

Cũng như câu : Chùa rách có Phật vàng. (Biết đâu chùa rách, vách lở mà có Phật hiền linh; biết đâu cảnh nhà tầm thường mà có người hiền lương quân tử).

(Muốn bình phẩm người nào, chớ thấy bề ngoài mà tưởng bề trong cũng thế).

**214.—L'habitude est une seconde nature.**

Thói quen là một sự tự nhiên thứ nhì.

*L'habitude nous porte à certains actes avec autant de force que nos instincts naturels.*

Cái thói quen cũng làm cho mình giỏi như tánh tự nhiên.

**Chữ:** Tập giữ tánh thành. (Tập thói quen tánh).

**215.—L'homme propose, Dieu dispose.**

Người tỏ bày, thì Đức chúa Trời sắp lòng.

*Le succès des entreprises de l'homme dépend d'une puissance supérieure.*

Được việc ấy cũng bởi nơi Thiên mạng.

**Chữ:** Vạn sự do Thiên, sự giai tiền định. (Muôn việc bởi Trời, việc đều định trước).

**216.—L'intention est réputée pour le fait.**

Cố ý cũng như làm.

*On apprécie un acte en bien ou en mal, selon la bonne ou la mauvaise intention de son auteur.*

Người ta đoán xét sự làm lành làm dữ của người, bởi nhờ thấy ý tứ của người.

**Chữ:** Hữu ư trung, tác hình ư ngoại. (Có chung trong ắt bày chung ngoài).

**217.—L'occasion fait le larron.**

Thừa dịp, làm thằng ăn cắp. (gian).

*Souvent, on fait le mal, non par penchant, mais par occasion.*

Thường, người ta làm sự quấy, ấy không phải ý muốn làm như vậy, ấy bởi tại sẵn dịp mà làm.

**Chữ:** Mạng tàng hối đạo, dã dung hối dâm. (Cắt không kỷ là xúi ăn cắp, ăn trộm lấy đồ; đánh bóng là xúi chờ người ta làm mình thất tiết).

*Un vieux proverbe disait: « Un coffre ouvert fait pécher le juste ».*

Xưa có câu tục ngữ nói: « Tủ sách mở làm cho người ngay lành đức hạnh phai sa lỗi. (Như xúi lấy tiền).

**Tục:** Mở cửa xúi ăn trộm lấy đồ.

**Chữ :** Kiến tài âm nhãn, kiến sắc động tâm. (Thấy tiền tối mắt, thấy sắc động lòng).

**218.—L'offenseur ne pardonne pas.**

Người làm mich lòng chẳng tha lỗi.

*Le plus souvent, la haine va, non de l'offensé à l'offenseur, mais de l'offenseur à l'offensé.*

Thường, người làm mich lòng thì giận người bị mich lòng, chứ không phải người bị mich lòng mà giận người làm mich lòng.

**Chữ :** Tiềm tâm báo oán. (Dốc lòng mà trả hờn) (Ấy là người sâu hiểm).

**219.—Loin des yeux, loin du cœur.**

Xa mắt, xa lòng. (Khuất con mắt, khuất tấm lòng).

*L'absence diminue l'affection.*

Vắng mặt làm cho bớt thương.

**Chữ :** Tam niên bất đáo môn, thân giả diệc bất thân. (Ba năm không đến nhà, bà con cũng hết thương).

**220.—Le mieux est l'ennemi du bien.**

Sự tốt quá thì nghịch với sự tốt.

*On s'expose à gâter une chose bonne, en voulant la rendre meilleure.*

Đã làm một vật kia tốt rồi, muốn cho tốt hơn nữa, rủi nó trở nên xấu.

**Tục :** Khéo quá hóa vụng.

Có câu : Già lừa mắc dưa thúi, già kén mắc cặn hom. (Cá động trong hom).

**221.—Le plus riche, en mourant, n'emporte qu'un linceul.**

Giàu cho mấy, chừng chết, thì chỉ đem theo một tấm vải liệm mà thôi.

*En mourant, on laisse toutes les dignités, toutes les richesses qu'on a eues sur la terre.*

Con người chừng chết, thì đồ của cũng quờn tước lại, chứ đem theo saoặng.

**Chữ :** 1o) Sanh giả không hề, tử giả không. (Sanh ra cũng tay không, chết cũng tay không).

2o) Tiền tài quá bích đồi, lâm chung tương bất đắc. (Tiền bạc chất đầy tường, (1) khi thác đem theo chẳng được).

**222.—Les bons comptes font les bons amis.**

Tinh cho vuông tròn, không mich lòng bằng hữu.

**Chữ :** Hữu thi, hữu chung. (Có trước, có sau).

*Pour rester bons amis, il faut, avant tout, s'acquitter exactement de ce qu'on se doit l'un à l'autre.*

Muốn cho còn bằng hữu luôn luôn, thì trước hết phải tính đầu cho vuông tròn đó.

**Chữ :** 1o) Nhơn tinh thường tợ sơ tương thục; đáo đề chung vô oán hận tâm. (Tinh người hằng giống mới làm quen, tới rồi bằng lòng không bụng hờn giận).

2o) Bằng hữu tương giao kim thiết thạc; thi chung như nhứt, bất ly tâm. (Bằng hữu lòng bền vàng sắt đá; trước sau như một chẳng phiền lòng).

**223.—Le remède est souvent pire que le mal.**

Có khi vị thuốc còn độc hơn căn bệnh.

*Un médecin prudent ne traitera pas une maladie qui doit céder à des soins ordinaires, par l'emploi des moyens violents capables de produire des accidents nouveaux et plus graves.*

Thầy thuốc cần thận, trong khi trị bệnh nhẹ không nên dùng thuốc mạnh quá làm cho người bệnh phải mang hại.

**Chữ :** Dược năng cứu nhơn, y năng sát nhơn. (Thầy cho thuốc cứu người, thầy lẽ chích hay giết người). (Chánh nghĩa : Đời xưa chưa có thuốc, cứ lẽ chích kêu là y. Sau có thuốc, gọi là dược).

**224.—Les bons maîtres font les bons valets.**

Chủ hiền làm cho tớ hiền.

*La douceur, la confiance chez les maîtres appellent chez les serviteurs l'affection, le respect et la fidélité.*

Người chủ có lòng hiền từ nhơn đức với tớ tớ, thì chúng nó thương mến và kính phục người chủ.

**Chữ :** Khoan tắc đắc chúng. (Rộng thời đáng chúng).

(1) Tường là vách.

**225.—Les enfants trop tôt sages ne vivent pas longtemps.**

Con nít khôn sớm, không sống lâu.

*Les anciens pensaient qu'une sagesse précoce entraînait une mort prématurée ou une folie*

Đời trước người ta tin rằng : Hễ còn nhỏ mà khôn sớm quá, thì phải chết yểu, không thì trở nên điên.

**Chữ :** Ấu huệ thiều trường niên. (Nhỏ khôn ít tuổi dài).

**226.—Les paroles s'envolent, les écrits restent.**

Lời nói bay mất, chữ viết vẫn hầy còn.

**Chữ :** Tuyết khẩu vô bằng; mặc chỉ tương quan. (Lời nói miệng không bằng cớ, giấy trắng, mực đen rõ xem).

*En affaire, il ne faut pas se contenter d'une convention verbale ; il faut traiter par écrit.*

Bất kỳ việc chi, chẳng nên tin nhau bởi lời nói ; phải lấy giấy trắng mực đen làm bằng.

**227.—Les petits ruisseaux font les grandes rivières.**

Nhiều suối nhỏ làm ra rạch lớn.

*De petites sommes réunies font une grosse somme.*

Nhiều số tiền nhỏ hiệp lại làm số tiền lớn.

Có câu : Một cây làm chẳng nên non, ba cây gùm lại nên hòn núi cao.

**228.—Les mauvaises nouvelles ont des ailes.**

Tin dữ có cánh.

*Le bruit d'un malheur se répand vite.*

Những tin dữ thì mau troàn ra cho thiên hạ đều biết.

**Chữ :** Ngôn dục trường phi. (Lời nói như có cánh bay xa).

Có câu : Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn ba ngày đường.

**229. Les murs ont des oreilles.**

Vách tường có lỗ tai.

*On peut être écouté sans que l'on s'en doute.*

Trong khi nói chuyện kín, có khi người ngoài nghe mà mình không hay.

**Chữ:** Nhĩ thuộc vu viên. (Tai kề nơi vách)

(Có câu : Nhà có ngạch, vách có tai.

**230.—Les mains noires font manger le pain blanc.**

Tay đen mới có bánh trắng mà ăn.

*Le travail procure l'aisance.*

Làm việc mới có giàu. (Làm việc mới có tiền mua đồ ăn sung sướng).

**231.—L'œil du maître engraisse le cheval. (L'œil du fermier vaut fumier).**

Con mắt chủ nhà làm cho mập ngựa. (Con mắt chủ điền cũng bằng phân).

*Rien ne vaut la surveillance immédiate du maître pour la prospérité de la maison et le bon état des terres.*

Chẳng có cái chi lợi nhà và làm cho đất tốt hơn là con mắt người chủ hay đi xem xét cần mẫn.

Có câu : Mắt tai không tới, chó ra việc làm.

**232.—L'oisiveté est la mère de tous les vices.**

Ở không sanh tệ.

*En chômant, on apprend à mal faire.*

Ở không, bắt làm sự quấy.

**Chữ:** Tiều nhơn nhàn cư vi bất thiện. (Đứa tiều nhơn ở không, làm đều chẳng lành). (Sướng sanh tệ).

**233.—Le travail est la sentinelle de la vertu.**

Sự làm việc là lính giữ sự nhơn đức. (Làm việc siêng năng, tập ra tánh tốt).

**Chữ:** Tâm khả dật hình bất khả bất lao. (Lòng khá khỏe, hình vóc chẳng khá chẳng nhọc).

**234.—Le vent n'est ni chasseur, ni pêcheur.**

Gió không phải thợ săn mà cũng không phải thợ đánh cá.

*Le vent est défavorable à la chasse et à la pêche.*

Có gió, đi săn không được thịt, còn đi đánh cá, thì không có cá.

## M

### 235.—*Mauvaise herbe croît toujours.*

Cỏ xấu mọc hoài.

*Se dit, par plaisanterie, d'un enfant dont la croissance est rapide.*

Lời nói chơi về sự dứa nhỏ mau lớn.

**Chữ:** Xử thảo thường do sanh kiết địa, khai huê kết quả mạng do thiên. (Cỏ xấu hằng sanh vì đất tốt, nở bông kết trái tại nơi trời).

### 236.—*Mauvaise tête et bon cœur.*

Đầu cứng mà lòng tốt.

*Les gens étourdis et emportés ont souvent un bon cœur.*

Thường mấy người tánh nóng, cứng cỏi, hay có lòng tốt (nhơn đức).

**Chữ:** Tự oán nhi tương ly, tự nộ nhi bất hận. (Mình hờn thời lia nhau, mình giận rầy rồi chẳng cố). (Vi nói hờ hơi rồi ngu).

### 237.—*Méfiance est mère de sûreté.*

Không tin cậy là mẹ sự chắc.

*Il faut se méfier d'autrui pour éviter d'être trompé.*

Muốn cho khỏi bị người ta gạt chằng nên tin ai hết.

**Chữ:** Mạc tin trực trúng trực. (Chớ tin ngay mà mắc ngay).

### 238.—*Mieux vaut un sage ennemi qu'un sot ami.*

Thà có một dứa nghịch mà khôn, hơn là có một dứa bằng hữu thiêt nghĩa mà dại.

*La Fontaine a exprimé ainsi ce proverbe: « Rien n'est si dangereux qu'un ignorant ami, mieux vaudrait un sage ennemi ».*

Ông La Fontaine tiên sanh nói rằng: « Không có cái gì hiểm nghèo hơn là dứa bằng hữu ngu; thà có một dứa nghịch mà khôn ».

**Chữ:** Tam ích hữu, thắng tam tổn hữu. (Ba bạn ích, hơn ba bạn tổn).

**239.—Mieux vaut règle que rente.**

Thà ở theo mực thước hơn là có huê lợi nhiều.

*Celui qui sait régler l'emploi d'un revenu modique est plus riche que celui qui dépense au-delà d'un revenu considérable.*

Kể có huê lợi ít mà biết ăn xài theo mực thước, thì giàu hơn kẻ giàu to mà ăn xài vô độ vô lượng, (ắt phải mang nghèo).

**Chữ :** Thanh bần thường lạc, trước phú đa ưu. (Nghèo thanh hằng vui, giàu ngu hằng lo).

**240.—Mieux vaut tard que jamais.**

*Il vaut mieux qu'une bonne chose se fasse tardivement que si elle ne se faisait pas du tout.*

Thà có một vật tốt đó mà muộn, hơn là không có gì hết. Có câu : Xoài lâu có trái, chẳng hơn không trồng?

**241.—Morte la bête, mort le venin. (1)**

Thú chết, thì nọc chết.

*Un méchant, un ennemi ne peut plus nuire quand il est mort.*

Đưa dữ, đưa thù, hễ chết rồi, thì hết làm hại nữa được.

**Chữ :** Tử xà, tuyệt độc. (Răng chết, nọc cũng hết).

**N**

**242.—Nécessité est mère d'invention (ou Nécessité est mère d'industrie)**

Sự túng là mẹ mưu kế.

*La nécessité rend les hommes inventifs.*

Sự túng, sự cần dùng, buộc người tìm bày kế này kế kia.

**Chữ :** Nhon cùng tắc biến. (Người túng cùng phải biến).

---

(1) Có câu tục ngữ Pháp : *Un chien mort ne mord plus.* (*Une personne morte ne peut plus nuire*). Nghĩa là : Con chó chết, hết cắn nữa đáng (Người chết rồi, hết làm hại ai nữa đáng).

**243.—Nécessité n'a pas de loi.**

Túng ngặt không có luật phép.

**Chữ :** Tiềm hơn cùng tư lăm hĩ. (Đưa hạ tiện cùng thời tham vậy).

1<sup>o</sup>) *Nécessité ne reconnaît pas loi,*

1<sup>o</sup>) Lúc túng ngặt hết biết luật phép.

2<sup>o</sup>) *L'homme affamé est bien forcé de voler.* (Proverbe latin).

2<sup>o</sup>) Người đói ép mình phải ăn trộm. (Lời tục ngữ La-tinh).

**Chữ :** 1<sup>o</sup>) Cơ hàn khởi đạo tâm. (Đói lạnh khiến lòng gian).

2<sup>o</sup>) Bần cùng sanh đạo tặc. (Nghèo túng sanh trộm cướp).

3<sup>o</sup>) Lễ nghĩa sanh ư phú túc, đạo tặc khởi ư cơ hàn. (Lễ nghĩa sanh ra nơi người giàu đủ, trộm cướp dấy ra nơi đói lạnh).

**244.—Noblesse vient de vertu.**

Sang trọng bởi nhờ đức.

*Un homme n'est réellement supérieur aux autres que par sa vertu et son mérite.*

Người cao sang hơn kẻ khác nhờ bởi nhờ đức và nhờ có công nghiệp.

**Chữ :** Đại đức giả tất đắc kỳ lộc. (Kẻ đức lớn thì đáng lộc to).

**245.—Noblesse oblige.**

Sự sang trọng buộc mình phải giữ lễ.

*Ceux qui sont vraiment nobles doivent conserver intacte la vertu de leurs ancêtres.*

Kẻ nào thật đúng bậc sang trọng chẳng nên làm mất danh tiếng, nhờ đức của tổ tông.

**Chữ :** Trọng danh tiết ư Thái-sơn. (Coi danh giá nặng hơn núi cả). (Hòn núi Thái-Sơn).

**246.—Nous mourons tous les jours.**

Chúng ta chết mỗi ngày.

*Nous mourons à toute heure, et dans le plus doux sort, chaque instant de la vie est un pas vers la mort. (Corneille).*

Tiên sanh Corneille có nói: Chúng ta giờ nào cũng có chết; còn sống dầu sung sướng bậc nào, một giờ nào sống, ấy là một bước lần tới chỗ chết. (Sống thêm một ngày, là gần lõ một ngày nữa).

**Chữ:** Nhứt nhứt dĩ quá, mạng diệc tùy giảm. (Một ngày đã qua, cái số mạng cũng bớt theo). (Như cá cạn nước lần lần mỗi ngày).

**247,—Ne fais pas à autrui ce que tu ne voudrais pas qu'on te fit à toi-même.**

Đừng làm cho kẻ khác sự gì mà mình không muốn người ta làm cho mình.

*Cette maxime est le fondement de l'équité; elle est le résumé des devoirs stricts que les hommes ont à remplir les uns envers les autres.*

Lời tục ngữ này lấy lẽ công bình mà nói tóm những sự hỗn phạt của mọi người cư xử cùng nhau.

**Chữ:** Kỉ sở bất dục, vật thi ư nhơn. (Việc chi mình chẳng muốn, chớ làm cho người chịu).

**248.—Nul n'est prophète dans son pays.**

Không ai làm thầy tiên tri trong xứ mình được.

*On a ordinairement moins de succès, moins de mérite, dans son propre pays qu'ailleurs.*

Ở trong xứ mình thì ít được việc, ít được danh hơn ở xứ khác.

**Chữ:** Đáo xứ dương danh. (Đến xứ lạ bày cho rạng danh).

**249.—Nul ne peut servir deux maîtres.** — 249

Không ai phò hai chủ đặng.

*On ne peut remplir bien deux emplois tout à fait différents.*

Không ai làm hai việc khác nhau một lượt cho đặng tử tế.

**Chữ:** 1<sup>o</sup>) Trung thần bất sự nhị quân. (Tôi ngay chẳng thờ hai vua).

2<sup>o</sup>) Nhứt mã, nhứt an. (Một ngựa, một yên).



**250.—Obliger un ingrat, c'est acheter la haine.**

Làm ơn cho đũa vô ơn, ấy mua hờn nỏ.

*L'homme qui, après avoir reçu un bienfait, n'éprouve pas de reconnaissance, éprouve de la haine.*

Người thọ ơn mà không biết ơn, thì trở ghét kẻ làm ơn.

**Tục:** Làm ơn mắc oán.

**251.—Œil pour œil, dent pour dent.**

Con mắt đối với con mắt, cái răng đối với cái răng.

*Le châtiment doit être proportionné à la faute, le coupable doit subir la peine du talion.*

Hình phạt phải cho xứng với tội đã phạm. (Mắc tội bao nhiêu phải chịu hình phạt bao nhiêu). Ấy là sự công bình.

**252.—On a souvent besoin d'un plus petit que soi.**

Thường ta hay cần dùng người nhỏ hơn mình.

*Le plus petit peut nous rendre souvent de grands services.*

Nhiều khi kẻ nhỏ giúp cho ta được việc lớn.

**Chữ:** Tiều giả năng phò đại. (Nhỏ ấy hay giúp lớn).

**253.—On apprend à hurler avec les loups.**

Người ta học tru với chó sói.

1o) *On finit par prendre les mœurs des gens avec lesquels on est forcé de vivre.*

1o) Ở với dân xứ nào thì noi theo phong dân tục xứ nấy.

**Chữ :** Tổ di dịch, hành hồ di dịch. (Chống mọi rợ làm nơi mọi rợ).

2o) *On apprend à se servir contre les méchants de leurs propres armes.*

2o) Với kẻ dữ, phải dùng binh khí dữ của chúng nó mà trừ chúng nó.

**Tục :** Dùng giáo tàu đâm khách.

**254.—On apprend en faillant.**

Làm lỗi, học thêm.

*On est en garde contre les erreurs qu'on a déjà commises.*

Hễ làm lỗi một khi, thì chuyển sau, người ta tránh lỗi ấy, cũng như nó dạy khôn đó vậy.

**Chữ :** Bất kinh nhứt sự, bất trường nhứt trí. (Chẳng trải một việc, chẳng lớn hơn một trí).

**255.—On compte les défauts de l'homme qu'on attend.**

Người ta tính lỗi của người phải chờ. (người đi trễ).

*L'homme qui se fait attendre mécontente ceux qui l'attendent et les dispose mal à son égard.*

Người đến trễ làm cho kẻ khác giận (vì thất công chờ) mà nói hành.

**Chữ :** Nhon vô tin bất lập. (Trễ hẹn chẳng nên người).

**256.—On est souvent puni par où l'on a péché.**

Thường người ta bị phạt chỗ nào người ta làm quấy.

*Ainsi le gourmand, en surchargeant son estomac, le fatigue et se prépare à de nouvelles maladies; — les trompeurs se prennent à leurs propres pièges)*

Cũng như đũa lấu ăn, ăn no quá, làm cho hư bao tử và sanh ra nhiều chứng bệnh khác; — còn kẻ hay gạt gẫm thì bị sa vào lưới của chúng nó (bị kẻ khác gạt lại).

**Chữ :** Sẵn khâu vật da chung tác bệnh. (Vật ngon đẹp miệng làm ra bệnh).

**257.—On ne prête qu'aux riches.**

Người ta cứ cho kẻ giàu vay mà thôi.

Có câu : Có lúa, họ mới giùm gạo.

*On n'oblige que les gens qui peuvent, en retour, nous obliger eux-mêmes.*

Thường người ta hay giùm giúp những kẻ nào có thể giùm giúp lại. (Cũng như thấy có thể làm ăn, mới cho nó vay nó mượn).

**Tục :** Thấy phơi lúa mới cho mượn gạo.

*Ceux qui mettent ce proverbe en pratique sont des égoïstes : on doit obliger par charité et non pour être payé de retour.*

Kẻ nào ở theo lời tục ngữ này, ấy chánh là kẻ trục lợi. Ở đời phải lấy sự nhơn đức mà làm ơn cho người, chớ không phải làm ơn để cho người trả ơn hay là trả tiền công lại cho mình.

**258.—On ne peut contenter tout le monde et son père.**

Không ai làm cho mọi người đều bằng lòng hết được ; dầu cho cha mình đi nữa, cũng không được.

*On ne peut contenter tout le monde par les mêmes moyens.*

Dùng một cách mà làm cho mọi người vừa lòng hết sao cho được ?

Có câu : Uốn lưỡi câu, sao vừa miệng cá ?

**Chữ :** Thiên địa chi đại giả, nhơn vu hữu sở hám. (Trời đất là lớn, cũng có chỗ người hèn).

**259.—On ne peut être à la fois juge et partie.**

Không ai làm quan tòa và người đi kiện một lượt cho được.

*On ne peut être juge dans une cause où l'on est personnellement intéressé.*

Trong vụ mình bị cáo, mình làm quan tòa mình xử lấy mình sao được.

**Chữ :** Họa phù thân đại. (Vẽ bùa mình đeo).

**260.—On ne peut être à la fois au four et au moulin.**

Không thể gì ở tại lò bánh và tại chỗ xay bột một lượt cho đặng.

*On ne peut être en plusieurs endroits, s'occuper de plusieurs affaires à la fois.*

Không thể nào ở nhiều chỗ hay là lo nhiều việc một lượt cho đặng.

Có câu : Khó làm một công hai việc.

**261.—On ne peut être et avoir été.**

Không thể gì có hai vật một lượt cho đặng (một vật đã qua và một vật bây giờ).

*Il ne faut pas se consumer du regret des choses irrévocablement perdues : Quand la rose a passé, n'y songe plus.*

Chẳng nên tiếc việc đã qua rồi : Khi nào bông hường đã tàn, đừng tưởng đến nó nữa.

**Chữ :** Vị lai hư chỉ vọng, quá khứ mặc tư lương. (Việc chưa đến đừng ngóng trông, việc qua rồi chớ tư tưởng (tiếc).

**262.—On n'est jamais mieux servi que par soi-même.**

Không ai giúp việc cho mình hơn là mình giúp lấy mình.

*Mieux que personne, chacun sait ce dont il a le désir ou le besoin.*

Có một mình biết ý mình mà thôi. (Kể khác làm sao cho vừa ý mình ?)

**263.—On prend plus de mouches avec du miel qu'avec du vinaigre. (1)**

Người ta bắt được ruồi nhiều với mật ong, hơn là với giấm.

Có câu : Ngọt mật chết ruồi.

---

(1) On dit aussi : On prend plus de mouches avec du miel qu'avec du fiel ; ou, avec du lait qu'avec du vinaigre.

Người ta cũng nói : Người ta bắt được ruồi nhiều với mật ong hơn là với mật đắng, hay là, (với sữa hơn là với giấm).

Hai câu này giống nghĩa câu trên.

1o) *Plus fait douceur que violence.*

1o) Sự ngọt ngào, mềm mỏng làm nên việc hơn là sự tàn bạo.

**Chữ:** Nhu thắng cương, nhược thắng cường.

2o) *On gagne plus de gens par la douceur qu'on les soumet par la violence.*

2o) Lấy sự ngọt mua lòng người nhiều hơn là lấy sự hung bạo.

**264.—On n'est jamais trahi que par les siens.**

Có một phe với mình phản mình mà thôi.

Có câu: 1o) Giò trong xương giò ra.

2o) Giặc trong thành giặc ra.

*On ne peut, en effet, être trahi que par ceux à qui on a fait la confidence de ses pensées ou de ses projets.*

Có mấy người mình tỏ sự kín nhiệm và ý kiến của mình, nó phản mình mà thôi.

**Tục:** Nuôi ong tay áo, nuôi khỉ dòm nhà.

**265.—On recule pour mieux sauter.**

Người ta thối lui để nhảy cho cao.

*On renonce à un petit avantage, dans le présent, pour en obtenir ensuite un plus grand.*

Người ta bỏ sự nhỏ bầy giờ, để lấy sự lợi to ngày sau.

**Chữ:** Phí tiền hao thâu đại lợi. (Bỏ hao nhỏ thâu lợi lớn).

**Tục:** Đem con tôm nấu con cá.

**266.—On tirerait plutôt de l'huile d'un mur.**

Người ta còn lấy dầu trong vách tường được thay.

*Se dit en parlant d'un homme dont on ne peut rien obtenir.*

Lời này nói mấy đũa ngu, tối dạ, biếu làm việc chi cũng không xong.

**267.—On tombe toujours du côté où l'on penche.**

Người ta ngã về phía người ta nghiêng.

*On finit toujours par succomber à ses vices, par subir les conséquences de ses défauts.*

Sa vô tật nào thì mất về tật nấy.

Có câu : Sanh nghề tử nghiệp.

**268.—Où la chèvre est attachée, il faut qu'elle broute.**

Dê cột chỗ nào nó phải ăn chỗ đó.

*Il faut s'accommoder à la situation que vous fait la destinée.*

Ở chỗ nào, phải chịu theo chỗ nấy.

**Tục :** 1<sup>o</sup>) Trâu đồng nào, ăn cỏ đồng nấy.

2<sup>o</sup>) Ở đâu, nát giậu đó.

**269.—Où il y a de la gêne, il n'y a pas de plaisir.**

Chỗ nào có sự sợ ngại, thì không có vui.

*Ne pas avoir ses aises est une gêne qui diminue le plaisir de la réunion même la plus agréable.*

Trong đám tiệc nào vui cách mấy, nếu có sự sợ ngại, lẽ phép quá, thì không có vui.

**Chữ :** Thượng hạ đồng hân, vô phân cao hạ. (Trên dưới đồng vui, không chia cao thấp).

**Tục :** Ngại hại vui.

**270.—Où il n'y a rien, le roi perd son droit.**

Chỗ nào đất không, vua còn phải mất quyền thay.

*Quelques droits qu'on ait, il est inutile de rien réclamer à qui ne peut payer.*

Dẫu mình có quyền cho mấy với người không thể trả nổi, đòi cũng vô ích.

**Tục :** Gàu dây dài, khôn nài giếng cạn, (giếng khô).



**271.—Pas de nouvelles, bonnes nouvelles.**

Không có tin đến, ấy là tin lành.

*Si l'on ne reçoit pas de nouvelles de quelqu'un, on peut en conclure qu'il ne lui est pas arrivé de mal.*

Nếu không được tin người nào đó, người ta cho đó là không chuyện chi hết xảy đến cho người đó.

**Chữ :** Vô sự, vô lự. (Không việc, không lo).

**272.—Passez-moi la casse, je vous passerai le séné, ou, passez-moi la rhubarbe, je vous passerai le séné.**

Anh cho tôi thuốc xổ này, tôi cho anh thuốc xổ kia.

*Faisons-nous de mutuelles concessions.*

Chúng ta phải giúp vãn công với nhau.

**Tục :** Bánh sáp đi, bánh chì lại.

**273.—Par savoir vient avoir.**

Bồi ăn học, mới giàu có.

*La science peut être une source de richesses.*

Khoa học có khi làm cho mình giàu đặng.

**Chữ :** Thơ trung tự hữu thiên chung túc. (Trong sách sẵn có ngàn chung lúa).

*Beaucoup d'hommes se sont enrichis par leurs livres ou par des inventions utiles.*

Có nhiều người trở nên giàu nhờ bồi sách, hay là nhờ máy móc của họ bày ra mà làm giàu.

**Chữ :** Cơ khí tự do đa học xuất, anh hùng đáo để thị tri phượng. (Máy móc tại nơi công học đặng, anh hùng rút lại biết nhiều khoa).

**274.—Pauvreté n'est pas vice.**

Sự bần cùng không phải tật xấu.

*On ne peut reprocher à quelqu'un sa pauvreté comme un vice.—On ne doit pas faire un repoche de la pauvreté.*

Chẳng nên chê sự nghèo là một tật xấu.

**Chữ:** Đắc thời hưu tiểu thất thời nhơn. (Được thời dừng cười người thất thời).

**275.—Petite pluie abat grand vent.**

Mưa nhỏ làm cho lặng gió lớn.

*Il suffit quelquefois d'un petit incident pour faire cesser une grande querelle.*

Có khi một việc tình cờ nhỏ làm cho tan đám gây lộn to.

*Souvent, peu de chose suffit pour calmer une grande colère.*

Thường, một chút cũng đủ làm cho hết sự giận to.

**276.—Pêché avoué est à moitié pardonné.**

Lỗi thú thiệt, tội nhẹ hết phân nửa.

**Chữ:** 1<sup>o</sup> Thiên bang xảo kế, bất quá hồ thiệt. (Ngàn cách kế khéo, chẳng qua sự thiệt).

2<sup>o</sup> Ác khứng nhơn tri, tiện thị đại ác. (Dữ e người biết, lâu thành dữ to).

**277.—Petit à petit, l'oiseau fait son nid.**

Lần lần chim làm đặng ổ nò.

**Tục:** Kiến tha lâu, đầy ổ.

**Chữ:** Tích tiểu thành đa. (Chứa ít nên nhiều).

*C'est par un progrès lent qu'on fait sûrement sa fortune.*

Lần lần làm chậm mà chắc có sự sẵn to.

**Tục:** Thủng thẳng mà lượm hoa rơi, ở cho bền chí, hơn người trèo cao. (Ở dưới đất lượm hoa rớt mà mau đầy rỏ, hơn là kẻ trèo trên cây bẻ hoa).

*A force de travail et de persévérance, on fait sa maison, sa fortune.*

Hễ chí công, bền lòng thì làm sao cũng lập được gia tài của cải.

Người ta cũng nói: Tiều phú do cần. (Giàu nhờ bởi siêng).

*Grain à grain, la poule emplît son ventre.*

Lượm từ hột, gà no bụng nó.

**278.—Pierre qui roule n'amasse pas mousse.**

Đá lăn hoài, đóng rong không dặng.

*La mousse ne se forme pas sur la pierre qui est sans cesse en mouvement.*

Nếu cục đá lăn hoài, thì rong đóng không dặng.

**Tục:** Một găm không dặng đũa bếp.

**Chữ:** Được một bất đồ. (Chốt khóa cửa chẳng một).

*Celui qui change souvent de condition, de profession ou de pays, n'acquiert pas de bien.*

Con người ta nếu đổi nghề hay là đổi chỗ hoài thì không có dư tiền được.

**Tục:** Năng dòi, năng dạt.

**279.—Plus fait douceur que violence.** (Coi số 263).

Sự mềm làm hơn sự cứng.

*On obtient plus par la douceur que par la violence.*

Người ta lấy sự mềm mỏng mà làm được việc nhiều, hơn là dùng sự hung bạo.

*Un autre proverbe dit: On prend plus de mouches avec du miel qu'avec du vinaigre.*

Có lời tục ngữ khác nói: Người ta bắt ruồi với mật nhiều hơn với giấm.

**280.—Plaie d'argent n'est point mortelle.**

Mất tiền không chết.

*Une perte d'argent n'est pas un malheur irréparable.*

Sự mất tiền không phải là một cái tai nạn đến đời không dặng.

**281.—Plus on est de fous, plus on rit.**

Có đũa điên chừng nào thì người ta cười chừng này.

*Les fous dont il s'agit sont des gens qui, sans avoir en aucune façon l'esprit dérangé, disent et font des extravagances et s'excitent mutuellement.*

Kẻ điên nói trong lời tục ngữ này không phải là kẻ điên thiệt; ấy là kẻ nói quấy quá chơi giỡn làm cho người ta bắt tức cười.

**Tục:** Giễu hoài cười mãi.

**282.—Point d'argent, point de suisse.**

Không tiền không kẻ sai khiến.

**Chữ:** Tiền năng sử quĩ. (Tiền hay sai khiến ma quĩ).

1<sup>o</sup>) *On n'a rien sans argent.*

1<sup>o</sup>) Không tiền thì không có gì hết.

2<sup>o</sup>) *Rien pour rien.*

2<sup>o</sup>) Không chịu tổn, thì không có gì hết.

3<sup>o</sup>) *Point de service sans rétribution.*

3<sup>o</sup>) Không có công việc làm nào mà không trả tiền.

**Chữ:** Vô tiền mặc thỉnh nhơn. (Không tiền, chớ mời người).

**283.—Point de viande sans os.**

Không thịt nào mà không xương.

*Aucun avantage sans inconvénient.*

Không có sự lợi nào mà không có sự hại.

**Tục:** Hữu vinh hữu nhục. (Có vinh có nhục).

**284.—Pot fêlé dure longtemps.**

Nồi nứt, lại chắc.

*Une personne infirme peut vivre longtemps.*

Người tật nguyên yếu đuối, thì sống lâu.

*C'est que le pot fêlé et la personne infirme sont l'objet de plus de soins.*

Ấy là tại mình gìn giữ cái nồi nứt và săn sóc dũa yếu đuối ấy, nó mới lâu vậy.

**Tục:** Khéo giữ thời lâu hư.

**285.—Pour un moine, l'abbaye ne se perd pas, ou faute d'un moine, l'abbaye ne chôme pas.**

Chẳng vì thiếu một thầy tu, mà nhà dòng mất, hay là chẳng vì thiếu một thầy tu, mà nhà dòng phải ngưng công.

*L'absence d'une personne ne doit pas faire abandonner une entreprise, un projet.*

Vì thiếu một người chẳng nên bỏ phế các công việc.

(Không phải thiếu một người mà bỏ mất hết các công việc làm).

**Tục:** Có mợ thời chợ cũng đông, vắng mợ thời chợ chẳng không bữa nào ?

**286.—Pour un point, (ou faute d'un point), Martin perd son âne.**

Vì sai một chút, ông thánh Martin mất con lừa.

*Une circonstance très légère peut faire échouer une affaire importante.*

Có khi một việc nhỏ mà làm cho hư cả việc lớn.

**Chữ:** Nhứt hào sai thiên lý. (Một mảy sai ngàn dặm).

**287.—Pour vanter un beau jour, attends sa fin.**

Muốn khoe rằng ngày tốt, phải chờ cho qua hết ngày, rồi mới khoe.

*Il ne faut pas vanter le bonheur d'un homme avant sa mort.*

Muốn khoe người đó có phước, phải chờ họ thác rồi mới khoe.

*Tant qu'il y a vie, il y a place pour des accidents et des retours de fortune.*

Vì hễ còn sống chừng nào thì còn có sự rủi ro chừng nấy.

**Tục:** Bẩy mươi chớ gọi mình lành. (Được 70 tuổi mà chưa dám chắc được lành đó).

**Chữ:** Kim nhựt, bất tri lai nhựt sự. (Ngày nay, chẳng biết việc ngày mai).



**288.—Quand on prend du galon, on n'en saurait trop prendre. (1)**

Khi nào người ta được đóng ren (lên chức phận), thì người ta muốn thêm hoài.

(1) Người ta cũng nói : *Plus on a, plus on veut avoir.* (Hễ có chừng nào thì người ta muốn có thêm chừng nấy).

*Quand on est en situation de se procurer des avantages, on s'en procure le plus possible.*

Được sự lợi, muốn thêm hoài.

**Chữ :** Nhơn tâm bất túc. (Lòng người chẳng đủ) (Túi tham không cùng).

*Ce proverbe n'énonce pas un conseil ; il constate seulement un penchant naturel qu'ont les hommes à chercher la satisfaction de leur intérêt et de leur vanité.*

Lời tục ngữ này không phải khuyên làm như vậy ; ấy là chỉ rõ tánh con người túi tham không cùng, muốn giàu thêm hoài.

**Chữ :** 1o) Tham tâm vô yếm. (Lòng tham không nhàm).

2o) Đắc Lũng vọng Thục. (Đặng đất Lũng tây, trông lấy nước Thục nữa !)

**289.—Quand le vin est tiré, il faut le boire.**

Rượu chiết ra, thì phải uống.

**Tục :** Lỡ bề, phải theo bề.

**Chữ :** Ky hồ nang hạ. (Cởi cạp, khó xuống) (xuống cạp ăn).

*L'affaire étant engagée, il n'est plus temps de reculer ; il faut marcher en avant, sans hésitation.*

Lâm vào việc rồi, đừng thối lui, cứ đi thẳng tới hoài.

**Tục :** Ngồi xa gió (xe gió) lỡ chừng phải quây.

**290.—Quand on n'a pas ce que l'on aime, il faut aimer ce que l'on a.**

Như không có vật mình ưa, phải ưa vật mình đương có.

**Tục :** Không cơm phải ăn cháo.

**Chữ :** Vô mễ thĩ tiền. (Không gạo thĩ tiền (mà mua gạo).

*Il faut s'accommoder de son sort, alors même qu'on en préférerait un autre.*

Phải bằng lòng số phận mình bây giờ, chớ có số phận tốt nữa đâu mà chờ.

**291.—Qui a bon voisin, a bon matin.**

Ai có người lân cận tử tế mới có buổi sớm mai bình yên.

*Avec des voisins honnêtes, on dort tranquillement, on vit en paix.*

Với người lân cận hiền lành, mình được ngủ yên, mà lại ở yên.

**Chữ :** Quắc chí lão thành, cấp tắc hữu tương y. (Hạ mình đầu lụy, học với ông lão thành, (thông thạo từng trải) cơn nguy cấp, có chỗ nương nhau).

**292.—Qui a bu, boira. (1)**

Ai đã uống rượu rồi, thì sẽ uống nữa.

*On ne se corrige jamais d'un défaut qui est devenu une habitude.*

Không ai sửa nét xấu làm ra thói thường.

(Hễ uống rượu thì uống rượu hoài).

**Chữ :** Hạ ngu bất di. (Đưa ngu, tới chết, nét không chừa).

**293.—Qui casse les verres, les paie.**

Ai làm bể ly, nấy thường.

**293<sup>bis</sup>—Qui fait la faute la boit.**

Ai làm lỗi, nấy chịu.

**Chữ :** 1<sup>o</sup> Tự tác tự thọ. (Mình làm thì mình chịu).

2<sup>o</sup> Nhử tác ưng buồn nhử thọ. (Mây làm, ưng cho mây chịu).

1<sup>o</sup> *Celui qui a fait une mauvaise action, en porte la peine.*

1<sup>o</sup> Người nào làm quấy nấy lo, nấy mang lấy tội.

2<sup>o</sup> *Celui qui a causé un dommage doit le réparer.*

2<sup>o</sup> Ai làm hư hao chuyện gì, thì phải thường lấy.

**Tục :** Bụng làm dạ chịu.

(1) Câu trên này giống như câu sau đây : *Qui a joué jouera. (La passion du jeu est incurable)*. Ai có cờ bạc thì sẽ cờ bạc. Nghĩa là : Sự mê cờ bạc không chừa dặng. (Ghiền nó khó bỏ !)

**294.—Qui aime bien châtie bien.**

Thương nhiều, phạt nhiều.

*Gronder, punir quelqu'un qui le mérite, c'est lui prouver son affection.*

Rầy phạt người nào đáng chừa lỗi, ấy tỏ lòng thương người đó.

*Surtout, chez les enfants, les petites fautes non corrigées se changent bientôt en mauvaises habitudes.*

Nhứt là con nít, nếu không sửa mấy cái lỗi nhỏ, thì nó quen nết xấu.

**Chữ :** Liên nhi đa dữ bãng. (Thương con cho roi cho vọt). (1)

**295.—Qui compte sans son hôte, compte deux fois.**

Ai tính tiền không có chủ nhà hàng, phải tính hai lần.

*Si l'on veut n'avoir pas à recommencer son compte, il faut l'établir avec la personne qui y est intéressée.*

Muốn tính tiền mà khỏi thất công tính lại hai lần, thì phải tính với người mình phải giao số tiền.

*Parce que, sans cela, votre hôte retrouvera des articles auxquels vous n'aurez pas pensé en dressant vous-même votre compte.*

Bởi vì, nếu tính như vậy, chủ nhà hàng sẽ đem những vật mình tính sót mà tính lại.

**Chữ :** Tài thượng phân minh. đại trượng phu. (Tiền bạc tính rành, đáng trượng phu).

**296.—Qui femme a, guerre a.**

Ai có vợ, có giặc.

*La paix est impossible dans un ménage.*

Hễ có vợ chồng làm sao cũng xáo xáo trong nhà.

---

(1) Có câu : Thương con cho roi cho vọt, ghét con cho ngọt cho bùi.

**297.—Qui donne aux pauvres, prête à Dieu.**

Ai cho kẻ nghèo, ấy là cho Đức Chúa Trời mượn đó.

**Chữ:** Dữ nhưn phương tiện, tự kỷ phương tiện. (Làm tiện lợi cho người, tức là làm tiện lợi cho mình).

*Dieu nous rend le bien que nous faisons aux malheureux.*

Hễ mình làm phước cho kẻ nghèo, thì Đức Chúa Trời trả phước lại cho mình.

*La justice de Dieu est en quelque sorte engagée à ne pas laisser les bonnes actions sans récompense.*

Trời đất công bình, hễ làm lành thì được thưởng.

**Chữ:** Tác thiện, giảng chi bá tường. (Ai làm lành, trời cho xuống trăm đều phước), (trăm đều may mắn cho người ấy).

**298.—Qui donne tôt donne deux fois.**

Ai cho sớm, như cho hai lần.

*C'est obliger deux fois qu'obliger promptement.*

Làm ơn mau, là làm ơn hai lần.

*Un bienfait est d'autant plus agréable qu'il ne se fait pas attendre.*

Làm ơn đừng đợi người ta năn nỉ xin mình, ấy là ơn trọng.

**Chữ:** 1o) Tử-Lộ vô tức nặc. (Thầy Tử-Lộ không tiếc tiếng ừ). (Chịu giúp thời ừ phứt tức thời).

2o) Thi ân xuất ư tự nhiên. (Làm phước chẳng đợi người ta cầu khẩn) (năn nỉ).

3o) Kiến nghĩa tắc vi. (Thấy phải thời làm).

**299.—Qui a temps, a vie.**

Ai có ngày giờ thì sống đặng.

*Avec du temps pour réfléchir, on peut éviter la mort, la ruine.*

Ai có ngày giờ mà suy nghĩ thì hoặc khỏi chết, hoặc khỏi tàn mạt (hết gia sản).

*On dit encore : Qui a du temps gagne tout.*

Người ta cũng nói: Ai có ngày giờ, thì được các việc.

**300.—Qui n'entend qu'une cloche n'entend qu'un son.**

Ai nghe một cái chuông, thì nghe đặng một tiếng mà thôi.

*Si l'on veut être bien fixé dans un différend, il faut entendre les deux parties.*

Muốn xử cho chánh lý, thì phải nghe hai đảng (tiên cáo và bị cáo).

**Chữ :** Bối hậu chi ngôn, khởi tất thâm tín. (Những lời sau lưng, há dễ tin).

**301.—Qui ne risque rien, n'a rien.**

Không làm thử thì không có gì hết.

*Celui qui ne sait pas risquer à propos quelque argent, ne s'enrichit jamais.*

Khi gặp dịp tốt mà không liều một ít bạc mà làm thử, thì không khi nào làm giàu đặng.

**Chữ :** Tự khí giả bất khả hữu vi. (Mình bỏ qua chẳng hề làm chi đặng).

**Tục :** Có gan, làm giàu.

**302.—Qui cesse d'être ami, ne l'a jamais été.**

Ai mà hết làm bạn hữu nữa, chỉ là hồi trước không phải là bạn hữu.

*Le caractère de l'amitié est de ne pas changer.*

Hễ kết làm bạn hữu, thì không khi nào đổi tánh. (mới chính bạn hữu).

**Chữ :** Trạch hữu nhi giao, vô hậu hối. (Chọn người mà làm bạn, ngày sau không ăi năn).

**303.—Qui dort, dine.**

Ai ngủ, thì ăn.

*Quand on dort, on ne sent pas la faim.*

Hễ mình ngủ, thì không biết đói.

**Chữ :** An chằm bất tri cơ. (Ngủ ngon không hay sự đói).

Có câu: Việc lớn bằng trời, say cũng bỏ, đồ ngon như ngọc ngủ quên ăn.

**304.—Qui paie ses dettes, s'enrichit.**

Ai trả nợ, làm giàu.

*Le débiteur qui s'acquitte ne gagne pas seulement la satisfaction de ne plus rien devoir, mais encore la tranquillité : il fait ainsi un bénéfice réel.*

Người mắc nợ mà trả nợ hết, đã vui lòng rảnh hết nợ, mà lại bình yên trong lòng, ấy là lợi hăng?

**Chữ:** Trái chủ dĩ hườn, thường sanh lạc nghiệp. (Nợ người đã trả, hằng sanh vui nghiệp). (là làm ăn bình an vui vẻ).

**305.—Qui ne dit mot, consent.**

Ai không nói tiếng gì hết, ấy là bằng lòng rồi.

*Ne pas répondre non à une proposition, c'est l'approuver.*

Không trả lời tiếng: *Không*, ấy là chịu đó.

**Chữ:** Vô từ bất nhần khước. (Không từ chối, vị tình làm thỉnh).

**306.—Qui langue a, à Rome va.**

Ai có lưỡi đi tới thành Rome.

*Quand on sait s'expliquer, on peut aller partout.*

Ai biết cắt nghĩa, thì đi đâu cũng tới.

**Tục:** Đường ở trong miệng.

**Chữ:** Tha gia chỉ tại khẩu biên tâm. (Tìm nhà người, tại miệng).

**307.—Qui oblige, fait des ingrats.**

Ai làm ơn, thì làm ra kẻ oán.

*Un bienfaiteur doit attendre l'ingratitude.*

Người làm ơn phải chờ sự trả oán.

**Tục:** Làm ơn mắc oán.

**308.—Qui refuse, muse ou tel refuse qui après muse.**

Ai từ chối, thì lố.

*On se repent d'avoir repoussé des offres avantageuses.*

Gặp dịp tốt, mà từ chối thì sau tiếc.

**Chữ :** Thiên tứ bất thủ, tắc thọ kỳ ương. (Trời cho chẳng dùng thời chịu rủi!)

**Tục :** Làm cách sạch ruột. (1)

**309.—Qui s'aime trop n'a point d'amis.**

Ái thương lấy mình cho quá, thì chẳng hề có bạn hữu.

*Celui qui porte sur lui-même tout l'amour dont il est capable, n'en a pas à donner aux autres. Or, il n'y a pas d'amitié sans réciprocité d'affection.*

Kẻ nào thương mình quá, lấy đâu mà thương kẻ khác, vả chẳng, không có tình bằng hữu nào, mà không có nghĩa tương giao. (Hễ thương người ta, thì người ta mới thương lại).

**Chữ :** 1o) Nhơn chí sát, tắc vô đồ. (Người xét quá ắt là không bạn).

2o) Ái nhơn giả, nhơn hăng ái chi. (Nếu mình thương chúng, chúng thương mình).

**310.—Qui se fâche, a tort.**

Ái giận thì lỗi.

*Celui qui s'emporte dans une discussion, montre par là qu'il a tort.*

Trong việc cãi lẽ ai mà giận, ấy chỉ rõ mình có lỗi.

**Chữ :** Ngu trước sanh sân nộ, giai nhơn lý bất thông. (Hóa ngây quá tri sanh hờn giận, bởi vì không thông nghĩa lý).

**311.—Qui rien ne sait, de rien ne doute.**

Ái không biết trước, thì không nghi ngại.

---

(1) Làm cách sạch ruột; làm chuột no bụng! (Nghĩa là: Mại hơi thì đói).

*Ceux qui ont l'expérience des affaires, connaissent et prévoient les difficultés possibles, et n'entreprennent qu'après hésitation et mûre réflexion. Les ignorants ne sont pas arrêtés par la crainte des dangers qu'ils ne soupçonnent pas.*

Mấy người từng trải việc đời, biết trước sự khó dễ, nên hay đề phòng cẩn thận trong việc làm ; còn người dốt không ngờ có sự hại, mà sợ, nên phải làm.

**Chữ :** Tu phòng nhơn bất nhơn. (Phải phòng người nhơn mà chẳng nhơn).

**312.—Qui se fait brebis, le loup le mange. (1)**

Ai làm chiên, thì bị chó sói ăn.

*Celui qui a trop de bonté, encourage les méchants à lui nuire.*

Kẻ nào có lòng tốt (hiền) quá, ấy cũng như xúi mấy đứa hung dữ làm hại vậy.

**Chữ :** Nhơn thiện bị nhơn khi. (Người hiền bị chúng khi) (gạt).

**313.—Qui se ressemble, s'assemble.**

Ai giống nhau, thì ở với nhau.

*Les gens qui ont les mêmes penchants, les mêmes habitudes ont plaisir ou intérêt à se trouver ensemble.*

Kẻ nào tâm đầu, ý hiệp với nhau, thì lấy làm vui mà ở chung với nhau.

**Chữ :** 1o) Tâm đầu ý hiệp. (Lòng ưa ý hiệp).

2o) Ý hiệp tắc Ngô, Việt, tương thân. (Ý hiệp thời nước Ngô, nước Việt, gần nhau).

3o) Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu. (Đồng tiếng thì ứng nhau, đồng chí khí thì tìm nhau).

---

(1) On peut rapprocher le proverbe ; *Faites-vous miel, les mouches vous mangeront. (Si vous êtes trop bon, on abusera).*

**314.—Qui se hâte trop, se fourvoie.**

Ai sớm sát, lật đặt thì lầm lộn.

*Celui qui se hâte trop, va hors de la voie. (hors du bon chemin).*

Kể nào tánh nóng, lật đặt, sớm sát, thì đi lộn đường, làm sai hết.

**Chữ :** Vạn sự tận từng, mang lý thác. (Muôn việc làm lắm, vì lật đặt). (Bị rấp quá).

**315.—Qui se repent, est presque innocent. (1)**

Ai biết ăn năn, thì gần hết tội.

**Chữ :** Vạn ác tiêu trừ, do hối quá. (Muôn tội dặng tiêu, nhờ sửa lỗi). (Ăn năn chữa lỗi),

**316.—Qui répond paye.**

Ai lãnh, nấy trả.

*Celui qui cautionne est tenu de payer au besoin.*

Ai bao lãnh thì phải trả.

**Tục :** Nợ lãnh là nợ mình.

**317.—Qui court après les souliers d'un mort, risque souvent d'aller nu-pieds.**

Ai chạy theo đôi giày người chết thì phải đi cẳng không.

*Spéculer sur la mort d'une personne dont on doit hériter, c'est s'exposer à des mécomptes.*

Lo tính toán mà ăn gia tài của người chết, ấy thời ăn trượt.

**Chữ :** Cơ quan dụng tận dả đồ nhiên. (Làm mưa hết sức, cũng như không). (Hết cơ mưa cũng như không).

**318.—Qui trop embrasse mal étreint.**

Ai ôm nhiều, tức bưng.

*Celui qui veut faire trop de choses à la fois, les fait mal.*

Kể nào muốn làm nhiều việc một lần, thì cách nào cũng phải làm hư, làm bậy.

---

(1) On peut rapprocher le proverbe : A tout péché miséricorde.  
(Phải khoanh dung những lỗi kẻ khác).

**Chữ :** Tham đa, tước bất tế. (Ngậm nhiều (chàm-bàm) nhai chẳng nhỏ).

**319.—Qui va doucement, va loin.**

Ai đi chậm đi xa.

*Un progrès lent et continu peut mener loin.*

Đi chậm mà đi tới hoài, thì đi xa được, (vì nhờ không mỏi, mới đi bền).

**Chữ :** 1<sup>o</sup> Khinh bộ khả dĩ đương xa. (Đi bộ thả trôi, khỏe hơn ngồi xe.) (vì khỏi xóc).

2<sup>o</sup> Từ từ nhi tấn. (Chậm chậm mà tới). (Chăm rãi mà tới).

**320.—Qui va à la chasse, perd sa place.**

Ai đi săn bắn, thời mất chỗ.

*Celui qui abandonne momentanément son emploi pour prendre du plaisir, est exposé à le retrouver à son retour, occupé par un autre.*

Kẻ nào bỏ chỗ làm, mà đi chơi, đến khi về, thì bị người khác choán chỗ.

**Chữ :** Du đảng thất sở. (Đi chơi mất chỗ).

**321.—Qui se sent morveux, se mouche.**

Ai chảy mũi, mới hỉ.

*Celui qui, entendant critiquer des choses en général, en montre de l'humeur, fait voir par là qu'il en est coupable ou capable.*

Ai mà nghe người ta nói chuyện chung mà tỏ ý ra, ấy chỉ nghĩa mình có tịch.

**Tục :** Có tịch nhúc nhit lỗ khu.

**Chữ :** Tâm bất phụ nhơn, diện vô tâm sắc. (Lòng chẳng phụ người, mặt không sắc hổ).

**322.—Qui s'excuse, s'accuse.**

Ai chữa mình, thì cáo lầy mình.

*Chercher à se justifier avant d'être accusé, c'est se reconnaître coupable.*

Kiểm thế mà chữa mình trước, ấy cho rằng mình có lỗi.

**Tục :** Gà đẻ, gà cục tát.

**323.—Qui veut la fin, veut les moyens.**

Ai muốn được việc, thì dùng lấy phương thế.

*Celui qui poursuit un résultat ne doit pas reculer devant les actes qui l'y amèneront.*

Ai muốn được việc chi, thì phải dùng các phương thế mà làm, dùng thối chí.

**Chữ :** Tận nhơn lực, tri thiên ý. (Hết sức người, mới biết ý trời).

**324.—Qui songe à oublier, se souvient.**

Ai lo dặng quên, bắt nhớ hoài.

(Mình muốn cho quên, bắt nhớ hoài).

*Rien n'imprime si vivement une chose en notre souvenir que le désir d'oublier.*

Không vật nào mà làm cho in trí hơn là mình muốn quên vật đó.

**Chữ :** Dục bãi, bắt nang vong. (Muốn bỏ qua, lại nhớ !)

**325.—Qui terre a, guerre a.**

Ai có đất, có giặc.

*Quand on a des terres, on est exposé à des contestations et des procès.*

Hễ ai có ruộng đất, thì thường hay có kiện thưa.

**Chữ :** 1<sup>o</sup> Nhứt gia bão noãn, thiên gia oán. (Một nhà no ấm, ngàn nhà oán).

2<sup>o</sup> Điền thổ sanh tranh tụng. (Ruộng đất sanh kiện thưa).

**326.—Qui veut noyer son chien, l'accuse de rage. (1)**

Ai muốn trấn nước chó, thì nói nó điên.

**Tục điều :** Vì dầu tình bậu muốn thôi, bậu gieo tiếng dữ, cho rồi bậu ra.

*Quand on ne veut plus d'une personne ou d'une chose, on cherche à la déprécier.*

Hễ không ưa người nào hay là vật gì đó, thì thường người ta cho người đó hay là vật đó là xấu.

**Tục :** 1<sup>o</sup> Ghét nó, nói bỏ xỏ, chó chê

2<sup>o</sup> Không ưa đồ thừa cho xấu.

(1) On dit aussi : Qui veut noyer son chien, dit qu'il a la gale (ou la rage).

**327.—Qui veut trop prouver, ne prouve rien.**

Ai muốn tỏ ra nhiều, không tỏ gì hết.

*Souvent, l'insistance qu'on met à vouloir prouver une chose, détourne les gens de l'accepter comme vraie.*

Hề muốn tỏ ra nhiều, thì làm cho người khác nghi mình nói không thật.

**Chữ:** Đa ngôn, đa bại. (Nhiều lời nhiều lỗi).

**328.—Qui veut aller loin ménage sa monture. (1)**

Ai muốn đi xa, thì phải dưỡng con ngựa.

*Il faut ménager ses forces, ses ressources, etc, si l'on veut tenir longtemps.*

Ai muốn sống lâu, thì phải dưỡng sức, ai muốn đừng nghèo, thì phải tiết kiệm (xài nhín).

**Tục:** Ăn ít no dai.

**R**

**329.—Rien de trop.**

Đừng làm gì thái quá.

*Une bonne chose portée à l'excès devient mauvaise.*

Sự đã tốt, mà o quá nữa trở ra xấu. (O quá, hóa hư).

**Chữ:** Quá du bất cập, (Thời quá cũng như bất cập).

**330.—Rien ne sèche plus vite qu'une larme.**

Không có cái gì khô mau bằng nước mắt.

*Il ne faut pas trop compter sur la pitié des siens.*

Chẳng nên trông bà con thương xót mình lâu.

*La compassion est un sentiment fugitif.*

Tình thương xót không có lâu.

**Chữ:** Đắc lũng, tư nhục. (Đặng thương yêu, lo nhiều xấu hổ).

**331.—Rira bien qui rira le dernier.**

Ai (kể) cười chót cười nhiều.

*Celui qui rit à présent sera moqué à son tour.*

Ai cười người ta bây giờ, thì ngày sau sẽ bị nhạo lại.

**Tục:** Cười người bữa trước, bữa sau người cười.

---

(1) On dit aussi: *Qui veut voyager loin ménage sa monture.*

**332.—Rome n'a pas été fait en un jour.** Quelquefois on dit: **Paris n'a pas été fait en un jour.**

Thành Rome không gầy dựng nên một ngày đặng. Có khi người ta cũng nói: Thành Paris không gầy dựng nên một ngày đặng.

*Il faut savoir attendre avec patience le résultat d'une affaire.*

Muốn được việc phải biết nhịn nhục (bền chí) mà chờ.

**Chữ:** Kiên tâm nhẫn nại, đãi thời lai. (Bền lòng chịu đựng chờ thời tới).

**Tục:** Thả câu cậm. (Gieo câu chờ vận.)

*Le sens de ce proverbe est voisin de celui du proverbe déjà cité: Petit à petit l'oiseau fait son nid.*

Ý câu tục-ngữ này cũng giống như câu tục-ngữ đã nói: Lần lần chim làm ổ nó.

**333.—Rouge au soir, blanc au matin, c'est la journée du pèlerin.**

Chiều đỏ, sáng trắng, ấy là ngày của mấy thầy đi viếng đạo.

*Le ciel, rouge le soir et blanc le matin, présage un beau temps, favorable pour voyager.*

Khi nào trời chiều mà đỏ, (trời rắng) và sớm mai lại trắng, ấy cái điềm biết trời tốt, không mưa gió, muốn đi đường tiện lắm.

**Tục:** Rắng vàng trời nắng, rắng trắng trời mưa.

## S

**334.—Santé passe richesse.**

Sự mạnh khỏe hơn sự giàu có.

*La santé est encore plus précieuse que la fortune.*

Sự mạnh giỏi còn quý hơn sự giàu.

**Chữ:** Thọ khương chơn phú quý. (Sống lâu, sức khỏe, quá giàu sang) (Sống lâu hơn giàu lớn).

**335.—Si jeunesse savait, si vieillesse pouvait.....**

Nếu nhỏ mà biết, nếu già làm được thì. (Việc gì mà không nên).

*Si les jeunes gens avaient l'expérience avec la vigueur et les vieillards, la vigueur avec l'expérience, les choses iraient mieux.*

Nếu còn trai tráng mà từng trải việc đời, còn già mà còn sức lực thì mọi việc đều nên cả.

**Chữ:** 1o Ấu thông, lão kiện, sự gia thành. (Trẻ thông, già mạnh, việc đều nên).

2o Minh triết, bảo thân. (Sáng trí giữ mình an).

**336.—Selon le vent, la voile.**

Giương buồm theo gió.

*Il faut proportionner ses entreprises à ses moyens.*

Muốn nên công việc phải tùy theo sức mình,

**Chữ:** Lượng lực nhi xử. (Lường (độ) sức mà làm).

Người ta cũng nói: *Il faut tendre sa voile selon le temps* (Phải coi gió mà giương buồm). Ấy cũng một nghĩa như trên.

**T**

**337.—Ta chemise ne sache ta guise.**

Áo may mặc chẳng nên biết ý riêng may.

*Il faut tenir secrets les moyens qu'on veut employer pour réussir dans une affaire.*

Muốn được việc chi, phải giấu kín những sự mình làm.

*Afin que ceux qui ont intérêt à ce que l'affaire ne réussisse pas ne puissent contrarier ces moyens.*

Đặng cho kẻ khác muốn cho mình hư việc, không kiếm cách mà ngăn trở mình đặng.

**Chữ:** Chung mưu tắc tiết. (Mưu nhiều người hay thời lậu).

**338.—Tant va la cruche à l'eau, qu'à la fin elle se brise.**

Hủ đi múc nước thường, sao khỏi bể.

*A force de braver un danger, on finit par y succomber.*

Đi chỗ hiểm nghèo thường, làm sao khỏi bị mang hại.

**Chữ:** Anh hùng nan miễn trận trung vong. (Có lẽ anh hùng hay tử trận).

**339.—Tant vaut l'homme, tant vaut la terre.**

Người giá bao nhiêu, đất giá bao nhiêu.

*Une terre vaut par l'intelligence et le soin de celui qui la cultive; un état, par l'habilité de celui qui l'exerce.*

Một sở đất tốt, giá cao, ấy nhờ người biết cày cấy; còn một nước được thanh vượng ấy nhờ người biết cai trị.

**Chữ:** Nhứt thốn thổ, nhứt thiên kim. (Một tấc đất, bằng ngàn vàng).

**Tục:** Vũng trâu nắm, bằng một năm làm mướn.

**340.—Tel maître, tel valet.**

Thầy sao, tớ vậy.

*Les valets prennent l'habitude des maîtres.*

Thường đưa ở tập tành theo chủ nó.

**Chữ:** Quang kỳ bộc, khả tri kỳ chủ. (Xem đây tớ thì biết chủ nhà).

**341.—Tel père, tel fils.**

Cha sao, con vậy.

**Chữ:** Thị phụ, thị tử.

**Tục:** Rau nào sâu nấy.

**342.—Tel rit le matin qui le soir pleurera.**

Ai cười sớm mai, chiều sẽ khóc.

*Nul ne peut répondre le matin de ce qui lui arrivera le soir.*

Buổi sớm mai, không ai dám chắc sự sẽ đến cho mình buổi chiều. (Chuyện bây giờ chắc bây giờ; chứ không giám chắc sự sẽ tới).

**Chữ :** 1<sup>o</sup>) Kim nhật bất tri minh nhật sự. (Ngày nay không biết việc ngày mai).

2<sup>o</sup>) Minh nhật chi sự, bạc mộ bất khả tất, bạc mộ chi sự, phô thời bất khả tất. (Chuyện ngày mai, chiều nay chẳng khả định, chuyện chiều nay, buổi trưa chẳng khả độ. (chắc).

**343.—Tel qui rit vendredi, dimanche pleurera.**

Ai cười thứ sáu thì chúa nhật sẽ khóc.

*Souvent. la joie n'est pas de longue durée.*

Thường sự vui không lâu dài.

**Chữ :** Tạt nhật giai tiên du tảo mả, kim triêu quan nội dĩ miên thi. (Hôm qua cõi ngựa đi ngoài lộ, trong thọ ngày nay đã liệm rồi!)

**Tục :** Cúi bảng nam-xuân là đầu bảng nam-ai.

**344.—Tête de fou ne blanchit pas.**

Đầu đờn điên không khi nào bạc.

*Se dit, par plaisanterie, d'une personne dont les cheveux n'ont pas blanchi malgré l'âge.*

Lời này nói chơi những người lớn tuổi mà đầu chưa bạc.

**Chữ :** Trường xuân bất lão, vô tình bất lão. (Còn xuân hoài chẳng già, không tình chẳng già).

**345.—Tous les chiens qui aboient ne mordent pas.**

Chó hay sủa, thường không hay cắn.

*Les gens qui crient le plus fort ne sont pas le plus à craindre.*

Mấy người la lớn không phải hấn độc dữ.

Ấy la lớn hả hơi, bót tức,

**Chữ :** Xuất khí vô oán. (Hả hơi, hết tức).

**346.—Tout ce qui brille n'est pas or. ou Tout ce qui reluit n'est pas or.**

Vật chi sáng quá, không phải là vàng.

*Il ne faut pas se laisser prendre à l'éclat trompeur des choses.*

Chẳng nên để bị lừa bởi những vật chói lọi.

*Les Italiens disent : Tout ver luisant n'est pas feu.*

Người Ý-đại-lợi nói: Các đom đóm không phải là lửa.

**Tục:** Chiếu ra ngoài, thời trong hết sáng.

Túy-Kiều: « Anh-hoa phát tiết ra ngoài... »

**347.—Toutes vérités ne sont pas bonnes à dire.**

Sự thật không nên nói hết.

*On peut s'altirer des désagréments en donnant à de plus puissants que soi des avis sincères.*

Có khi bởi mình nói thật hết, nên làm cho kẻ bề trên phiền giận mình.

**Tục:** Nói thẳng rỗng, mất lòng người lớn.

**348.—Tout royaume divisé contre lui-même périra.**

Nước nào chia ra nhiều phe, thì phải mất.

*La force d'un Etat consiste dans l'union de toutes les volontés et de tous les courages; la discorde, en les divisant désarme le pays contre les ennemis du dehors.*

Sự mạnh trong nước nhờ đồng tâm hiệp lực: nếu trong nước phải phân chia nhiều phe thì nước phải yếu, phải thua kẻ nghịch ở ngoài.

**Chữ:** Thế phân tặc nhược. (Chia ra nhiều phe thời yếu)

**Tục:** Đề đồng thời giàu, chia nhiều thời khó.

**349.—Tout vient à point, qui sait attendre.**

Mọi việc đều đến cho kẻ biết chờ.

*Celui qui veut et peut laisser le temps s'écouler voit toutes les difficultés s'aplanir.*

Ai biết chờ, thì mọi việc đều đến chẳng khó chi.

**Tục:** Chỉ công mài sắt, chầy ngày nên kim.

**350.—Tout est bien, qui finit bien.**

Việc gì làm tử tế, ca đều phải.

*L'issue heureuse d'une chose fait oublier les inquiétudes et les ennuis qui l'ont précédée.*

Làm sự cực khổ, nếu được việc một cách tử tế, thì quên hết sự khổ khăn lúc ban sơ.

**Chữ:** Khổ tận, cam lai. (Hết đắng tới ngọt).

**351.—Tout ce qui est violent n'est pas durable.**

Cái gì dữ tợn thì không lâu.

*Ce qui est excessif, exagéré ne se maintient pas.*

Cái gì thối quá, thì không bền.

**Chữ:** Bạo phát bạo tàn. (Phát dữ tàn mau).

**352.—Tout mauvais cas est reniable ou niable.**

Các việc chi xấu quá cũng nên chối.

*On n'avoue pas volontiers une faute grave.*

Thường lỗi nặng quá, người ta không dám thú thiệt.

**Tục:** Ai chịu cha ăn cướp.

**353.—Tout nouveau, tout beau.**

Cái gì mới thì tốt.

*La nouveauté a toujours un charme particulier.*

Cái gì mới thì có sự đẹp riêng.

*Ce proverbe a été exprimé d'une façon plaisante : Celui qui met des culottes pour la première fois se regarde à chaque pas.*

Lời tục này để nói điều: Người bận quần mới lần thứ nhứt, đi mỗi bước mỗi xem cái quần.

**Chữ:** 1<sup>o</sup> Thỉ mộ tác tâm hân. (Trước mển thời lòng vui).  
2<sup>o</sup> Nghinh tân yểm cựu. (Mới chuộng cũ vong).

**354.—Trois déménagements valent un incendie.**

Ba lần dọn nhà bằng một lần cháy nhà.

*Les déménagements fréquents sont la ruine des mobiliers.*

Dọn nhà thường mau hư đồ đạc.

**Tục:** Năng dời, năng dặt.

**355.—Trop gratter cuit, trop parler nuit.**

Gãi quá thì rát, nói quá thì hại.

*On risque moins de se faire tort en parlant peu qu'en parlant beaucoup.*

Nói ít thì ít lầm lỗi hơn là nói nhiều.

**Chữ:** Đa ngôn, đa quá; đa ngôn đa bại. (Nói nhiều lỗi nhiều; nói nhiều hại nhiều).

**356.—Trop rire fait pleurer.**

Cười quá làm cho khóc.

*A la joie excessive succède souvent une grande tristesse.*

Vui quá, hóa buồn.

**Chữ:** Lạc cực sanh bi. (Vui quá hóa buồn).

**U**

**357.—Un avare est toujours gueux.**

Người hà tiện thì nghèo luôn luôn.

*Celui qui se prive du nécessaire reste pauvre dans la richesse.*

Người hà tiện tuy giàu mặt dầu, chớ cũng như nghèo vì nó không giám sắm ăn sắm mặc với đời.

**Tục:** Hà-tiện lấy thân che cửa.

**358.—Un bienfait n'est jamais perdu.**

Một sự làm phải không khi nào mất.

*Une bonne action ne reste jamais sans récompense.*

Một sự làm phải thì sẽ được thưởng luôn luôn.

**Chữ:** 1<sup>o</sup> Vi thiện, thiên báo dĩ phước. (Làm lành trời thưởng phước).

2<sup>o</sup> Chưởng qua đặc qua, chưởng đậu đặc đậu. (Trồng dưa đắng dưa, trồng đậu đắng đậu).

**Có câu:** Ai ơi, cứ ở cho lành, tu nhân tích đức để dành về sau.

**359.—Un bon renard ne mange point les poules de son voisin.**

Chồn khôn không ăn gà người lân cận.

*Un homme rusé évite de se faire connaître tel qu'il est dans le voisinage du lieu qu'il habite.*

Người khôn ngoan không để cho người lân cận biết mình khôn ngoan.

**Chữ:** Tự hiền bất khả hứa như tri. (Mình hiền chẳng khá cho người biết).

**350.—Un averti en vaut deux ou Un homme averti en vaut deux.**

Một người biết trước bằng hai người.

*Quand on est prévenu d'avance, on se tient doublement sur ses gardes.*

Người biết trước việc sẽ đến, thì đề phòng và mạnh mẽ bằng hai người không đề phòng.

**Chữ:** Đa toán thắng thiểu toán. (Tinh nhiều hơn kẻ tinh ít).

**361.—Un clou chasse l'autre.**

Cái đinh này đuổi (lói) đinh kia.

1o) *Un goût succède à un autre goût.*

1o) Mùi này thế mùi kia.

2o) *Une personne succède à une autre personne ou se met à sa place.*

2o) Người này thế người kia hay là choán chỗ người kia.

**Chữ:** Hậu lảng thôi tiền lảng. (Sóng sau xô sóng trước).

3o) *Les nouveaux soucis font oublier les anciens.*

3o) Sự lo buồn mới làm cho quên sự lo buồn cũ.

**362.—Une bonne action n'est jamais sans récompense (1).**

Một sự làm phải chẳng hề khi nào không có thưởng.

*Une bonne action attire sur celui qui l'a faite la reconnaissance de ceux qui en ont été les objets et l'estime de ceux qui l'ont connue.*

Một sự làm phải làm cho người ta biết ơn và thương mình.

**Chữ:** 1o) Tích thiện phùng thiện. (Chứa lành gặp lành).

2o) Hoàng thiên bất phụ hảo tâm nhân. (Trời chẳng phụ người lòng tốt).

---

(1) *On peut rapprocher le proverbe: Un bienfait n'est jamais perdu.*

**363.—Une fois n'est pas coutume.**

Một lần không phải thường lệ.

*Une fois ne suffit pas pour prouver la coutume.*

Một lần không đủ làm cho người ta tưởng là thói tục (thường lệ).

**364.—Un malheur ne vient jamais seul.**

Sự rủi không hề đến một lần.

**364<sup>bis</sup>.—Un malheur amène son frère.**

Một sự rủi thường đem em nó theo.

*Un malheur est toujours suivi d'autres malheurs.*

Một sự rủi thì có rủi khác tiếp theo.

**Chữ:** 1<sup>o</sup> Họa vô đơn chí. (Họa không tới lẻ).

2<sup>o</sup> Phước bất trùng lai. (Phước chẳng tới trùng). (Sự phước không đến hai lần, chớ sự tai họa hay đến khỉa).

**Tục:** 1<sup>o</sup> Vận nghèo lại mắc cái eo.

2<sup>o</sup> Nhà khó chỗ cần thêm.

**365.—Un méchant accommodement vaut mieux qu'un bon procès.**

Tự thuận sơ sài hơn là đi kiện mà ăn (đặng kiện).

*Il vaut souvent mieux s'accommoder avec son adversaire, en se contentant d'un petit avantage que de gagner son procès.*

Thà thuận với kẻ nghịch mình, mà lấy một ít lợi, hơn là đi kiện mà được kiện. (làm cho tổn hao nhiều và gây thù oán lâu đời).

**Chữ:** 1<sup>o</sup> Nhiều hơn bắt thì si, quá hậu đắc tiện nghi. (Dung người ta chẳng phải mình què, ngày sau sẽ biết sự lợi ích).

2<sup>o</sup> Lưỡng hồ tương đấu tất hữu nhứt thương. (Hai cọp cắn nhau, phải có một con chết, phải có một con bị thương).

**Tục:** Đặng kiện như sọ trâu khô, thất kiện như mò mả chết. (Là vì: Thốt trên mòn thốt dưới cũng mòn).

**366.—Un tiens vaut mieux que deux tu l'auras.** (1)

Một vật nắm nằm trong tay bằng hai vật nắm sẽ nằm.

*La possession d'un bien présent vaut mieux que l'espérance de deux biens incertains.*

Bây giờ có một vật nắm sẵn trong tay chắc hơn là hai vật mà chưa nắm.

**Tục :** Bắt lươn đang đầu chớ bắt lươn đang đuôi.

**367.—Une hirondelle ne fait pas le printemps.**

Một con chim én không đủ mà làm mùa xuân.

*Il ne faut pas tirer une conséquence générale d'un seul fait.*

Chẳng nên bởi thấy một việc mà quyết chung như vậy hết.

**Chữ :** Độc mộc bất thành lâm. (Một cây chẳng nên rừng).

**368.—Un coup de langue est pire qu'un coup de lance.**

Lưỡi người độc hơn lưỡi giáo.

*Une colomnie, une médisance fait beaucoup plus de mal qu'une blessure.*

Một lời nói gian làm hại hơn là một vết thương tích. (Lưỡi con người thì độc).

**Chữ :** 2° Thiệt thị thương nhơn phủ. (Lưỡi độc hại người hơn búa bén).

Nhân thương khả liệu, thiệt thương bất khả liệu.

(Thương tích chém bằng gươm thì còn khá trị, còn thương tích chém bằng lưỡi con người ta thì chẳng thể trị dặng).

---

(1) *On dit aussi : 1° Il vaut mieux tenir que courir. (La possession vaut mieux que l'espérance).*

2° *Un moineau dans le main vaut mieux qu'une grue qui vole.* (Một con chim sẻ-sẻ nắm trong tay chắc hơn là con sáo bay trên trời).

3° *Les présents valent mieux que les absents. (Une chose actuelle est plus efficace qu'une chose à venir).*



**369.—Ventre affamé n'a point d'oreilles.**

Bụng đói không có lỗ tai.

*L'homme pressé par la faim est sourd à tout ce qu'on peut lui dire.*

Kẻ đói quá hết biết nghe những lời can gián. (Đói sanh kẻ dũ).

*On peut rapprocher le proverbe : Nécessité n'a pas de loi.*

Lời tục ngữ ấy giống như câu sau đây : Lúc túng rồi không biết lẽ luật gì hết.

**Tục :** Đói quá hóa dũ.

**Chữ :** Cơ lưng bắt phân thiết. (Đói quá chẳng nghe lời nói (diết)).

**370.—Vieille amitié ne craint pas rouille.**

Bạn-hữu củ không sợ sét.

*Une amitié qui a duré longtemps ne risque pas d'être détruite.*

Làm bằng hữu lâu, không sợ phai lợt.

**Chữ :** 1<sup>o</sup>) Nhơn hữu thường tình, nại cửu khan. (Người giữ lòng hằng, chịu đựng lâu).

2<sup>o</sup>) Cương quế đủ lão, đủ tân. (Giữn quế già chừng nào, cay chừng nấy).

**371.—Vouloir, c'est pouvoir.**

Muốn thì được.

*On réussit toujours quand on a la ferme volonté de réussir.*

Hề muốn quyết, thì được việc.

**Chữ :** Hữu chí giả, sự cảnh thành. (Quyết chí, thời làm nên việc).

**372.—Voyages de maitres, nocés de valets.**

Thầy đi khỏi, tớ ăn chơi.

*Les valets font bonne chère pendant les voyages de leurs maîtres.*

Khi nào chủ nhà đi khỏi, thì mấy đứa tớ ăn chơi phũ phề.

**Tục :** 1<sup>o</sup> Vắng chủ nhà, gà bươi bếp.

2<sup>o</sup> Múa gậy vườn hoang.

**373.— Vu une fois, cru cent fois.**

Thấy một lần, tưởng trăm lần.

*Le monde est porté à croire que celui qui a fait une mauvaise action en a l'habitude.*

Thường người ta hay tưởng hễ kẻ làm quấy một lần thì làm quấy như vậy hoài hoài.

**Tục :** Một lần thấy, mười lần không.

---

---

**FIN**

---

---

(CHUNG)



# TABLE DES MATIÈRES

|                    | Pages |
|--------------------|-------|
| AVERTISSEMENT..... | 3     |
| TUA.....           | 5     |

## A

|                                                        |    |
|--------------------------------------------------------|----|
| 1. — A bon chat, bon rat.....                          | 7  |
| 2. — A bon entendeur, salut.....                       | 7  |
| 3. — A beau mentir qui vient de loin.....              | 7  |
| 4. — A bon entendeur, demi-mot.....                    | 8  |
| 5. — A bon vin, point d'enseigne.....                  | 8  |
| 6. — Abondance de bien ne nuit pas.....                | 8  |
| 7. — A chaque jour, suffit sa peine.....               | 9  |
| 8. — Absent le chat, les souris dansent.....           | 9  |
| 9. — A chemin battu, il ne croît point d'herbe.....    | 9  |
| 10. — A chaque fou, plaît sa marotte.....              | 9  |
| 11. — A chaque oiseau, son nid est beau.....           | 10 |
| 12. — A cheval donné, on ne regarde pas à la dent...   | 10 |
| 13. — A corsaire, corsaire et demi.....                | 10 |
| 14. — A force de forger, on devient forgeron.....      | 11 |
| 15. — A laver la tête d'un Maure, on perd sa lessive.. | 11 |
| 16. — A l'œuvre, on connaît l'artisan.....             | 11 |
| 17. — A l'ongle, on connaît le lion.....               | 12 |
| 18. — A l'impossible, nul n'est tenu.....              | 12 |
| 19. — Aide-toi, le ciel t'aidera.....                  | 12 |
| 20. — A menteur, menteur et demi.....                  | 12 |
| 21. — Ami au prêteur, ennemi au rendre.....            | 13 |
| 22. — A père avare, fils prodigue.....                 | 13 |
| 23. — Après la pluie, le beau temps.....               | 13 |
| 24. — A petit oiseau, petit nid.....                   | 13 |
| 25. — Après moi, le déluge.....                        | 13 |
| 26. — A quelque chose, malheur est bon.....            | 14 |
| 27. — A sot auteur, sot admirateur.....                | 14 |

|                                                                         | Pages |
|-------------------------------------------------------------------------|-------|
| 28. — A tout péché, miséricorde.....                                    | 14    |
| 29. — A tout seigneur, tout honneur.....                                | 14    |
| 30. — Au besoin, on connaît l'ami.....                                  | 15    |
| 31. — Au bout du fossé, la culbute .....                                | 15    |
| 32. — Au danger, on connaît les braves.....                             | 15    |
| 33. — Au pays des aveugles, les borgnes sont rois.....                  | 16    |
| 34. — Autant de têtes, autant d'avis .....                              | 16    |
| 35. — Autant de valets, autant d'ennemis .....                          | 16    |
| 36. — Aussitôt pris, aussitôt pendu .....                               | 16    |
| 37. — Autre temps, autres mœurs .....                                   | 16    |
| 38. — Aux derniers, les bons .....                                      | 17    |
| 39. — Aux innocents, les mains pleines .....                            | 17    |
| 40. — Aux grands maux, les grands remèdes.....                          | 17    |
| 41. — A vaillant homme, courte épée.....                                | 18    |
| 42. — Avec des si, on pourrait mettre Paris dans une<br>bouteille ..... | 18    |

## B

|                                                     |    |
|-----------------------------------------------------|----|
| 43. — Bienheureux les pauvres d'esprit.....         | 18 |
| 44. — Bien mal acquis ne profite point.....         | 19 |
| 45. — Bon marché ruine .....                        | 19 |
| 46. — Bon chien chasse de race .....                | 19 |
| 47. — Bon droit a besoin d'aide.....                | 19 |
| 48. — Bonne renommée vaut mieux que ceinture dorée. | 20 |
| 49. — Bon renom vaut un héritage .....              | 20 |
| 50. — Bon sang ne peut mentir.....                  | 20 |
| 51. — Brebis comptées, le loup les mange.....       | 21 |
| 52. — Brebis qui bêle perd sa goulée .....          | 21 |

## C

|                                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----|
| 53. — C'est en forgeant qu'on devient forgeron .....                          | 21 |
| 54. — Ce n'est pas tout de se lever matin, il faut<br>arriver à l'heure ..... | 22 |
| 55. — C'est peu que de courir, il faut partir à point. ..                     | 22 |

|                                                                        | Pages |
|------------------------------------------------------------------------|-------|
| 56. — Ce qui est différé n'est pas perdu.....                          | 22    |
| 57. — Ce qui tombe dans le fossé est pour le soldat...                 | 22    |
| 58. — Ce sont les tonneaux vides qui font le plus<br>de bruit.....     | 23    |
| 59. — Chacun son métier, les vaches seront bien<br>gardées.....        | 23    |
| 60. — Chacun est le fils de ses œuvres.....                            | 23    |
| 61. — Chacun pour soi, Dieu pour tous.....                             | 23    |
| 62. — Chacun croit aisément ce qu'il craint et ce<br>qu'il désire..... | 23    |
| 63. — Chacun prend son plaisir où il le trouve.....                    | 24    |
| 64. — Chacun sait où le bât le blesse.....                             | 24    |
| 64 <sup>bis</sup> . — Chacun sait où le soulier le blesse.....         | 24    |
| 65. — Chaque chose a son temps.....                                    | 24    |
| 66. — Charbonnier est maître chez soi.....                             | 25    |
| 67. — Chaque vin a sa lie.....                                         | 25    |
| 68. — Charité bien ordonnée commence par soi-même.                     | 25    |
| 69. — Chat échaudé craint l'eau froide.....                            | 25    |
| 70. — Chien en vie vaut mieux que lion mort.....                       | 26    |
| 71. — Chien hargneux a toujours l'oreille déchirée....                 | 26    |
| 72. — Chose défendue, chose désirée.....                               | 26    |
| 73. — Comme on fait son lit, on se couche.....                         | 27    |
| 74. — Comme on connaît les saints, on les honore....                   | 27    |
| 75. — Comparaison n'est pas raison.....                                | 27    |
| 76. — Connais-toi toi-même.....                                        | 27    |
| 77. — Contentement passe richesse.....                                 | 28    |
| 78. — Ce sont les petites pluies qui gâtent les grands<br>chemins..... | 28    |

## D

|                                                                       |    |
|-----------------------------------------------------------------------|----|
| 79. — Dans les petites boîtes sont les bons onguents..                | 28 |
| 80. — Dans le doute, abstiens-toi.....                                | 29 |
| 81. — Deux avis valent mieux qu'un.....                               | 29 |
| 82. — D'un sac à charbon, il ne saurait sortir blanche<br>farine..... | 29 |

|                                                         | Pages |
|---------------------------------------------------------|-------|
| 83. — Diseurs de bons mots, mauvais caractères ....     | 30    |
| 84. — Dis-moi qui tu hantes, je te dirai qui tu es .... | 30    |
| 85. — Donner l'aumône n'appauvrit personne .....        | 30    |

## E

|                                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----|
| 86. — En toute chose, il faut considérer la fin.....                          | 30 |
| 87. — Entre la chair et la chemise, il faut cacher le<br>bien qu'on fait..... | 31 |
| 88. — Envie passe avarice.....                                                | 31 |
| 89. — En sa peau, mourra le renard.....                                       | 31 |
| 90. — Erreur n'est pas compte.....                                            | 32 |
| 91. — Expérience passe science.....                                           | 32 |

## F

|                                                      |    |
|------------------------------------------------------|----|
| 92. — Fais ce que je dis, et non ce que je fais..... | 32 |
| 93. — Fais ce que dois, advienne que pourra.....     | 33 |
| 94. — Force passe droit.....                         | 33 |
| 95. — Fille fenêtrière, rarement ménagère .....      | 33 |

## G

|                                             |    |
|---------------------------------------------|----|
| 96. — Grand clocher, mauvais voisin.....    | 34 |
| 97. — Grande fortune, grande servitude..... | 34 |

## H

|                                            |    |
|--------------------------------------------|----|
| 98. — Habit de velours, ventre de son..... | 34 |
|--------------------------------------------|----|

## I

|                                                                             |    |
|-----------------------------------------------------------------------------|----|
| 99. — Il faut apprendre à obéir pour savoir<br>commander.....               | 34 |
| 100. — Il faut battre le fer pendant qu'il est chaud ...                    | 35 |
| 101. — Il faut devenir vieux de bonheur si on veut<br>l'être longtemps..... | 35 |
| 102. — Il faut faire contre mauvaise fortune bon cœur.                      | 35 |

|                                                                                    | Pages |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 103. — Il faut faire de nécessité vertu.....                                       | 36    |
| 103 <sup>bis</sup> . — Nécessité est de raison la moitié. ....                     | 36    |
| 104. — Il faut faire feu qui dure.....                                             | 36    |
| 105. — Il faut garder une poire pour la soif.....                                  | 36    |
| 106. — Il faut hurler avec les loups.....                                          | 37    |
| 107. — Il faut laver son linge sale en famille.....                                | 37    |
| 108. — Il faut prendre le temps comme il vient.....                                | 37    |
| 109. — Il faut que tout le monde vive.....                                         | 37    |
| 110. — Il faut qu'une porte soit ouverte ou fermée ...                             | 38    |
| 111. — Il faut saisir l'occasion aux cheveux.....                                  | 38    |
| 112. — Il faut tondre ses brebis et non pas les écorcher.                          | 38    |
| 113. — Il faut placer le clocher au milieu de la paroisse                          | 38    |
| 114. — Il faut semer pour récolter ou (recueillir).....                            | 39    |
| 115. — Il faut rendre le bien pour le mal.....                                     | 39    |
| 116. — Il faut tourner sept fois la langue dans sa<br>bouche avant de parler ..... | 39    |
| 117. — Il faut vivre à Rome comme à Rome.....                                      | 40    |
| 118. — Il ne faut jurer de rien.....                                               | 40    |
| 119. — Il ne faut pas chômer les fêtes avant qu'elles<br>soient venues.....        | 40    |
| 120. — Il ne faut pas courir deux lièvres à la fois.....                           | 40    |
| 121. — Il ne faut pas disputer des goûts.....                                      | 41    |
| 122. — Il ne faut pas dire : « Fontaine, je ne boirai pas<br>de ton eau ». ....    | 41    |
| 123. — Il ne faut pas jeter le manche après la cognée.                             | 41    |
| 124. — Il ne faut pas mépriser les petites choses ....                             | 42    |
| 125. — Il ne faut pas mesurer les autres à son aune...                             | 42    |
| 126. — Il ne faut pas mettre les charrues devant<br>les bœufs.....                 | 42    |
| 127. — Il ne faut pas mettre le doigt entre l'arbre<br>et l'écorce.....            | 43    |
| 128. — Il ne faut pas négliger les petites choses ....                             | 43    |
| 129. — Il ne faut pas réveiller le chat qui dort.....                              | 43    |
| 130. — Il ne faut point parler de corde dans la maison<br>d'un pendu .....         | 43    |

|                                                                          |    |
|--------------------------------------------------------------------------|----|
| 131. — Il ne faut pas vendre la peau de l'ours avant de l'avoir tué..... | 44 |
| 132. — Il ne faut qu'une brebis galeuse pour gâter un troupeau.....      | 44 |
| 133. — Il n'y a que la vérité qui offense.....                           | 44 |
| 134. — Il vaut mieux avoir affaire à Dieu qu'à ses saints.               | 45 |
| 135. — Il n'est point de sot métier.....                                 | 45 |
| 136. — Il n'est pire eau que l'eau qui dort.....                         | 45 |
| 137. — Il n'est pire sourd que celui qui ne veut pas entendre.....       | 46 |
| 138. — Il n'est si bon cheval qui ne bronche.....                        | 46 |
| 139. — Il n'est ni chair, ni poisson.....                                | 46 |
| 140. — Il n'est si petit métier qui ne nourrisse son homme.....          | 46 |
| 141. — Il n'y a point de bonne fête sans lendemain...                    | 47 |
| 142. — Il n'y a point de feu sans fumée.....                             | 47 |
| 143. — Il n'y a point de fumée sans feu.....                             | 47 |
| 144. — Il n'y a point de règle sans exception.....                       | 48 |
| 145. — Il n'y a point de roses sans épines.....                          | 48 |
| 146. — Il n'y a que le premier pas qui coûte.....                        | 48 |
| 147. — Il vaut mieux plier que rompre.....                               | 48 |

## J

|                                                                     |    |
|---------------------------------------------------------------------|----|
| 148. — Jamais beau parler n'écorche la langue.....                  | 49 |
| 149. — Jeu de mains, jeu de vilains.....                            | 49 |
| 150. — Jeunesse qui veille, vieillesse qui dort, signe de mort..... | 49 |

## L

|                                                                   |    |
|-------------------------------------------------------------------|----|
| 151. — La poule ne doit pas chanter avant (ou devant) le coq..... | 49 |
| 152. — La caque sent toujours le hareng.....                      | 50 |
| 153. — La critique est aisée et l'art est difficile.....          | 50 |
| 154. — La familiarité engendre le mépris.....                     | 50 |
| 155. — La faim chasse le loup hors du bois.....                   | 50 |

|                                                                                   | Pages |
|-----------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 156. — La fin couronne l'œuvre .....                                              | 51    |
| 157. — La lame use le fourreau .....                                              | 51    |
| 158. — La langue est le témoin le plus faux du cœur.                              | 51    |
| 159. — La main qui donne est au-dessus de celle<br>qui reçoit .....               | 52    |
| 160. — La raison du plus fort est toujours la meilleure.                          | 52    |
| 161. — L'ami par intérêt est une hirondelle sur les toits.                        | 52    |
| 162. — L'ami de tout le monde n'est l'ami de personne.                            | 53    |
| 163. — La fête passée, adieu le saint.....                                        | 53    |
| 164. — La nuit, tous les chats sont gris.....                                     | 53    |
| 165. — La bouche tue plus de gens que le glaive .....                             | 54    |
| 166. — La nuit porte conseil.....                                                 | 54    |
| 167. — La plus belle cage ne nourrit pas l'oiseau .....                           | 54    |
| 168. — L'appétit est le meilleur cuisinier.....                                   | 54    |
| 169. — L'appétit vient en mangeant.....                                           | 55    |
| 170. — La patience vient à bout de tout.....                                      | 55    |
| 171. — La plus mauvaise roue d'un chariot fait toujours<br>le plus de bruits..... | 56    |
| 172. — La prudence est la mère de la sûreté .....                                 | 56    |
| 173. — La punition boîte, mais elle arrive.....                                   | 56    |
| 174. — L'argent est le nerf de la guerre .....                                    | 56    |
| 175. — L'argent est un bon serviteur et un mauvais<br>maître .....                | 57    |
| 176. — La rivière ne grossit pas sans être trouble....                            | 57    |
| 177. — La roche Tarpéienne est voisine du Capitole..                              | 57    |
| 178. — La vanité est mère du mensonge.....                                        | 58    |
| 179. — La vérité est au fond d'un puits,.....                                     | 58    |
| 180. — La voix du peuple est la voix de Dieu.....                                 | 58    |
| 181. — L'eau va toujours à la rivière.....                                        | 58    |
| 182. — Le bossu ne voit pas sa bosse, mais il voit<br>celle de son confrère.....  | 59    |
| 183. — L'écoutant fait le médisant .. .....                                       | 59    |
| 184. — Le bois tordu fait le feu droit.....                                       | 60    |
| 185. — Le diable, devenu vieux, se fait ermite.....                               | 60    |
| 186. — Le feu purifie tout.....                                                   | 60    |
| 187. — Le gibet est pour les malheureux.....                                      | 60    |

|                                                                       | Pages |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|
| 188. — Le gibet ne perd pas ses droits .....                          | 61    |
| 189. — Le jeu ne vaut pas la chandelle.....                           | 61    |
| 190. — L'enfer est pavé de bonnes intentions.....                     | 61    |
| 191. — Le renard change de poils, mais non de naturel.                | 62    |
| 192. — Les absents ont toujours tort.....                             | 62    |
| 193. — Les battus paient l'amende.....                                | 62    |
| 194. — Les extrêmes se touchent.....                                  | 62    |
| 195. — Les grandes douleurs sont muettes.....                         | 63    |
| 196. — Les grands diseurs ne sont pas les grands<br>faiseurs.....     | 63    |
| 197. — Les grands esprits se rencontrent.....                         | 64    |
| 198. — Les grands évènements procèdent de petites<br>causes.....      | 64    |
| 198 <sup>bis</sup> . — Petite étincelle engendre grand feu .....      | 64    |
| 199. — Les gros poissons mangent les petits.....                      | 64    |
| 200. — Les jours se suivent et ne se ressemblent pas.                 | 65    |
| 201. — Les longs propos font les jours courts .....                   | 65    |
| 202. — Les loups ne se mangent pas entr'eux.....                      | 65    |
| 203. — Les morts ont tort.....                                        | 65    |
| 204. — Le soleil luit pour tout le monde .....                        | 66    |
| 205. — L'espérance est le pain des malheureux.....                    | 66    |
| 206. — Les petits pâlisent des sottises des grands....                | 66    |
| 207. — Les petits présents entretiennent l'amitié.....                | 67    |
| 208. — Le temps est un grand maître .....                             | 67    |
| 209. — Le temps ne fait rien à l'affaire.....                         | 67    |
| 210. — Le temps perdu ne se répare jamais (ou ne<br>revient pas)..... | 67    |
| 211. — Le tonnerre ne tombe pas toutes les fois qu'il<br>tonne.....   | 68    |
| 212. — L'exception confirme la règle.....                             | 68    |
| 213. — L'habit ne fait le moine.....                                  | 68    |
| 214. — L'habitude est une seconde nature.....                         | 69    |
| 215. — L'homme propose, Dieu dispose.....                             | 69    |
| 216. — L'intention est réputée pour le fait .....                     | 69    |
| 217. — L'occasion fait le larron.....                                 | 69    |
| 218. — L'offenseur ne pardonne pas .....                              | 70    |

|                                                                                    | Pages |
|------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 219. — Loin des yeux, loin du cœur.....                                            | 70    |
| 220. — Le mieux est l'ennemi du bien.....                                          | 70    |
| 221. — Le plus riche, en mourant, n'emporte qu'un<br>linceul.....                  | 70    |
| 222. — Les bons comptes font les bons amis .....                                   | 71    |
| 223. — Le remède est souvent pire que le mal.....                                  | 71    |
| 224. — Les bons maîtres font les bons valets.....                                  | 71    |
| 225. — Les enfants trop tôt sages ne vivent pas<br>longtemps.....                  | 72    |
| 226. — Les paroles s'envolent, les écrits restent .....                            | 72    |
| 227. — Les petits ruisseaux font les grandes rivières..                            | 72    |
| 228. — Les mauvaises nouvelles ont des ailes.....                                  | 72    |
| 229. — Les murs ont des oreilles.....                                              | 72    |
| 230. — Les mains noires font manger le pain blanc...                               | 72    |
| 231. — L'œil du maître engraisse le cheval. (L'œil du<br>fermier vaut fumier)..... | 73    |
| 232. — L'oisiveté est la mère de tous les vices.....                               | 73    |
| 233. — Le travail est la sentinelle de la vertu.....                               | 73    |
| 234. — Le vent n'est ni chasseur, ni pêcheur .....                                 | 73    |

## M

|                                                     |    |
|-----------------------------------------------------|----|
| 235. — Mauvaise herbe croît toujours.....           | 74 |
| 236. — Mauvaise tête et bon cœur.....               | 74 |
| 237. — Méfiance est mère de sûreté.....             | 74 |
| 238. — Mieux vaut un sage ennemi qu'un sot ami .... | 74 |
| 239. — Mieux vaut règle que rente .....             | 75 |
| 240. — Mieux vaut tard que jamais.....              | 75 |
| 241. — Morte la bête, mort le venin.....            | 75 |

## N

|                                                                                   |    |
|-----------------------------------------------------------------------------------|----|
| 242. — Nécessité est mère d'invention (ou Nécessité<br>est mère d'industrie)..... | 75 |
| 243. — Nécessité n'a pas de loi.....                                              | 76 |
| 244. — Noblesse vient de vertu.....                                               | 76 |
| 245. — Noblesse oblige.....                                                       | 76 |

|                                                                                       | Pages |
|---------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 246. — Nous mourons tous les jours.....                                               | 77    |
| 247. — Ne fais pas à autrui ce que tu ne voudrais pas<br>qu'on te fit à toi-même..... | 77    |
| 248. — Nul n'est prophète dans son pays.....                                          | 77    |
| 249. — Nul ne peut servir deux maîtres.....                                           | 78    |

## O

|                                                                          |    |
|--------------------------------------------------------------------------|----|
| 250. — Obliger un ingrat, c'est acheter la haine.....                    | 78 |
| 251. — Œil pour œil, dent pour dent.....                                 | 78 |
| 252. — On a souvent besoin d'un plus petit que soi...                    | 78 |
| 253. — On apprend à hurler avec les loups.....                           | 79 |
| 254. — On apprend en faillant.....                                       | 79 |
| 255. — On compte les défauts de l'homme qu'on attend.                    | 79 |
| 256. — On est souvent puni par où l'on a péché.....                      | 79 |
| 257. — On ne prête qu'aux riches.....                                    | 80 |
| 258. — On ne peut contenter tout le monde et son père.                   | 80 |
| 259. — On ne peut être à la fois juge et partie.....                     | 80 |
| 260. — On ne peut être à la fois au four et au moulin.                   | 81 |
| 261. — On ne peut être et avoir été.....                                 | 81 |
| 262. — On n'est jamais mieux servi que par soi-même.                     | 81 |
| 263. — On prend plus de mouches avec du miel<br>qu'avec du vinaigre..... | 81 |
| 264. — On n'est jamais trahi que par les siens.....                      | 82 |
| 265. — On recule pour mieux sauter.....                                  | 82 |
| 266. — On tirerait plutôt de l'huile d'un mur.....                       | 82 |
| 267. — On tombe toujours du côté où l'on penche....                      | 83 |
| 268. — Où la chèvre est attachée, il faut qu'elle broute.                | 83 |
| 269. — Où il y a de la gêne, il n'y a pas de plaisir....                 | 83 |
| 270. — Où il n'y a rien, le roi perd son droit.....                      | 83 |

## P

|                                                                                                                      |    |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 271. — Pas de nouvelles, bonnes nouvelles.....                                                                       | 84 |
| 272. — Passez-moi la casse, je vous passerai le séné,<br>ou passez-moi la rhubarbe, je vous passerai<br>le séné..... | 84 |

|                                                                                                 | Pages |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 273. — Par savoir vient avoir .....                                                             | 84    |
| 274. — Pauvreté n'est pas vice.....                                                             | 84    |
| 275. — Petite pluie abat grand vent.....                                                        | 85    |
| 276. — Pêché avoué est à moitié pardonné.....                                                   | 85    |
| 277. — Petit à petit, l'oiseau fait son nid .....                                               | 85    |
| 278. — Pierre qui roule n'amasse pas mousse.....                                                | 86    |
| 279. — Plus fait douceur que violence.....                                                      | 86    |
| 280. — Plaie d'argent n'est point mortelle.....                                                 | 86    |
| 281. — Plus on n'est de fous, plus on rit .....                                                 | 86    |
| 282. — Point d'argent, point de suisse.....                                                     | 87    |
| 283. — Point de viande sans os.....                                                             | 87    |
| 284. — Pot fêlé dure longtemps .....                                                            | 87    |
| 285. — Pour un moine, l'abbaye ne se perd pas, ou<br>faute d'un moine, l'abbaye ne chôme pas... | 87    |
| 286. — Pour un point, (ou faute d'un point), Martin<br>perd son âne.....                        | 88    |
| 287. — Pour vanter un beau jour, attends sa fin.....                                            | 88    |

## Q

|                                                                               |    |
|-------------------------------------------------------------------------------|----|
| 288. — Quand on prend du galon, on n'en saurait<br>trop prendre.....          | 88 |
| 289. — Quand le vin est tiré, il faut le boire.....                           | 89 |
| 290. — Quand on n'a pas ce que l'on aime, il faut<br>aimer ce que l'on a..... | 89 |
| 291. — Qui a bon voisin, a bon matin.....                                     | 90 |
| 292. — Qui a bu, boira.....                                                   | 90 |
| 293. — Qui casse les verres, les paie.....                                    | 90 |
| 293 <sup>bis</sup> . — Qui fait la faute la boit .....                        | 90 |
| 294. — Qui aime bien châtie bien .....                                        | 91 |
| 295. — Qui compte sans son hôte, compte deux fois..                           | 91 |
| 296. — Qui femme a, guerre a.....                                             | 91 |
| 297. — Qui donne aux pauvres, prête à Dieu .....                              | 92 |
| 298. — Qui donne tôt donne deux fois.....                                     | 92 |
| 299. — Qui a temps, a vie.....                                                | 92 |
| 300. — Qui n'entend qu'une cloche n'entend qu'un son                          | 93 |

|                                                                                        | Pages |
|----------------------------------------------------------------------------------------|-------|
| 301. — Qui ne risque rien, n'a rien.....                                               | 93    |
| 302. — Qui cesse d'être ami, ne l'a jamais été.....                                    | 93    |
| 303. — Qui dort, dîne.....                                                             | 93    |
| 304. — Qui paie ses dettes s'enrichit.....                                             | 94    |
| 305. — Qui ne dit mot, consent.....                                                    | 94    |
| 306. — Qui langue a, à Rôme va.....                                                    | 94    |
| 307. — Qui oblige, fait des ingrats.....                                               | 94    |
| 308. — Qui refuse, muse ou tel refuse qui après muse.                                  | 94    |
| 309. — Qui s'aime trop n'a point d'amis.....                                           | 95    |
| 310. — Qui se fâche, a tort.....                                                       | 95    |
| 311. — Qui rien ne sait, de rien ne doute.....                                         | 95    |
| 312. — Qui se fait brebis, le loup le mange.....                                       | 96    |
| 313. — Qui se ressemble, s'assemble.....                                               | 96    |
| 314. — Qui se hâte trop, se fourvoie.....                                              | 97    |
| 315. — Qui se repent, est presque innocent.....                                        | 97    |
| 316. — Qui répond paye.....                                                            | 97    |
| 317. — Qui court après les souliers d'un mort, risque<br>souvent d'aller nu-pieds..... | 97    |
| 318. — Qui trop embrasse, mal étreint.....                                             | 97    |
| 319. — Qui va doucement, va loin.....                                                  | 98    |
| 320. — Qui va à la chasse, perd sa place.....                                          | 98    |
| 321. — Qui se sent morveux, se mouche.....                                             | 98    |
| 322. — Qui s'excuse, s'accuse.....                                                     | 98    |
| 323. — Qui veut la fin, veut les moyens.....                                           | 99    |
| 324. — Qui songe à oublier, se souvient.....                                           | 99    |
| 325. — Qui terre a, guerre a.....                                                      | 99    |
| 326. — Qui veut noyer son chien, l'accuse de rage....                                  | 99    |
| 327. — Qui veut trop prouver, ne prouve rien.....                                      | 100   |
| 328. — Qui veut aller loin ménage sa monture.....                                      | 100   |

## R

|                                                                           |     |
|---------------------------------------------------------------------------|-----|
| 329. — Rien de trop.....                                                  | 100 |
| 330. — Rien ne sèche plus vite qu'une larme.....                          | 100 |
| 331. — Rira bien qui rira le dernier.....                                 | 100 |
| 332. — Rome n'a pas été fait en un jour.....                              | 101 |
| 333. — Rouge au soir, blanc au matin, c'est la journée<br>du pèlerin..... | 101 |

## S

|                                                       |     |
|-------------------------------------------------------|-----|
| 334. — Santé passe richesse.....                      | 101 |
| 335. — Si jeunesse savait, si vieillesse pouvait..... | 102 |
| 336. — Selon le vent, la voile.....                   | 102 |

## T

|                                                                                    |     |
|------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 337. — Ta chemise ne sache ta guise.....                                           | 102 |
| 338. — Tant va la crache à l'eau, qu'à la fin elle se brise.                       | 103 |
| 339. — Tant vaut l'homme, tant vaut la terre.....                                  | 103 |
| 340. — Tel maître, tel valet.....                                                  | 103 |
| 341. — Tel père, tel fils.....                                                     | 103 |
| 342. — Tel rit le matin qui le soir pleurera.....                                  | 103 |
| 343. — Tel qui rit vendredi, dimanche pleurera.....                                | 104 |
| 344. — Tête de fou ne blanchit pas.....                                            | 104 |
| 345. — Tous les chiens qui aboient ne mordent pas..                                | 104 |
| 346. — Tout ce que brille n'est pas or, ou tout ce qui<br>reluit n'est pas or..... | 104 |
| 347. — Toutes vérités ne sont pas bonnes à dire.....                               | 105 |
| 348. — Tout royaume divisé contre lui-même périra.                                 | 105 |
| 349. — Tout vient à point, qui sait attendre.....                                  | 105 |
| 350. — Tout est bien, qui finit bien.....                                          | 105 |
| 351. — Tout ce qui est violent n'est pas durable.....                              | 106 |
| 352. — Tout mauvais cas est reniable ou niable.....                                | 106 |
| 353. — Tout nouveau, tout beau.....                                                | 106 |
| 354. — Trois déménagements valent un incendie.....                                 | 106 |
| 355. — Trop gratter cuit, trop parler nuit.....                                    | 106 |
| 356. — Trop rire fait pleurer.....                                                 | 107 |

## U

|                                                                      |     |
|----------------------------------------------------------------------|-----|
| 357. — Un avare est toujours gueux.....                              | 107 |
| 358. — Un bienfait n'est jamais perdu.....                           | 107 |
| 359. — Un bon renard ne mange point les poules<br>de son voisin..... | 107 |

|                                                                       | Pages |
|-----------------------------------------------------------------------|-------|
| 360. — Un averti en vaut deux ou un homme averti<br>en vaut deux..... | 108   |
| 361. — Un clou chasse l'autre.....                                    | 108   |
| 362. — Une bonne action n'est jamais sans récompense.                 | 108   |
| 363. — Une fois n'est pas coutume.....                                | 109   |
| 364. — Un malheur ne vient jamais seul.....                           | 109   |
| 364 <sup>bis</sup> . — Un malheur amène son frère.....                | 109   |
| 365. — Un méchant accommodement vaut mieux<br>qu'un bon procès.....   | 109   |
| 366. — Un tiens vaut mieux que deux tu l'auras.....                   | 110   |
| 367. — Une hirondelle ne fait pas le printemps.....                   | 110   |
| 368. — Un coup de langue est pire qu'un coup de lance.                | 110   |

## V

|                                                  |     |
|--------------------------------------------------|-----|
| 369. — Ventre affamé n'a point d'oreilles.....   | 111 |
| 370. — Vieille amitié ne craint pas rouille..... | 111 |
| 371. — Vouloir, c'est pouvoir.....               | 111 |
| 372. — Voyages de maîtres, noces de valets.....  | 111 |
| 373. — Vu une fois, cru cent fois.....           | 112 |



